

ĐẠI CƯƠNG VỀ LUẬN CÂU XÁ



HT.Thiện Siêu

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, PL. 2543 - TL. 1999

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 16-7-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

TỰA

DẪN NHẬP SỰ HÌNH THÀNH CỦA A-TỶ-ĐẠT-MA

A. ĐỊNH NGHĨA

B. NGUỒN GỐC CỦA A-TỶ-ĐẠT-MA

- C. CÁC LUẬN THƯ CỦA THƯỢNG TỌA BỘ
- D. CÁC LUẬN THƯ CỦA HỮU BỘ
- Đ. CÁC LUẬN THƯ DO AI NÓI?

LUẬN CÂU XÁ

- A. TÁC GIẢ VÀ THỜI GIAN TẠO LUẬN
- B. Ý HƯỚNG TẠO LUẬN
- C. TỒ CHỨC CỦA BỘ LUẬN CÂU-XÁ.
- D. TÔN CHỈ CỦA LUẬN
- Đ. PHIÊN DỊCH VÀ HOẢNG TRUYỀN

LUẬN BẢN

- I. PHÂN PHÂN BIỆT GIỚI
- II. PHÂN PHÂN BIỆT CĂN
- III. PHÂN PHÂN BIỆT THỂ GIAN
- IV. PHÂN PHÂN BIỆT NGHIỆP
- V. PHÂN PHÂN BIỆT TÙY MIÊN
- VI. PHÂN PHÂN BIỆT HIỀN THÁNH
- VII. PHÂN PHÂN BIỆT TRÍ
- VIII. PHÂN PHÂN BIỆT ĐỊNH

---o0o---

TỰA

Toàn bộ giáo lý đức Phật đều nhằm mục đích "chuyển mê khai ngộ" cho chúng sanh. Vì mê ngộ là gốc của khổ vui. Mê thì khổ, ngộ thì vui. Mê thì thành chúng sanh luân hồi sanh tử, ngộ thì thành chư Phật giải thoát Niết-bàn. Nhưng mê là tâm mà ngộ cũng là tâm. Chuyển mê khai ngộ tức là chuyển đổi tâm mê làm thành tâm giác ngộ. Như vậy đạo Phật chính là đạo nói về tâm (Phật ngữ tâm tông, nhất thể Phật ngữ tâm). Tùy theo trình độ căn cơ của chúng sanh mà mỗi kinh nói về tâm mỗi khác. Khi thì nói về tâm tánh, khi thì nói về tâm tướng, khi thì nói về tâm dụng. Thậm chí có khi đề cập vấn đề thể giới sắc trần, sự vật chuyển biến nhưng cũng cốt để chỉ rõ tâm hầu dễ thực hành chuyển mê khai ngộ.

Kinh Pháp Cú nói: "Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác mọi sự". "Ham muốn sinh lo, ham muốn sinh sợ, không còn ham muốn có lo sợ gì !" Đó là nói tâm.

Kinh A-hàm nói: "Tứ đế, Thập nhị Nhon duyên, Vô thường, Vô ngã, Giới, Định, Tuệ...". Đó là nói tâm.

Kinh Bát-nhã nói: "Bát nhã tâm, vô sở đắc, vô trụ, nhất thiết không, vô trú sinh tâm, vô tướng vô tự tánh...". Đó là nói tâm.

Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tam giới thượng hạ pháp, duy thị nhất tâm tác. Tâm như công họa sư, họa chủng chủng thế gian. Ứng quán pháp giới tánh, nhất thiết duy tâm tạo...". Đó là nói tâm.vô tướng vô tự tánh...". Đó là nói tâm.

Kinh Lăng Già nói: "Năm pháp, ba Tự tánh, tám thức, hai Vô ngã. Thánh trí tự giác ...". Đó là nói tâm.

Kinh Lăng Nghiêm nói: "Bảy chỗ gạn tâm, mười phen chỉ tánh thấy. Thức tinh nguyên minh, tánh tịnh minh thể, tri kiến lập tri, tức vô minh bản, tri kiến vô kiến, tư tức Niết-bàn...". Đó là nói tâm.

Kinh Pháp Hoa nói: "Phật tri kiến, nhất thừa đạo, chúng sanh đều thành Phật...". Đó là nói tâm.

Kinh Niết-bàn nói: "Phật tánh thường trú, thường lạc ngã tịnh...". Đó là nói tâm.

Kinh Viên Giác nói: "Huyễn từng giác sanh, huyền diệt giác viên, giác tâm bất động...". Đó là nói tâm.

Thiền tông nói: "Bản lai diện mục, vô vị chân nhân. Thuyền không đáy, đàn không giây...". Đó là nói tâm.

Nhưng trong kinh, đức Phật nói tâm một cách vắn tắt cô đọng. Các vị Tổ sư, Luận sư mới dựa theo để suy tầm tu chứng phát hiện ra nhiều ý nghĩa ẩn khuất trong đó, mới tạo luận để giải thích, dần dần mới phát sinh nhiều ý nghĩa mới lạ độc đáo giúp cho hành giả có thêm sự hiểu biết hết sức phong phú. Từ lý Tứ đế, ngài Long Thọ đã khái quát thành hai đế là tục đế và chơn đế, hay thế tục đế, thắng nghĩa đế. Ngài Hộ Pháp lại khai triển ra thành bốn lớp hai đế (Tứ trùng Nhị đế) là thế gian thế tục đế, đạo lý thế tục đế, chứng đắc thế tục đế, thắng nghĩa thế tục đế, thế gian thắng nghĩa đế, đạo lý thắng nghĩa đế, chứng đắc thắng nghĩa đế, thắng nghĩa thắng nghĩa đế. Chữ vô minh trong kinh cũng được trong luận chia ra làm phát nghiệp vô minh, nhuận sanh vô minh, nhiễm ô vô tri, bất nhiễm ô vô tri, kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc, vô minh hoặc, năm trụ địa vô minh. Luận Du-già cuốn hai còn nói đến mười lăm thứ vô minh. Ngay luận Câu-xá này cũng đã hệ thống năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới thành ba khoa và phân tích một cách tỉ mỉ theo hai mươi hai phương diện (hai mươi hai môn phân biệt) và đặt chúng thành một vấn đề tranh cãi giữa các bộ phái Tiểu thừa về tính hư thật của chúng. Những gì thuộc về tâm mê như năm cái, mười phiền mười hoặc...và những gì thuộc về tâm ngộ như giới, định, tuệ, biến tri, biến đoạn, tận trí, vô

sanh trí...đều được gom lại sắp đặt có hệ thống để luận giải làm cho rõ ràng từng ly từng tí quá trình diễn biến trong khi mê, cũng như tuần tự tu chứng trên bước đường ngộ.

Đây là những hiểu biết sâu sắc, rộng rãi và cần thiết để xác định rõ ràng từng bước chuyển mê khai ngộ mà luận tạng đã cung cấp cho chúng ta. Tuy nhiên bên cạnh cái hay đó, luận tạng đã không tránh khỏi nhược điểm vì đôi khi phân tách quá tỉ mỉ làm cho vấn đề bị vãm vùn, lại có khi còn nêu những việc tầm thường như vì sao có hai mắt, thấy với một mắt hay với hai mắt?...khiến cho người đọc bị chán nản, khó tập trung nghiên cứu các vấn đề thâm áo hơn. Vì lẽ đó ở tập Đại Cương Luận Câu Xá này chúng tôi đã lờ đi những gì tỉ mỉ rườm rà, mà chọn lấy phần rất cương yếu hầu giúp cho Tăng Ni sinh và những ai không ở vào hạng căn cơ "nhất đao triệt đoạn, nhất cú liễu nhiên siêu bách ức" muốn biết được phần giáo lý "chuyển mê khai ngộ" cơ bản của luận Câu Xá, trước khi nghiên cứu sâu xa vào những chi tiết đầy đủ.

Đọc luận Câu Xá và các luận thư A-tỳ-đạt-ma khác, còn cho thấy lịch sử chuyển biến về tư tưởng Phật giáo từ sau ngày phân chia hai bộ Thượng tọa và Đại chúng với sự hăng say sôi nổi tranh biện về giáo lý giữa các bộ phái suốt một thời gian dài trên 400 năm sau kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai tại Tỳ-xá-ly.

Riêng luận Câu-xá còn có vị trí rất quan trọng đối với Hữu bộ, cũng như luận Thắng Pháp Tập Yếu của ngài A-nậu-lâu-đa có một vị trí rất quan trọng đối với Tân Thượng tọa bộ. Và có thể nói môn tâm lý học, đạo đức học Phật giáo cũng đã được các luận này trình bày khá đầy đủ.

Từ Đàm, ngày 28 tháng 11 năm 1991

Soạn thuật

-ooOoo-

DẪN NHẬP SỰ HÌNH THÀNH CỦA A-TỠ-ĐẠT-MA

Ba tạng: Tu-đa-la-tạng, Tỳ-nại-da tạng, A-tỳ-đạt-ma tạng. Chữ A-tỳ-đạt-ma luận thường để chỉ các luận thư của các bộ phái, chứ không dùng cho các luận thư Đại thừa. Abhidharma Trung Hoa dịch âm là A-tỳ-đàm, A-tỳ-đạt-ma, và dịch nghĩa là Vô tử pháp, Thắng pháp, Đối pháp.

A. ĐỊNH NGHĨA

Nguyên trong kinh A-hàm đức Phật dùng chữ A-tỳ-đạt-ma với dụng ý tán mỹ các pháp nghĩa thâm huyền, rộng lớn không gì sánh kịp, dần dần nó biến chuyển qua nhiều nghĩa bởi các luận sư của các bộ phái. Như luận sư Bà-sa thì gọi A-tỳ-đạt-ma là phục pháp, vì nó hàng phục được tất cả tà thuyết của ngoại đạo. Hóa địa bộ thì gọi là chiếu pháp, vì nó có khả năng chiếu soi tất cả tánh tướng các pháp. Thí dụ sư thì gọi là thứ pháp, vì Niết-bàn là tối thượng, nó dưới pháp Niết-bàn một bậc. Chánh lý sư thì gọi là Thông pháp, vì nó có khả năng thấu đạt tất cả khế kinh. Hiệp Tôn Giả thì gọi là Cứu kính tuệ, Quyết đoán tuệ v.v...đến ngài Thế Thân thì gọi là Đối pháp với hai nghĩa là đối hướng và đối quán. Đối là đối diện hướng tới. Đối diện hướng tới Niết-bàn gọi là Đối hướng Niết-bàn và đối diện quán sát pháp Tứ đế gọi là Đối quán. Pháp của Phật dạy không ngoài hai thứ là pháp Vô lậu thắng nghĩa (Niết-bàn) và pháp Hữu lậu pháp tướng. Trí tuệ quán sát pháp tướng và chứng nhập Niết-bàn thì gọi là Đối pháp trí hay A-tỳ-đạt-ma.

Đạt-ma dịch là Pháp có nghĩa là tự giữ lấy tính cách nó (nhậm trì tự tánh) và làm mẫu mực phát sinh cho sự nhận biết (quỹ sanh vật giải).

Đạt-ma tức Dharma từ tự căn Dhri (giữ lại, mang) tức là cái được nắm giữ, hay lý tưởng nếu giới hạn ý nghĩa nó trong tác vụ tâm lý. Trình độ tâm lý sai biệt tùy sự tiếp nhận của mỗi cá thể:

1. Ở đức Phật nó là sự toàn giác hay viên mãn giác (Bồ-đề).
2. Lý tưởng diễn tả trong ngôn từ là giáo lý giáo pháp.
3. Lý tưởng đề ra cho đệ tử theo là luật nghi, đức lý, cấm giới.
4. Lý tưởng để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, chân lý, bản tính, luật tắc, điều kiện.
5. Lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát đó là sự thật thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố, (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng. Trong trường hợp phái duy thật của các luận sư A-tỳ-đạt-ma, chữ Đạt-Ma được dùng nhiều nhất theo nghĩa thứ năm.

A-tỳ tức Abhi (tiếp đầu ngữ) có nghĩa là hơn thế, nói về. Như vậy Abhidharma, có nghĩa là pháp tối thắng, hay là "Thắng", hay trần thuật về pháp. Ngài Buddhagosa (Phật Âm, Phật Minh) trong Na-tu-mạn-già-la Y-lạp-hy-ni (sách giải thích Dhiga Nikaya) dẫn bài tụng:" Có pháp tăng thịnh đặc thù, tôn trọng, nói rõ, tối thượng, thế gọi là A-tỳ-đạt-ma". Như vậy nó rất ráo có hai điểm. Về nội dung thì ý nghĩa thù thắng, về phương pháp luận

cứu thì tường tận khúc chiết. Ngài Phật Âm còn nói:". Trong kinh, pháp ngữ uẩn chỉ được thuyết minh một cách đại khái chứ không đi sâu vào chi tiết, còn trong A-tỳ-đạt-ma thì phân biệt kinh, phân biệt luận, phân biệt vấn đáp, nên pháp ngữ uẩn được thuyết minh một cách cặn kẽ đầy đủ".

Luận Đại Trí Độ nói: "A-tỳ-đạt-ma là gì? Đáp: Là đối vấn mà đáp, hoàn toàn là hình thức luận cứu, nêu ra nhiều mặt để phân biệt, như nói về 18 giới, thì phân biệt cái nào có sắc, cái nào không sắc? Cái nào có thể thấy, cái nào không thể thấy? Cái nào hữu lậu, cái nào vô lậu? Cái nào thiện, cái nào bất thiện? Cái nào hữu báo, cái nào vô báo? v.v....như thế gọi là A-tỳ-đạt-ma".

Lại như bảy kiết sử là dục nhiễm, sân nhuế, hữu ái, kiêu mạn, vô minh, kiến, nghi (Kinh Mật Hoàn Dụ số 115, Trung A-hàm) trong đó cái nào là dục giới hệ (trói buộc ở cõi Dục)?. Cái nào là sắc giới hệ? Cái nào vô sắc giới hệ? Cái nào kiến đế đoạn?. Cái nào tư duy đoạn? Cái nào biến sử? Cái nào bất biến sử? v.v...

Ngài Chân Đế và ngài Huyền Trang đều dịch Abhidharina là Đối pháp, có nhiệm vụ tập hợp các pháp nghĩa lại rồi đem ra phân loại, định nghĩa, giải thích và phân biệt. Đối pháp có hai là Đối quán lý Tứ đế và Đối hướng quả Niết-bàn. Như vậy không thể hiểu Abhi,A là vô, Bhi là tử một cách máy móc được.

---o0o---

B. NGUỒN GỐC CỦA A-TỠ-ĐẠT-MA

Nó đã bao gồm trong sự thuyết pháp của đức Phật. Đức Phật thuyết pháp một cách ung dung tự tại. Lời Phật nói đơn giản minh bạch không có gì bí mật. Phật đã phân biệt và phân loại một cách rõ ràng. Như vậy nguồn gốc của A-tỳ-đạt-ma xuất phát từ Phật.

---o0o---

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LUẬN THƯ A-TỠ-ĐẠT-MA

Thời kỳ 1: Luận thư còn giữ hình thức kệ kinh. Trong thời kỳ 100 năm sau Phật Niết-bàn, chưa chia kinh luận như kinh A-hàm còn truyền đến ngày nay là do học phong của Giáo hội Tăng đoàn mà được chỉnh lý và A-tỳ-đạt-ma hóa, cho nên trong đó có những kinh mang nhiều sắc thái như

luận, như kinh Tăng Nhất, Tập A-hàm, kinh Thế Ký trong Trường A-hàm và Phân Biệt Bộ trong Trung Bộ, kinh Chúng Tập trong Trường Bộ.

Thời kỳ 2: Luận thư giải thích nghĩa kinh. Lấy kinh làm bối cảnh rồi định nghĩa, phân loại, phân biệt, giải thích những điều đã nói trong kinh chứ chưa phát huy vấn đề gì đặc sắc độc lập, như Vô Ngại Đạo Luận của Phật Âm, Ma-ha-ni-luật-sa, Cưu-lạp-ni-luật-sa trong Tiểu Bộ hay như Hán dịch Pháp Uẩn Túc Luận, Tập Dị Môn Túc Luận.

Thời kỳ 3: Luận thư tiến tới độc lập. Thời kỳ này Luận thư không còn bàn giải nghĩa kinh mà lấy tất cả đề mục của các kinh tập hợp lại rồi phân loại một cách tường tận và theo mọi tiêu chuẩn để phân biệt tính chất các đề mục ấy, nội dung dần dần bao hàm các vấn đề sự thật độc lập hẳn với kinh luật. Đó là thời kỳ xuất hiện bảy bộ luận của Phật giáo Nam phương và Đại Tỳ-bà-sa luận của Hữu bộ, Thành Thật luận của Kinh bộ.

Thời kỳ 4: Là thời kỳ Luận thư cương yếu. Các luận thư A-tỳ-đạt-ma phát huy giáo nghĩa của các bộ phái khi đã phát triển thì mắc phải cái nạn quá nhiều, khó học hỏi nổi, nên đòi hỏi phải có các luận thư toát yếu. Bộ luận thư toát yếu ra đời đầu tiên là bộ A-tỳ-đàm Tâm Luận của Pháp Thắng (Đạt-ma-thi-la), đến Tập A-tỳ-đàm Tâm Luận của Pháp Cứu, học trò Pháp Thắng, rồi đến Câu-xá luận của ngài Thế Thân, Thanh Tịnh Đạo luận của ngài Phật Âm, luận A-tỳ-đạt-ma Nghĩa Tập của ngài A-nậu-lâu-đà. Hai bộ sau này thuộc Thượng tọa bộ Tích Lan.

Tóm lại, phương pháp xử lý vấn đề của các A-tỳ-đạt-ma là trước hết nó hoàn toàn phụ thuộc vào kinh, chỉ có kinh là có quyền chứng tuyệt đối. Rồi dần dần từ việc giải thích từng mỗi câu kinh tiến lên thuyết minh toàn thể tư tưởng được gói ghém trong các câu kinh, trong sự tiến bộ đó nó đã nảy sinh ra thái độ phê phán tư tưởng trong kinh, cho đến khi không còn bị kinh chi phối, thậm chí không tôn trọng kinh bằng luận. Luận Đại Tỳ-bà-sa cuốn 5 nói: "Nếu cứ khư khư chấp chặt từng câu kinh mà không đạt quan chân lý của nó thì người ấy là "Trước văn Sa-môn". Đó là thái độ của Hữu bộ lấy A-tỳ-đạt-ma làm trung tâm. Và theo ngài Chân Đế thì Kê dẫn bộ còn cho rằng: "Kinh luật chẳng qua chỉ là phương tiện, còn đệ nhất nghĩa để chính thật nằm trong A-tỳ-đạt-ma". Như vậy A-tỳ-đạt-ma đã có chỗ đặc sắc không giống kệ kinh. Chẳng hạn, ở kệ kinh chú trọng giá trị tu chứng thực tiễn theo ch? trương "chuyên mê khai ngộ" cho nên những điều gì không thiết thực giúp cho việc chuyên mê khai ngộ thì đức Phật bỏ qua không nói đến. Trong những Pháp môn Ngài dạy để chuyên mê khai ngộ, Ngài chỉ dạy

những điều vừa đủ hiểu để tu hành, nhưng đến A-tỳ-đạt-ma thì chuyển sang chú trọng nghiên cứu vấn đề sự thật. Thay vì xử lý các vấn đề tu dưỡng trước, thì A-tỳ-đạt-ma lại lo thuyết minh một cách tinh tế về sự thật liên quan đến nhân sanh vũ trụ trước rồi sau mới đề cập vấn đề tu dưỡng. Chủ ý các luận sư A-tỳ-đạt-ma tuy không coi thường vấn đề tu dưỡng nhưng muốn xác lập lý tưởng tu dưỡng thì trước phải xác định sự thật.

Sau hết, nhìn vào phạm vi phân chia các vấn đề cứu xét sự bất đồng giữa mới và cũ. Lúc đầu A-tỳ-đạt-ma chỉ luận cứu những đề mục đặc thù như thiên định, trí tuệ... Nhưng trong quá trình tiến bộ liên tục nó đã lấy việc thuyết minh các đề mục đó một cách hệ thống làm nhiệm vụ và để tránh khó khăn nó lại chia các vấn đề đó ra từng bộ môn (chư môn phân biệt). Do đó mới có nhiều luận thư, và sau cùng để tiện việc học hỏi lại có các luận thư cương yếu ra đời.

---o0o---

C. CÁC LUẬN THƯ CỦA THƯỢNG TỌA BỘ

1. Pháp Tụ Luận (Dhamma Sanghani)
2. Phân Biệt Luận (Vibhanga)
3. Giới Thuyết Luận (Dhatu Katha)
4. Nhân Thi Thiết Luận (Pudgala Pannati)
5. Song Đối Luận (Yamaka)
6. Pháp Trí Luận (Patthana)
7. Thuyết Sự Luận (Kathavasthu)

Ngoài bảy luận thư cơ bản này còn có các luận thư được sáng tác tiếp theo:

- Thanh Tịnh Đạo Luận (visudhimagga) của ngài Phật Âm thế kỷ 5 TL, có giá trị như một bộ bách khoa toàn thư Phật giáo, tính chất tương đương Câu-xá Luận đối với Hữu bộ. Đây là sách tiêu chuẩn của tân Thượng tọa bộ.
- Trường Tập Kinh Chú Sớ (Sumangala Vilasini) sách giải thích Trường Tập Kinh (Trường Bộ Kinh).
- Attha Salina, sách chú thích bộ Luận Pháp Tụ.
- Ngũ Thư Thuật Nghĩa (Panca-Pakarana Atthokattha): Năm sách Chú sớ Đối pháp tạng.

Sau ngài Phật Âm có nhiều tác phẩm ra đời, trong đó có giá trị nhất là bộ A-tỳ-đạt-ma Nghĩa Tập Luận (Abhidharmattha Sangaha; H.T Minh Châu dịch Thắng Pháp Tập Yếu) này do ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) viết thế kỷ 8

T.L. Đây là bộ sách ngắn gọn toát yếu giáo nghĩa Phật giáo, làm sách chỉ nam của Phật giáo Nam phương, với những giải thích xác đáng rõ ràng giáo nghĩa của Thượng tọa bộ nên nhiều nơi đã dùng nó thay cho Thanh Tịnh Đạo Luận.

---o0o---

D. CÁC LUẬN THƯ CỦA HỮU BỘ

1. Pháp Uẩn Túc Luận (Dharma Skandha): 12 cuốn, do Đại-Mục-kiền-liên (Mahamogalyayana), có thuyết nói do Xá-lợi-phất viết lúc Phật tại thế.
2. Tập Dị Môn Túc Luận (Sangti paryaya pada) do Xá-lợi-phất viết lúc Phật tại thế. (20 cuốn)
3. Thi Thiết Túc Luận (Prajnapti): Do Ca-chiên-diên (Kaiyaya) viết lúc Phật tại thế, chưa dịch ra Hán văn.
4. Thúc Thân Túc Luận (Vijnanakaya): 16 cuốn do Đề-bà-thiết-ma (Devasarman) viết sau Phật Niết-bàn 100 năm . 5. Phẩm Loại Túc Luận (Ptrakarama): 18 cuốn do Thế Hữu viết sau Phật Niết-bàn 300 năm, cũng dịch là Chúng Sự Phần A-tỳ-đàm Luận (1).
6. Giới Thân Túc Luận (Dhatukaya): 3 cuốn do Thế Hữu viết sau Phật Niết-bàn 300 năm [*]
7. Phát Trí Luận (Janna Prasthanā, A-tỳ-đàm Bát-kiền-độ Luận): 20 cuốn do Ca-chiên-diên tử (Katyayaniputra - Ca-na-diễn-ni tử) viết sau Phật Niết-bàn 300 năm.

[*] Có trước Đại Tỳ Bà Sa . Có giá trị nhất trong các luận khác thời đó . Sau đệ tử thấy nhiều mới gom lại thành Giới Thân Túc Luận.

Bảy bộ luận này, bộ Phát Trí gọi là Thân Luận, còn sáu bộ kia gọi là Túc Luận, vì nó là chỗ dựa cho luận Phát Trí được thành, và vì nghĩa lý chứa đựng trong nó ít ỏi không bằng nghĩa lý trong Phát Trí Luận rộng hơn. Trong đó ba bộ viết ra lúc đức Phật còn tại thế, bốn bộ viết ra sau khi Phật Niết-bàn. Ngoài bảy bộ luận cơ bản này, Hữu bộ còn có các luận thư để quảng diễn nghĩa lý các bộ trên như:

- Luận Đại Tỳ-bà-sa (Mahavibhasa) 200 cuốn, là kết quả của Đại hội Kiết tập lần thứ tư vào giữa thế kỷ 2 T.L tại Ca-thấp-di-la (Kasmir, Kế Tân) do các ngài Thế Hữu, Diệu Âm, Giác Thiên, Pháp Cứu, Hiếp Tôn Giả chủ trì với sự ủng hộ tận lực của vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniska). Bộ này quảng diễn giáo nghĩa của luận Phát Trí.

- A-tỳ-đàm Tâm Luận (Abhidharmahridaya) do Pháp Thắng (Đạt-ma-thi-la) tạo vào thế kỷ 6 sau Phật Niết-bàn (đầu thế kỷ 3 T.L), toát yếu Đại Tỳ-bà-sa Luận.

- Tập A-tỳ-đàm Tâm Luận (Samyutara Abhidhar-mahridaya) do đệ tử của ngài Pháp Thắng là Pháp Cứu (Tăng-già-bạt-ma) tạo vào thế kỷ 7 sau Phật diệt độ (đầu thế kỷ 4 T.L) nhằm làm rõ nghĩa trong A-tỳ-đàm Tâm Luận, vì cho A-tỳ-đàm Tâm Luận quá giản lược.

- Câu xá Luận (Abhidharma Kosa) do Thế Thân (Vasubhandhu) tạo vào 900 năm sau Phật diệt độ (đầu thế kỷ 5 T.L), 30 cuốn.

- Thuận Chánh Lý Luận: 80 cuốn, do Chúng Hiền đồng thời Thế Thân tạo, nhằm bác lại Câu-xá.

- Hiền Tông Luận: 40 cuốn do Chúng Hiền tạo, nhằm nêu bật tông nghĩa của Hữu bộ.

- Kinh Lượng Bộ - Có Thành Thật Luận 20 cuốn.

---o0o---

Đ. CÁC LUẬN THƯ DO AI NÓI?

Theo ngài Phật Âm trong Nam phương Phật giáo thì cho rằng, sau khi thành đạo, đức Phật ngồi tư duy dưới cội Bồ-đề, và về sau trong các buổi thuyết pháp cho thân mẫu trên cung trời Đao-lợi, chính đức Phật đã nói sáu bộ luận đầu trong bảy luận thư thuộc Thượng tọa bộ. Sáu luận thư này đã được hình thành tại Đại hội Kiết tập lần thứ ba, còn bộ Luận Sự thứ bảy do Mục-kiền-liên tử Đế-tu làm ra khoảng 200 năm sau Phật Niết-bàn, nhưng cũng do lời Phật chú ký mà làm, nên về quan hệ vẫn được xem như do chính Phật nói. Trái lại, về phía Bắc phương Phật giáo thì cho rằng các luận thư A-tỳ-đàm không phải do Phật nói mà là do các đệ tử Phật nói trong các thời gian khác nhau, hoặc trong lúc Phật tại thế, hoặc sau khi Phật Niết-bàn. Quan điểm của Bắc phương sát với sự thật hơn.

-ooOoo-

LUẬN CÂU XÁ

A. TÁC GIẢ VÀ THỜI GIAN TẠO LUẬN

Tác giả luận này là Luận sư Bà-tấu-bàn-đậu (Vasubandhu - cữ dịch là Thiên Thân, tân dịch là Thế Thân), người Bắc Án Độ, sanh trong khoảng 900 năm sau Phật nhập diệt, tại đô thành Bồ-lâu-sa-bố-sa (Purusapura), nước Kiền-đà-la (Gandhara), họ Kiền-thi-la, chủng tộc Bà-la-môn, Ngài có ba anh em đều xuất gia theo bộ phái Tát-bà-đa (Sarvastivada: Nhất thế hữu bộ, gọi tắt là Hữu bộ, một trong hai mươi bộ phái Tiểu thừa), nhưng anh ngài là Vô Trước (Asanga) sớm tỏ ngộ không lý (Sunyata) của Tiểu thừa, không còn bị bế tắc ở nơi đó, nên thông suốt thật tướng, quay về nghiên cứu và hoằng dương giáo lý Đại Thừa. Em ngài là Tỷ-lân-trì-đạt-đa thì chỉ theo giáo nghĩa Tiểu thừa mà thôi. Riêng ngài là bậc thông tuệ tuyệt vời, khi còn theo Tiểu thừa đã viết 500 bộ luận để xiển dương giáo nghĩa này. Về sau, được sự khuyến dẫn của anh là Vô Trước, ngài trở về Đại thừa và cũng viết 500 bộ luận để hoằng dương giáo nghĩa này. Vì thế, đương thời tôn ngài là Thiên Bộ Luận Sư. Câu-xá Luận là một trong 500 bộ luận Tiểu thừa do ngài trước tác. Đến năm 80 tuổi ngài viết bộ luận cuối cùng là "Duy Thức Tam Thập Tụng". Như vậy, có thể ước định, ngài viết luận Câu-xá vào khoảng từ 40-50 tuổi, tức khi ngài đang theo Tiểu thừa.

Theo Tây Vực Ký 2, cách thành Bồ-lâu-sa-bố-la, khoảng tám, chín dặm về phía đông, có một cây tất-bát-la, phía nam cây này có một ngôi tháp cao do vua A-nị-sắc-ca (Kaniska, 120TL) dựng lên khoảng năm trăm năm sau Phật Niết-bàn, phía tây ngôi tháp có một ngôi chùa cao rộng, với nhiều tầng, tên là Quỳnh Lâm, cũng do vua Ca-nị-sắc-ca lập. Tầng thứ ba là một Tăng phòng, nơi mà trước kia ngài Hiệp Tôn Giả ở, phía đông Tăng phòng có một gian nhà, chính nơi đây ngài Thế Thân viết bộ luận Câu-xá này.

---o0o---

B. Ý HƯỚNG TẠO LUẬN

Khi tách khỏi Thượng tọa bộ, Hữu bộ có kiến giải riêng về Phật pháp. Theo Hữu bộ mục đích của toàn bộ Phật pháp ở chỗ chỉ ra sự khổ của thế giới hiện hữu và phương cách thoát ly sự khổ đó để đạt Niết-bàn an ổn vĩnh cửu. Nói đầy đủ hơn là chỉ rõ sự khổ mà người cầu giải thoát cần phải biết, nguyên nhân sự khổ mà người cầu giải thoát cần phải diệt trừ, phương cách diệt khổ cần phải tu và cảnh giới Niết-bàn an vui cần phải chứng. Đó là bốn Thánh đế bao gồm tất cả mọi sự vật thế gian và xuất thế gian. Mọi sự vật

này lại có thể chia ra năm vị là sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng và vô vi. Sắc tức năm căn, năm trần và vô biểu sắc. Tâm tức tinh thần, khả năng nhận thức, tức tâm vương. Tâm sở là công dụng tinh thần đặc thù như cảm giác, tri giác, tưởng tượng v.v... Công dụng đặc thù này không phải là công dụng của tâm vương nhưng nó có tự thể riêng hợp cùng với tâm vương thành có cảm giác tri giác, như thọ tâm sở hợp với tâm vương thành có sự cảm thọ vui khổ. Tâm bất tương ưng hành, hành là tạo tác, những pháp có công dụng tạo tác gọi là hành như sanh, trụ, di, diệt v.v... nó từ tâm và sắc mà có được, chứ không phải như tâm sở tương ưng với tâm vương, nên gọi tâm bất tương ưng hành. Vô vi pháp tức ba thứ trạch diệt, phi trạch diệt và hư không vô vi. Năm vị pháp này theo chỗ tiện nghi chia làm năm uẩn và vô vi, hoặc chia làm mười hai xứ, hoặc chia làm mười tám giới. Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới hợp lại gọi là ba khoa, thể nó thường hằng bất diệt, chỉ khi tác dụng nó chưa khởi gọi là pháp vị lai, khi đã khởi rồi gọi là quá khứ, khi đang khởi gọi hiện tại. Đây là chủ trương "ba đời thật có", "pháp thể hằng có" của tông phái Hữu bộ. Pháp thể tuy hằng có, nhưng tác dụng của nó sanh khởi được phải nhờ đến sự hòa hợp của các cái khác và sự quan hệ trước sau, tức là nhờ nhân duyên, chứ không thể đơn độc khởi lên tác dụng. Tự thể mỗi pháp riêng còn không thể khởi lên tác dụng huống là có một chủ thể thường nhất để gọi đó là ngã được sao? Do đó tông này còn được gọi là "Pháp hữu ngã vô tông".

Hỏi: Nếu không có ngã thể chủ thể thường nhất thì cái gì dẫn đến sự khổ của thế giới hiện thực này?

Đáp: Dẫn đến sự khổ của thế giới hiện thực không ngoài nghiệp nhân và phiền não duyên, nếu dứt hết nghiệp nhân và phiền não duyên thì quả báo sự khổ tự dứt, đồng thời chứng đắc diệu thể Niết-bàn. Phương pháp dứt nghiệp phiền não này nói lược là Thánh đạo tám chi, nói rộng là bảy khoa ba mươi bảy giác phần. Tóm lại, tông phái Hữu bộ rất chú trọng lý tánh, chú trọng dùng tuệ giản trạch các pháp để dứt mê hoặc chứng chân lý. Cho nên trên bước đường tu đạo không ngoài vận dụng tuệ thế tục (hữu lậu tuệ) và tuệ thắng nghĩa (vô lậu tuệ) tuần tự tiến theo ba đạo là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo. Kiến đạo là dựa vào tuệ trạch pháp thấy biết một cách xác thật về lý Tứ đế, dứt được kiến hoặc cũng gọi mê lý hoặc. Tu đạo là tiến lên dùng sức tuệ trạch pháp tiếp tục quán sát lý Tứ đế, để dứt trừ tư hoặc cũng gọi là mê sự hoặc (sự là sự trạng). Nhưng hai đạo này còn trên đường tu tập dứt hoặc chứ chưa hoàn toàn thanh tịnh, nên còn gọi chúng là hữu học, cho đến khi hoàn toàn sạch hết mê hoặc chứng đạt Niết-bàn mới gọi là vô học đạo, còn gọi là vô học vị. Lại do căn cơ người tu có hạ, trung, thượng nên kết quả khác

nhau. Hạ căn phải nhờ nghe giáo pháp Phật để tu mới được giải thoát, đây là chủng tánh thanh văn, kết quả chứng A-la-hán. Trung căn không nhờ sự nghe giáo, chỉ do tự lực quán sát lý Mười hai Nhân duyên mà dứt hoặc ngộ đạo. Đây là chủng tánh duyên giác, kết quả chứng độc giác Phật. Thượng căn trải nhiều kiếp tu hành đầy đủ nhất thể chủng trí, dứt sạch mê hoặc, viên mãn công hạnh tự lợi lợi tha, chứng vô thượng giác. Đây là chủng tánh đại giác.

Giáo nghĩa của Hữu bộ từ khi tách khỏi Thượng tọa bộ cho đến khi luận sư Ca-đa-diễn-ni tử ra đời mới tổ chức hoàn chỉnh có hệ thống với bộ luận Phát Trí của ông, được truyền bá mạnh nhất tại nước Ca-thấp-di-la (Kasmir, Kê Tân) ở Bắc Án. Đến giữa thế kỷ thứ hai TL, vua Ca-nị-sắc-ca của Ca-thấp-di-la triệu tập Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ tư dưới sự chủ trì của các ngài Hiếp Tôn Giả, Pháp Cứu, Thế Hữu, Diệu Âm, Giác Thiên thuộc Hữu bộ (trong đó, Thế Hữu làm Thượng thủ), kết quả đặc biệt của cuộc kết tập là cho ra đời bộ luận A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa 200 cuốn, nhằm giải thích luận Phát Trí. Từ trước các học giả A-tỳ-đạt-ma được gọi là Đối pháp sư, từ khi luận Đại tỳ-bà-sa ra đời thì các học giả này được gọi là Tỳ-bà-sa sư, nghĩa là vị thầy giải thích tỉ mỉ. Họ truyền bá rất mạnh Hữu bộ, tôn trọng luận Lục Túc, Phát Trí hơn kinh, mật sát các kinh luận của các bộ phái khác hành trì và cứ mê chấp chủ trương "Ba đời thật có, ba khoa đều thật", cho đó là chân lý, rồi chê bai kẻ khác.

Đến đây các luận thư của Hữu bộ đã phong phú, lý nghĩa dồi dào đến chi li phiến toái, người học khó theo nổi, đòi hỏi đến sách tóm lược. Đáp ứng nhu cầu đó, Pháp Thắng đã viết A-tỳ-đàm Tâm luận, rồi Như Ý Luận sư viết Vô Y Hư Không Luận giải thích Tâm Luận. Pháp Cứu, đệ tử của Pháp Thắng (cũng gọi Pháp Thượng, Đạt-ma-thi-la), không đồng ý Hư Không Luận nên viết Tập A-tỳ-đàm Tâm Luận để giải thích Tâm Luận của thầy mình. Các luận này tuy nói là tóm lược Đại Tỳ-bà-sa nhưng đã có nhiều điều không trung thực với Đại Tỳ-bà-sa, nghĩa là không trung thực với lý thuyết Hữu bộ, nên khi Tâm Luận ra đời được truyền bá tại nước Càn-đà-la trở thành đối lập với sự truyền bá của Đại Tỳ-bà-sa ở Ca-thấp-di-la. Ngài Thế Thân sinh tại Càn-đà-la đọc đến Tâm Luận, Tập Tâm Luận, cùng giáo nghĩa của Kinh bộ có chỗ đồng tình, ngược lại không đồng tình một số giáo nghĩa chính của Hữu bộ nhưng Hữu bộ đã tôn trọng nó hơn cả kinh Phật nói, nên ngài muốn thẩm định lại thị phi, bèn cải trang đến tại Ca-thấp-di-la nghiên cứu giáo nghĩa Hữu bộ, nhất là nghiên cứu bộ luận Đại tỳ-bà-sa, được giữ nghiêm ngặt tại nước đó. Khi đến nơi ngài được vị A-la-hán Ngô Nhập (Tác-kiện-đà) (Tây Tạng truyền rằng ngài học với Chúng Hiền là học trò của Ngô

Nhập) truyền dạy giáo nghĩa Hữu bộ cho. Sau 4 năm học hiểu thấu trọn giáo nghĩa Hữu bộ ngài được ngài Ngô Nhập ngầm khuyên trở về. Khi ngài trở về nước bắt đầu giảng Đại Tỳ-bà-sa, tập hết yếu nghĩa tạo thành 600 bài tụng, trong đó thường thêm chữ "truyền thuyết" biểu thị sự không tin hẳn chủ trương "Ba đời thật có, pháp thể hằng có" của Hữu bộ. Sáu trăm bài tụng này được đưa đến Ca-thấp-di-la, các học giả Ca-thấp-di-la rất hoan nghênh và yêu cầu giải thích, ngài đã giải thích và đúc kết thành bộ luận Câu-xá với nội dung trình bày theo sự hiểu biết độc lập của mình chứ không thiên vị tông phái nào. Tuy ngài theo Hữu bộ, nhưng nếu giáo nghĩa nào của Hữu bộ không đúng thì ngài đều bỏ qua, còn nếu giáo nghĩa nào của Kinh bộ mà đúng thì ngài thu lấy, mục đích là trừ bỏ bịnh tình chấp ngoan cố hẹp hòi từ trước của nhà Hữu bộ, để phát huy chân lý Phật, và phát huy chân lý Phật tức là để giúp cho chúng sanh khai sinh trí tuệ, đoạn trừ phiền não, lấy đó làm cách duy trì Chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian. Xem bài tụng cuốn luận này đủ thấy ngài không theo hẳn giáo nghĩa chính thống của Hữu bộ: "Nghĩa lý của Ca-thấp-di-la đã hoàn bị. Có một ít điều chệch lạc đó là lỗi ở tôi, nhưng phê phán đâu là chính, điều đó chỉ do ở đức Mâu-ni". Đối với luận Câu-xá này, Tây Vực Ký cuốn 4 đã viết: "Bấy giờ có Bồ-tát Thế Thân chuyên tâm đạo màu, tìm hiểu nghĩa lý bên ngoài ngôn ngữ, phá chỗ mê chấp của Tỳ-bà-sa, tạo luận Câu-xá, lời lẽ nghĩa lý tinh vi, lý trí cao siêu trong sáng".

Do lẽ trên nên khi luận Câu-xá ra đời được mọi người hoan nghênh nghiên cứu và được tôn là Thông minh luận, khiến Luận sư Chúng Hiền viết Thuận Chánh Lý luận 80 cuốn để kích bác lại.

---o0o---

C. TỔ CHỨC CỦA BỘ LUẬN CÂU-XÁ.

Như đã biết, luận này nhằm mục đích phá thiên chấp của Hữu bộ để làm sáng tỏ chân lý của giáo pháp. Tuy nhiên, để thấy rõ chân lý ấy, Luận được trình bày như sau: Toàn bộ luận này có 30 cuốn chia làm 9 phẩm:

1. Phẩm Phân biệt giới, 2 quyển
2. Phẩm Phân biệt căn, 5 quyển
3. Phẩm Phân biệt thế gian, 5 quyển
4. Phẩm Phân biệt nghiệp, 6 quyển
5. Phẩm Phân biệt tùy miên, 3 quyển
6. Phẩm Phân biệt hiền thánh, 4 quyển

7. Phẩm Phân biệt trí, 2 quyển
8. Phẩm Phân biệt định, 2 quyển
9. Phẩm Phân biệt ngã, 1 quyển

Chín phẩm này nhằm thuyết minh hai điều:

1. Tám phẩm đầu (29 quyển): Thuyết minh sự tương của các pháp.
2. Phẩm Phá ngã (1 quyển): Thuyết minh lý vô ngã.

Hoặc nói rõ hơn, toàn bộ Luận không ngoài thuyết minh về bốn nghĩa chính sau đây:

1. Thể dụng của vũ trụ vạn hữu (phẩm Giới và Căn).
2. Nhân và quả của mê (các phẩm 3, 4 và 5).
3. Nhân và quả của ngộ (các phẩm 6, 7 và 8).
4. Đạo lý vô ngã (phẩm 9).

Đồ biểu:		
1. Thể dụng các pháp	Thể (P.1)	Nói tổng quát pháp hữu lậu, vô lậu.
	Dụng (P.2)	
2. Nhân quả của mê	Quả (P.3)	Nói riêng về hữu lậu (mê)
	Thân nhân (P.4)	
	Sơ duyên (P.5)	
3. Nhân quả của ngộ	Quả (P.6)	Nói riêng về vô lậu (ngộ)
	Thân nhân (P.7)	
	Sơ duyên (P.8)	

---o0o---

D. TÔN CHỈ CỦA LUẬN

Như tổ chức của Luận này chắc chắn nó phải có đối tượng tôn sùng và có chủ đích để làm tôn chỉ. Vậy tôn chỉ của nó là gì? Đó là: "Quán sát cùng tột lý nhân quả của mê và ngộ để đạt đến chân trí vô lậu của Niết-bàn". Tại sao nói như vậy? Bởi lẽ, nếu không nhằm mục đích ấy, thì thuyết minh về thể tánh, tác dụng của vạn hữu ở hai phẩm Giới và Căn gồm 7 quyển để làm gì? Thuyết minh về nhân và quả của mê ở ba phẩm Thế gian, Nghiệp, Tùy miên gồm 14 quyển, để làm gì? Thuyết minh về nhân và quả của ngộ ở ba phẩm Hiền Thánh, Trí, Định gồm 8 quyển, để làm gì? Và đả phá chủ trương Hữu ngã của luận phái cổ đại Aán Độ như Số luận (Samkhya) và Thắng luận (Vaisesika) và Độc tử bộ ở phẩm Phá ngã 1 quyển, để làm gì? Tất cả đều nhằm mục đích phát khởi chân trí vô lậu của chúng sanh để quét sạch trần cấu vọng niệm vô minh mà đạt đến Niết-bàn. Cứ xem đề mục của Luận thì càng thấy rõ tôn chỉ của nó. Đề mục của Luận là: A-tỳ-đạt-ma Câu-xá (Abhidharma Kosa). A-tỳ (Abhi) dịch là đối; Đạt-ma (Dharma) dịch là pháp; Câu-xá (Kosa) dịch là tạng. Vậy A-tỳ-đạt-ma Câu-xá là Đối pháp tạng.

Đối có hai nghĩa: 1. Đối quán lý mê ngộ (lý Tứ đế). 2. Đối hướng quả Niết-bàn. Nhưng lấy cái gì để đối quán và đối hướng? Đó là trí tuệ vô lậu chân chính. Luận này chứa đựng trọn vẹn trí tuệ ấy nên mệnh danh là Đối pháp tạng. Đã gọi là Đối pháp tạng, thì tôn chỉ được thuyết minh trong đó không ngoài trí tuệ đối pháp.

Tóm lại, giáo nghĩa của Luận này tuy trăm sai ngàn biệt, nhưng tôn chỉ trọng yếu không ngoài khai phát trí tuệ vô lậu mà thôi.

---o0o---

D. PHIÊN DỊCH VÀ HOÀNG TRUYỀN

Luận được truyền sang do hai nhà dịch: Chân Đế - người nước Ưu-thiên-ni (Ujyaini) ở Aán Độ sang Trung Hoa dịch thành 22 quyển dưới triều Trần Văn Đế, niên hiệu Thiên Gia thứ 4 (563 TL), được các Ngài Trí Khải đời Trần và Tịnh Huệ đời Đường viết số giải truyền bá. Người thứ hai là Huyền Trang đời Đường dịch thành 30 quyển, trong những năm 650 TL và có các Ngài Thần Thái, Phổ Quang, Pháp Bảo, Viên Huy, Huệ Huy viết số giải truyền bá. Từ đó, Luận này trở thành bộ Luận căn bản của Câu-xá tông tại Trung Hoa.

---o0o---

LUẬN BẢN

I. PHẨM PHÂN BIỆT GIỚI

A. BA PHẦN CỦA LUẬN

Trừ phẩm Phá ngã, Luận có 600 bài tụng và văn trường hàng, gồm trong 8 phẩm 29 quyển, được chia làm ba phần: phần Tự, phần Chánh tông và phần Lưu thông.

- *Phần Tự*, từ câu "*Chư nhất thiết chủng chư minh diệt*" cho đến hết ba bài tụng thất ngôn đầu sách và văn trường hàng.

- *Phần Chánh tông*, từ câu "*Hữu lậu vô lậu pháp*" cho đến hết 600 bài tụng căn bản và văn trường hàng.

- *Phần Lưu thông*, từ câu "*Ca-thập-di-la nghĩa lý thành*" cho đến hết bài tụng thất ngôn cuối sách.

Ở đây, lược giảng luận này chỉ dựa vào văn trường hàng để lần lượt giải thích một số bài tụng chủ yếu trích trong 600 bài tụng căn bản và các bài tụng thất ngôn ở đầu và cuối sách mà thôi.

---o0o---

B. PHẦN TỰA (4 tiết)

* TIẾT 1: QUY KÍNH VÀ PHÁT KHỞI.

Quy kính bậc hữu đức và phát khởi phần Chánh tông như thế nào? Tụng đáp:

** Nguyên văn Hán:*

*"Chư nhất thiết chủng chư minh diệt,
Bạt chúng sanh xuất sanh tử nê,
Kính lễ như thị như lý sư,
Đôi pháp tạng luận ngũ đương thuyết".⁽¹⁾*

** Dịch nghĩa:*

Các đấng đã diệt trừ nhất thiết chủng minh và chư minh, cứu vớt chúng sanh ra khỏi bần sinh tử. Kính lễ bậc thầy Như lý như thế, tôi sẽ nói luận Đôi pháp tạng.

** Giải thích:*

Trong bài tụng này, ba câu đầu là phần quy kính, câu thứ tư là phần phát khởi.

Chư: Chỉ các đấng Phật.

Nhất thiết chủng chư minh diệt: Hai chữ "minh diệt" gồm tán thán hai phương diện: nhất thiết chủng minh diệt và chư minh diệt. Vì *minh* (sự mờ ám) có hai thứ:

1. Nhất thiết chủng minh: tức liệt tuệ. Liệt tuệ này đối với sự lý không hiểu biết rõ ràng, nó thường làm cho tư tưởng chúng ta hôn ám. Đối với sự vật, lẽ ra chúng ta có thể hiểu biết trọn vẹn, nhưng vì không có trí tuệ viên mãn cao thượng, nên chúng ta không hiểu, hoặc hiểu biết mù mờ. Sở dĩ như thế vì chính liệt tuệ làm chướng ngại.

2. Chư minh: tức phiền não. Phiền não chính là động cơ làm nhiễu loạn thân tâm, khiến chúng ta mờ ám đối với tất cả sự lý.

Nhất thiết chủng minh còn được gọi là "*bất nhiễm ô vô tri*"; chư minh còn được gọi là "*nhiễm ô vô tri*". Sự khác nhau giữa bất nhiễm ô vô tri và nhiễm ô vô tri như thế nào?

Tánh chất của tâm có hai cách chia: chia làm ba tánh thì có *thiện, ác* và *vô ký*; chia làm hai tánh thì có *nhiễm ô* và *bất nhiễm ô*. Nhiễm ô chính là tánh ác và hữu phú vô ký trong ba tánh; bất nhiễm ô là tánh thiện và vô phú vô ký

trong ba tánh. Nhất thiết chủng minh là tánh thiện vì là liệt tuệ, nhưng có một phần vô ký, nên gọi là nhiễm ô vô tri. Chư minh tức phiền não, tánh chất là ác và cũng có một phần vô ký, nên gọi là nhiễm ô vô tri. Đức Phật đã diệt trừ tất cả liệt tuệ, tức dứt hết nhất thiết chủng minh, chứng đắc trí tuệ vô thượng viên mãn, hiểu biết cùng tột các pháp một cách như thật, nên thành tựu *trí đức*. Ngài lại đoạn trừ tất cả phiền não, tức dứt hết chư minh nên thành tựu *đoạn đức*. Trí đức, đoạn đức là phần tự lợi.

Bạt chúng sanh xuất sanh tử nê: Chúng sanh bị chìm đắm trong sinh tử thật khó ra khỏi, như người bị sa trong bùn lầy, nê gọi là *bùn sinh tử*. Đức Phật thương xót truyền trao Chánh pháp để cứu độ. Đó là đức lợi tha của Ngài, nói cách khác, Ngài là ân nhân của chúng sanh, đã thành tựu được *ân đức*.

Kính lễ như thị Như lý sư: Đức Phật khéo léo nói pháp đúng như lý để cứu vớt chúng sanh. Ngôn giáo như lý ấy nhằm chỉ cho chúng sanh sự thật không điên đảo; lại hợp lý, hợp thời, hợp cơ, làm lợi lạc hữu tình. Vì vậy, để nhớ ân Phật, để chứng tỏ việc làm không quên gốc và để cầu Phật trợ lực cho việc tạo luận được viên mãn, hợp lý, hợp thời, hợp cơ như Phật, nên cúi đầu đánh lễ bậc thầy như lý và đầy đủ ba đức như thế.

Đôi pháp tạng luận ngã đương thuyết: Câu này là phần phát khởi. Lý do ở đây kính lễ Phật là gì? Là để nói luận Câu-xá, tức Đôi pháp tạng.

---oOo---

*** TIẾT 2: DANH VÀ THỂ CỦA ĐỐI PHÁP**

Đôi pháp là gì? Thể của nó ra sao? Tụng đáp:

*** HÁN VẤN:**

**"Tịnh huệ tùy hành danh đôi pháp,
Cập năng đắc thử chư huệ luận".^(II)**

*** Dịch nghĩa:**

Tịnh huệ, tùy hành gọi là Đôi pháp, và các huệ các luận có công năng đưa đến *tịnh huệ và tùy hành* ấy cũng đều gọi là *Đôi pháp*.

*** Giải thích:**

Chữ *Đối* có hai nghĩa: *đối quán* và *đối hướng*. *Đối quán* là *tâm và cảnh đối nhau*, tức đem tâm chủ quan quan sát cảnh khách quan. *Đối hướng* là *nhân và quả đối nhau*, tức từ nguyên nhân này hướng đến kết quả kia để tiến bước tu hành.

Chữ *Pháp* có hai nghĩa: *nhậm trì tự tánh* và *quỹ sanh vật giải*. Bất cứ một tồn tại nào, hữu hình hay vô hình, hiện tượng cụ thể hay tư duy trừu tượng, đều có tự tánh riêng, không máy may lẫn lộn. Nhờ nó giữ gìn khuôn khổ, quy cách nhất định của nó, nên khi tiếp xúc nó, ta biết đó là vật gì. Đó là nghĩa *quỹ sanh vật giải*. Nhưng chữ *Pháp* ở đây được nói là *lý pháp*: Khổ, Tập, Diệt, Đạo và *quả pháp*: Niết-bàn. Lý pháp Tứ đế là tánh và tướng của tất cả pháp, nên được gọi là "*pháp tướng pháp*"; quả pháp Niết-bàn có tánh là thiện, là thường nên gọi là *thắng*; và vì có thật thể nên gọi là *ngã*; gọi chung là *Thắng nghĩa pháp*.

Nhưng cái khả năng đối quán lý Tứ đế và đối hướng quả Niết-bàn ấy như thế nào? Tụng đáp:

---o0o---

*** Nguyên văn:**

***"Tịnh huệ tùy hành danh đối pháp
Cập năng đắc thử chư huệ luận".^(II)***

Đây là hai câu nêu lên thể của đối pháp. Thể ấy có hai: 1. Thắng nghĩa đối pháp thuộc vô lậu (tức câu: Tịnh huệ tùy hành danh đối pháp). 2. Thể tục đối pháp thuộc hữu lậu (tức câu: Cập năng đắc thử chư huệ luận).

Tịnh huệ: Trí huệ vô lậu thanh tịnh, có thể giản trạch sự lý các pháp một cách rõ ràng.

Tùy hành: Tâm, tâm sở, đắc, tứ hướng hữu vi (sanh, trụ, dị, diệt) và vô biểu sắc tương ứng với tịnh huệ mà sanh khởi. Tịnh huệ ví như chủ; tùy hành ví như tớ. Khi chủ dậy khởi thì tớ cũng dậy theo. Bộ phận tớ ấy được gọi là tùy hành. Tịnh huệ và tùy hành được gọi chung là Thắng nghĩa đối pháp.

Nhưng không phải chỉ tịnh huệ và tùy hành mới được gọi là đối pháp, mà các phương tiện tư lương cần có như các huệ và các luận để đạt tịnh huệ ấy cũng gọi là đối pháp, đó là thể tục đối pháp.

Các huệ là sanh đắc huệ, văn huệ, tư huệ, tu huệ; còn các luận là chỉ cho luận Lục túc và luận Phát trí, được liệt kê dưới đây:

*** Lục túc:**

1) *Tập Di Môn Túc luận (Sangtiparyaya-pada), thời Phật, Xá-lợi-phất tạo, Huyền Trang dịch, 20 cuốn.*

2) *Pháp Uẩn Túc luận (Dharma-Skandha-pada), thời Phật, Mục-kiền-liên tạo, Huyền Trang dịch, 12 cuốn.*

3) *Thi Thiết Túc luận (Prajnapati-pada), thời Phật, Ca-chiên-diên tạo, Huyền Trang đem về chưa dịch*

4) *Thức Thân Túc luận (Vijnanakaya-pada), 100 năm sau Phật Niết-bàn, Đề-bà-thiết-na tạo, Huyền Trang dịch, 16 cuốn.*

5) *Phẩm Loại Túc luận (Prakarama-pada), 300 năm sau Niết-bàn, Thế Hữu tạo, Huyền Trang dịch, 18 cuốn.*

6) *Giới Thân Túc luận (Dhatukaya-pada), 300 năm sau Niết-bàn, Thế Hữu tạo, Huyền Trang dịch, 3 cuốn.*

*** Phát Trí luận (Jnanaprasthana), 300 năm sau Niết-bàn, Ca-đa-diễn-ni Tử tạo, Huyền Trang dịch, 20 cuốn.**

Lục túc là sáu bộ luận làm chân; Phát trí là bộ luận làm thân, nên cũng gọi là *Thân luận*. Bởi do luận Phát Trí mà Hữu bộ bộc phát, tách khỏi bộ phái mẹ là Thượng tọa bộ.

Các huệ và các luận không phải là đối pháp của thắng nghĩa vô lậu, mà là phương tiện tư lương cần có để đạt thắng nghĩa đối pháp, cho nên gọi chúng là thể tục đối pháp. Hai loại thắng nghĩa và thể tục đối pháp này nếu phân tích tỉ mỉ thì có bốn loại:

1. *Tự tánh đối pháp:* tức tịnh huệ (huệ tâm sở).

2. *Tùy hành đối pháp:* tức quyền thuộc của tịnh huệ (các tâm sở cùng khởi).

3. *Phương tiện đối pháp:* tức bốn huệ hữu lậu (sanh đắc huệ, văn huệ, tư huệ, tu huệ).

4. *Tư lương đối pháp:* Tức các lậu (lục túc, phát trí).

Trên đây chỉ mới giải thích khái quát về tụng văn, còn thể của tùy hành, tức là tâm, tâm sở, đắc, bốn tướng hữu vi và vô biểu sắc của đạo cộng giới tương

ung với tịnh huệ như thế nào? Bởi vì tịnh huệ không thể sanh khởi một mình mà còn phải có tâm vương, tâm sở... cùng khởi theo nữa. Xem bản đồ biểu dưới đây:

TÙY HÀNH (bốn nhóm):

1. *Sắc pháp*: đạo cộng giới vô biểu.

2. *Tâm pháp*: Đệ lục ý thức.

3. *Tâm sở pháp*:

Chín đại địa pháp: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, niệm, tác ý, thắng giải, tam-ma-địa.

Mười đại thiện địa pháp: tín, cần, hành, xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, bất hại, khinh an.

Hai bất định địa pháp: tầm, tứ.

4. *Tâm bất tương ưng hành pháp*: đắc, sanh, trụ, dị, diệt.

---o0o---

* TIẾT 3: GIẢI THÍCH CHỮ TẠNG

Từ Đối pháp đã giải thích, còn Đối pháp tạng là gì? Tụng đáp:

* *Nguyên văn*:

**Nhiếp bỉ thắng nghĩa y bỉ cố
Thủ lập Đối pháp Câu-xá danh.**^(III)

* **Dịch nghĩa**:

Vừa thâu (nhiếp) thắng nghĩa kia, vừa căn cứ vào đó. Vì thế bản luận được mệnh danh là "Đối pháp tạng".

Như vậy, chữ tạng có hai nghĩa:

1. **Năng nhiếp**: Luận này bao hàm, thâu chứa giáo nghĩa đặc thù (thắng nghĩa) của đối pháp như đã được thuyết minh trong các luận Lục Túc và Phát Trí, nên gọi là *tạng*. Ví như cái hầm, cái kho, có công năng chứa giữ các giống lúa và tài sản.

2. **Sở y:** Giáo nghĩa Đối pháp được thuyết minh trong các luận Lục Túc và Phát Trí là chỗ dựa, là nơi căn cứ cho luận này, mặc dù có vài chỗ bị bài bác nhưng nguyên văn vẫn là chỗ dựa. Ví như cái bao đựng grom là chỗ dựa của grom, nên gọi là *bao grom*.

Nếu căn cứ nghĩa năng nhiếp thì "Đối pháp tạng" là chỉ riêng cho luận này. Theo văn pháp Sanskrit, đây là giải thích tập hợp danh từ theo luật *y chủ thích* (Tat-purusa). Nhưng nếu cứ theo nghĩa sở y thì "Đối pháp tạng" cũng chỉ chung cho các luận Lục Túc và Phát Trí chứ không riêng cho luận này... Đây là giải tập hợp danh từ theo luật *hữu tài thích* (Bahuvrihi).

---o0o---

*** TIẾT 4: Ý NÓI VÀ NGƯỜI NÓI**

Danh từ Đối pháp tạng đã giải thích xong. Song, vì sao cần phải có Đối pháp? Và trước đó đã có ai đề cập đến chưa? Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

***Nhược ly trạch pháp định vô dư,
Năng diệt chư hoặc thắng phương tiện.
Do hoặc thế gian phiêu hữu hải,
Nhân thử truyền Phật thuyết Đối pháp.***^(IV)

*** Dịch nghĩa:**

Nếu lìa trạch pháp thì nhất định không còn phương tiện thù thắng nào có khả năng diệt trừ mê hoặc. Do mê hoặc mà thế gian trôi nổi trong biển hữu. vì vậy mà truyền thuyết cho rằng chính Phật đã nói Đối pháp.

*** Giải thích:**

- *Trạch pháp:* Là trí tuệ, vì trí tuệ có khả năng giản trạch các pháp, cũng có nghĩa của chữ Đối pháp nói trên.

- *Chư hoặc:* Phiền não làm phát sinh và tăng trưởng các nghiệp, chính là loại phiền não mê lý và mê sự, chỉ có địa vị Kiến đạo và Tu đạo mới đoạn trừ được.

-*Thế gian*: Có hai nghĩa là hữu tình thế gian và khí thế gian. Ở đây đề cập đến hữu tình thế gian, tức chúng sanh trong thế giới mê vọng.

- *Hữu hải*: Biển sanh tử của ba cõi. Sự xoay vần trong ba cõi, nhân quả không mất, nên gọi là *Tam hữu*. Chúng sanh sống và chết trong đó nên gọi là biển sanh tử.

Đoạn này ý nói, nếu lìa trí tuệ có công năng giản trạch các pháp, quyết định không có cách nào khác hơn để đoạn trừ phiền não. Nếu phiền não chưa đoạn trừ thì sức mạnh của nó làm cho chúng sanh trôi lăn trong biển sanh tử ba cõi. Ở đây, vì muốn chúng sanh đạt được trí tuệ vô lậu có công năng biệt các pháp để dứt trừ phiền não, ra khỏi biển sanh tử nên nói *Đối pháp*.

Song, *Đối pháp* này trước đã có ai nói chưa? Có. Đức Phật đã nói rải rác trong các kinh. Về sau các đệ tử ikết tập thành Kinh tạng truyền lại cho đời. Chẳng hạn vào khoảng 300 năm sau Phật, có ngài Đạt-ma-đa-la (Dharmatrata, Hán dịch là Pháp Cứu) kết tập những bài tụng rải rác của Phật nói về *vô thường* thành phẩm *Vô thường*, về *không*, *vô ngã* thành phẩm *Không*, *Vô ngã*.

-ooOoo-

BỐ CỤC PHẦN CHÁNH TÔNG

Phần chánh tông có sáu trăm bài tụng và văn trường hàng, biện giải nghĩa lý, trong ấy tuy bao la nhưng tóm tắt có thể thu vào hai phần lớn:

1. Trình bày tổng quát toàn bộ luận, gồm ba bài tụng đầu của phẩm *Giới* (từ câu "**Hữu lậu vô lậu pháp**" đến câu: "**Biệt đặc phi trạch diệt**").
2. Giải thích riêng về ý nghĩa và tông chỉ trong phần tổng quát ấy, gồm 597 bài tụng (từ câu "**Hựu chư hữu vi pháp**" ở đầu phẩm *Giới* cho đến câu "**Do thủ trú thế gian**" ở cuối phẩm *Định*).

Trong ba bài tụng đầu:

- Câu 1, nói tổng quát về pháp hữu lậu, sẽ được quảng diễn trong hai phẩm *Giới* (42 tụng) và *Căn* (74 tụng). Trong đó phẩm *Giới* thuyết minh về *bản thể* của pháp hữu lậu và vô lậu; Phẩm *Căn* thuyết minh tổng quát về *tác dụng* của pháp hữu lậu và vô lậu.

- Ba câu kệ, (từ "Trừ đạo dư hữu vi...Cổ thuyết danh hữu lậu" thuyết minh riêng về pháp hữu lậu, sẽ được quảng diễn trong ba phẩm: *Thế gian* (39 tụng), *Nghiệp* (131 tụng) và *Tùy Miên* (69 tụng). Trong đó phẩm *Thế gian* nói chi tiết về quả của pháp hữu lậu, phẩm *Nghiệp* nói chi tiết về nhân và phẩm *Tùy Miên* nói chi tiết về *duyên* của pháp hữu lậu.

- Hai bài tụng sau thuyết minh riêng về pháp vô lậu, sẽ được quảng diễn trong ba phẩm: *Hiền Thánh* (83 tụng), *Trí* (61 tụng) và *Định* (93 tụng).

---o0o---

A. PHẦN CHÁNH TÔNG (2 phần)

I. PHẦN TỔNG NÊU ĐẠI CƯƠNG

Như giải thích trong phần tựa, trí tuệ giản trạch là phương tiện thù thắng để đoạn trừ mê hoặc, nên rải rác khắp nơi, Phật đã thuyết minh về Đối Pháp, tức thuyết minh trí tuệ vô lậu. Vậy những pháp nào là đối tượng của trí tuệ giản trạch đó? Tụng đáp:

* *Nguyên văn:*

*Hữu lậu vô lậu pháp,
Trừ đạo, dư hữu vi,
Ư bỉ lậu tùy tăng,
Cổ thuyết danh hữu lậu.
Vô lậu vị Đạo đế,
Cập tam chủng vô vi,
Vị hư không nhị diệt.
Thử trung không vô ngại,
Trạch diệt vị ly hệ,
Tùy hệ sự các biệt,
Tất cảnh ngại đương sanh
Biệt đắc phi trạch diệt.^(V)*

* *Dịch nghĩa:*

Các pháp gồm hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu là các pháp hữu vi, trừ Đạo đế, vì nơi các pháp này, lậu hoặc tùy thuận tăng trưởng, nên gọi là hữu lậu. Vô lậu là Đạo đế và ba pháp vô vi, tức hư không và hai thứ diệt. Trong ba pháp vô vi, hư không vô vi có nghĩa là vô ngại (tụng 2); trạch diệt vô vi có nghĩa là

ly hệ, tùy theo hệ sự mà có sai khác; do các pháp hoàn toàn bị chướng ngại, nên không thể sanh khởi mà đặc biệt đặc phi trạch diệt (tụng3).

Từ bài tụng này về sau là phần chánh tông, có 600 tụng căn bản. Theo phân định của chương trên, chia làm hai phần tông tiêu (giới thiệu tổng quát) và biệt thích (giải thích chi tiết), thì ba tụng này là phần tông tiêu. Tám phẩm tiếp theo phần này, như phẩm Giới, phẩm Căn v.v...là phần biệt thích. Vậy nên, luận *Câu-xáQuang ký 1* gọi phần này là tông tiêu cương yếu. Những pháp làm đối tượng giản trạch cho trí tuệ có phạm vi vô cùng rộng rãi, bao gồm tất cả các pháp mê, ngộ, nhân, quả; nhưng kết lại chúng không ngoài các pháp hữu lậu và vô lậu. Vì thế câu đầu của bài tụng nói: "Các pháp hữu lậu và vô lậu".

Trong Tứ đế, trừ Diệt đế còn lại là pháp hữu vi. Trong các pháp hữu vi đó, trừ Đạo đế còn lại là Khổ đế và Tập đế là thuộc pháp hữu lậu, vì rằng Khổ, Tập và Đạo đế là những pháp có biến dịch, có sanh diệt nên đều thuộc hữu vi (Samskrità); chỉ có Diệt đế tức Niết-bàn là pháp thường trụ, bất biến nên thuộc vô vi (Asamskrità).

Vì sao nói Khổ đế và Tập đế là hữu lậu? *Lậu (Asravà)*, nghĩa là rỉ chảy, chỉ cho phiền não, như sự rỉ chảy của nước, nó xoi mòn đê điều, ngập tràn ruộng lúa, làm tổn hại giống mạ. Phiền não cũng vậy, nó phá hoại đê điều thân tâm, làm tổn hại giống mạ thiện căn. Những phiền não này theo thuận duyên mà tăng trưởng. Noi các tâm, tâm sở, cảnh sở duyên đều thuận theo nó tăng trưởng đều được gọi là *hữu lậu (Sàsravà)*. Trường hợp này, khi phiền não cùng tương ứng với tâm và tâm sở tùy thuận tăng trưởng thì gọi là "*tương ưng tùy tăng*", khi phiền não cùng với cảnh sở duyên tùy thuận tăng trưởng thì gọi là "*sở duyên tùy tăng*".

Luận Chánh Lý 4 nói về tướng trạng của hai thứ tùy tăng như sau. Như ở ngoài thành ấp có một đồng ứ tạp do phân, đất và nước tạo thành. Trong đồng ứ tạp ấy, vì có phân nên đất nước trở thành dơ bẩn. Đồng thời, cũng vì pha trộn với đất và nước nên phân càng dơ bẩn thêm. Ví dụ muốn nói, phân phiền não thường làm cho đất, nước tâm, tâm sở trở thành dơ bẩn và đất, nước tâm, tâm sở cũng tùy thuận phiền não càng làm cho nó trở thành dơ bẩn thêm. Đây là tướng trạng của "*tương ưng tùy tăng*".

Lại nữa, như con heo ở trong đồng ứ tạp. Những con heo ăn, ngủ, đùa giỡn trên đó, thì không những toàn thân của chúng trở thành dơ bẩn, vì toàn thân bám đầy phân ứ mà đồng ứ tạp kia cũng vì chúng mà trở nên càng dơ nhớp

hơn. Ví dụ muốn nói, ứề phiền não làm cho heo sở duyên trở thành dơ bẩn, đồng thời heo sở duyên cũng làm cho ứề phiền não trở thành càng dơ bẩn hơn. Đây là tướng trạng của "Sở duyên tùy tăng".

Vì rằng, nếu chấp nhận nghĩa "*tùy sanh*" là pháp hữu lậu thì khi duyên các pháp vô lậu như Đạo đế hay Diệt đế mà sanh phiền não thì Đạo đế và Diệt đế đó cũng phải được gọi là pháp hữu lậu hay sao? Thế nhưng, khi duyên Đạo đế, Diệt đế dù có sanh phiền não, cũng vẫn không thể gọi Đạo đế và Diệt đế là hữu lậu pháp, vậy nên nghĩa "*tùy sanh*" là không đúng.

Ngược lại, theo nghĩa *tùy tăng*, khi duyên dù có sanh phiền não, nhưng đối tượng sở duyên đó không làm tăng thêm, thì gọi là pháp hữu lậu. Ví như ruộng phì nhiêu thường sanh lúa mạ, và cũng làm cho lúa mạ tăng trưởng, nên gọi là ruộng lúa. Còn ruộng muối dù có sanh lúa mạ, cũng không thể làm cho lúa mạ tăng trưởng, nên không được gọi là ruộng lúa.

Tóm lại, vì tùy thuận tăng trưởng theo các sở duyên tương ưng của Khổ đế và Tập đế, nên Khổ đế và Tập đế được gọi là pháp hữu lậu (Sàsravà).

Pháp vô lậu (aàsravà) là Đạo đế trong Tứ đế và ba pháp vô vi. Ba pháp vô vi (Asamskrità) là hư không vô vi, trạch diệt vô vi và phi trạch diệt vô vi, nên tụng văn nói: "Vô lậu là Đạo đế và ba pháp vô vi: hư không và hai thứ diệt (vô lậu vị Đạo đế cập tam chủng vô vi, vị hư không nhị diệt)". Đạo đế và ba pháp vô vi vì sao được gọi là vô lậu? Vì đối với các pháp này phiền não không tùy thuận tăng trưởng.

Bây giờ hãy nêu rõ về hư không vô vi và hai thứ diệt:

-*Hư không vô vi*: (àkàsa- asamskrità) tụng văn dịch là vô ngại (anàvrti), vì lấy sự không chướng ngại làm tánh. Thế nào là không chướng ngại? Đối với bất kỳ vật nào trong không gian, dù tồn tại hay không tồn tại, pháp vô vi này vẫn trải khắp trong mọi sự mọi vật mười phương thế giới, mà không làm chướng ngại vật khác, cũng không bị vật khác làm chướng ngại, nên vạn vật trong hư không khi sanh thì hiện đến, khi diệt thì bỏ đi, tuy hiện tượng tùy thời gian mà biến hóa, vị trí tùy không gian mà thay đổi, nhưng hư không ấy không hề bị biến đổi chuyển dời, nó thường trú bất động. Do đó, nói hư không là vô vi. Hư không trong quan niệm thông thường, tuy tương tự với hư không này, nhưng thật ra đó chỉ là sắc pháp hiện hữu trong không gian mà thôi, không những nó làm ngăn ngại vật khác, mà trên mặt hiện tượng nó vẫn chịu sự thay đổi. Ví như ném viên đá vào nước, nước chướng đá,

nhờng chỗ cho đá chiếm cứ rồi bao quanh phía ngoài viên đá, nên thuộc hữu vi, khác với hư không vô vi này.

Làm thế nào để biết được trong pháp vô vi có hư không vô vi? Vạn vật trong vũ trụ mỗi cái đều có thể phô bày tướng dạng của nó theo một trình tự nhất định, không hề rối loạn. Cố nhiên, ấy là nhờ năng lực nhân duyên của chúng, nhưng cũng nhờ vào cái "không" (không chướng ngại) để hoàn thành tự thể. Nhân duyên hòa hợp thì hốt nhiên mà sanh, nhân duyên tan rã thì hốt nhiên mà diệt. Khi sanh thì đến mà không bị chướng ngại, khi diệt thì đi cũng không bị ngăn cản. Như thế ắt phải có pháp hư không vô vi không chướng ngại này mới có thể dung chứa vạn vật để cho tự tánh của chúng được hiển nhiên. Vì vậy, văn trường hàng giải thích: "Nhờ vô ngại nên sắc pháp luân lưu trong đó".

- *Trạch diệt vô vi: (Pratisamkhyànirodha), được tụng văn định nghĩa là lý hệ (Visamyoga), do xa lìa các hệ phược, trói buộc của phiền não vô minh mà hiển bày chân lý các tướng. Chân lý này là diệu lý không tịch của các tướng được chứng đắc bởi trí lực có khả năng giản trạch để diệt trừ hệ lụy. Vậy nếu nói đủ thì phải nói: "trạch lực sở sắc diệt" (sự diệt trừ phiền não hệ lụy được thành tựu bởi năng lực giản trạch), và nói tắt là "trạch diệt".*

Trạch (Pratisamkhyarodha) là trí tuệ, nhân của khả năng chứng đắc diệt lý. Diệt (nirodha) là diệt lý, là quả của trí tuệ có khả năng chứng đắc diệt lý đó. Diệt lý này phải do xa lìa các hệ phược của phiền não vô minh mới được hiển bày. Thoạt nhìn, tưởng chừng như xưa không mà nay có. Nhưng khảo sát một cách kỹ càng hơn thì không phải như vậy. Ví như mây tan trăng hiện. Trăng vẫn sẵn ở trên hư không chứ không phải bây giờ nhờ mây tan mới có. Mặt trăng diệt lý cũng vậy, chỉ vì từ vô thủy đến nay bị mây mù phiền não vô minh che khuất, nên không thể thấy được. Một khi gió lớn chân trí thổi tan mây mù phiền não thì mặt trăng diệt lý sáng tỏ. Diệt lý sẵn có tự nhiên chiếu hiện nên chúng ta thấy được. Cái diệt lý do chúng ta chứng đắc diệt lý mà thấy đó, thật ra không phải xưa không mà nay có, mà là xưa nay vẫn thường hằng bất biến, bất sanh, bất diệt, là pháp vô vi. Nếu vậy, diệt lý được nói trong Tiểu thừa có khác với chân như được nói trong Đại thừa chăng? Chân như được nói trong Đại thừa thể tánh của nó bình đẳng, không h? sai khác, không hai cũng không ba. Còn diệt lý được nói trong Tiểu thừa đây thì không phải như vậy. Diệt lý này do xa lìa sự trói buộc của các pháp hữu lậu mà chứng đắc, tùy theo số lượng bất đồng của các pháp hữu lậu trói buộc (hệ sự) được xa lìa mà sự chứng đắc diệt lý cũng có khác nhau. Vì thế, tụng văn nói: "tùy hệ sự các biệt", tức tùy theo số lượng sai biệt của

các hệ sự mà số lượng của sự ly hệ cũng khác nhau. Đó chính là hiển bày cái thể sai khác của nó. Cho nên, có thể biết trạch diệt của Tiểu thừa và chân như của Đại thừa không giống nhau.

- *Phi trạch diệt vô vi (Apratisamkhyà)*: Nếu chuẩn theo lý trạch diệt được nói ở trên, lẽ đáng phải nói đủ là "phi trạch lực sở đắc diệt" (diệt lý được chứng đắc không do sức gián trạch). Tức không như trạch diệt vô vi phải nhờ trí lực gián trạch mới chứng đắc. Phạm vật được sanh ra đều bắt đầu từ vị lai để đến hiện tại, rồi từ hiện tại đi về quá khứ. Đó là thứ lớp tất yếu. Không vật nào là không từ vị lai mà đến. Nhưng cũng có vật vì bị thiếu duyên, nó phải dừng lại ở vị lai, không thể sanh đến hiện tại. Nếu vĩnh viễn thiếu duyên thì nó vĩnh viễn ở vị lai, hoàn toàn không sanh khởi. Không sanh khởi tức không có, đồng nghĩa với cái đã sanh khởi mà bị diệt đi. Pháp không sanh như bị diệt này đạt được không phải bằng trí tuệ gián trạch, nên được gọi "phi trạch diệt". Nó đã vĩnh viễn không sanh thì cũng vĩnh viễn không diệt. Pháp không sanh không diệt chính là tương phản với pháp hữu vi có sanh có diệt nên gọi là vô vi. Vì thế, tụng nói: "Rốt ráo làm ngăn ngại các pháp sẽ sanh, nên gọi là phi trạch diệt".

---o0o---

II. PHẦN BIỆT THÍCH

Sau phần tổng tiêu đại cương ở trên, cần có phần biệt thích. Phần biệt thích này lấy phẩm **Giới** làm đầu, và các phẩm kế tiếp.

---o0o---

** TIẾT I: DANH VÀ THỂ CỦA PHÁP HỮU VI*

Pháp hữu vi lấy gì làm thể? Và những dị danh của nó là gì? Tụng đáp:

*Nguyên văn:

Hữu chư hữu vi pháp
Vị sắc đẳng ngũ uẩn
Diệc thể lộ, ngôn y
Hữu ly, hữu sự đẳng. (VI)

**Dịch nghĩa:*

*Lại nữa các pháp hữu vi,
Là năm uẩn, gồm sắc uẩn ...
Cũng còn gọi là thế lộ,
Ngôn y, hữu ly, hữu sự...*

Trong tụng văn này hai câu đầu nêu thế của pháp hữu vi, hai câu sau đề cập các dị danh của nó.

Thế của pháp hữu vi chính là năm uẩn (Skandhapancakam) sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Trong 75 pháp, năm uẩn bao hàm hết 72 pháp, trừ ba vô vi, đó là:

1. *Sắc uẩn*, 11 pháp (5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc)
2. *Thọ uẩn*, 1 pháp là hai tâm sở thọ và tưởng
3. *Tưởng uẩn*, 1 pháp trong 46 tâm sở.
4. *Hành uẩn*, 58 pháp (44 tâm sở và 14 pháp bất tương ưng hành).
5. *Thức uẩn*, 1 pháp, tức tâm vương.

Chữ *vi* (Krtà) trong *hữu vi* (Samskrtà) có nghĩa là tạo tác. Pháp do các duyên tạo tác mà có gọi là hữu vi. Nhưng trong ba đời: quá khứ, hiện tại, và vị lai, các pháp quá khứ và hiện tại, do các duyên tạo tác mà có, nên gọi là hữu vi đã đành. Còn các pháp ở vị lai chưa có sự tạo tác, sao cũng gọi là hữu vi? Vì những pháp ở vị lai đồng loại với các pháp trong quá khứ và hiện tại, nên cũng được gọi là hữu vi. Như gỗ bị lửa đốt thì gọi là củi, còn những củ cây chưa bị lửa đốt nhưng vì đồng một loại với thứ đã bị đốt nên cũng được gọi là củi.

Pháp hữu vi còn có các dị danh dưới đây:

1.Thế lộ (Adhvà): Theo văn trường hàng, có hai cách giải thích:

-Thế là tam thế, lộ là chỗ dựa, đường đi. Các pháp hữu vi là cứ điểm chỗ dựa cho ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai đi qua. Đây là giải thích tập hợp danh từ theo luật *Y chủ thích*(Tat-purusa).

Trong *Câu xá luận ký* của ngài Phổ Quang có hai lối giải thích tập hợp danh từ này, theo luật *Hữu tài thích* và luật *Y chủ thích*. *Câu-xá Luận Sớ* của Pháp Bảo thì theo luật y chủ thích.Ở đây dùng luật *Y chủ thích* của ngài Phổ Quang.

-*Thế*, chỉ cho các pháp hữu vi đều bị hoại diệt, lộ, là nó làm cứ điểm cho luật vô thường. Vậy, thế tức lộ. Đây là giải thích tập hợp danh theo luật *Tri*

ngiệp thích (Karma-dhàraya). Câu xá luận sơ của Pháp Bảo theo *Y chú thích*. Ở đây theo cách giải thích của *Câu xá luận ký*.

2. Ngôn y (Kàthàvastu) theo giải thích trong văn trường hàng: ngôn là ngôn ngữ. Thể của nó là âm thanh, chỗ dựa của nó là danh và nghĩa. Theo đó, danh là khả năng diễn tả, nghĩa là cái được diễn tả. Cả hai đều là cứ điểm cho âm thanh và ngôn ngữ dựa vào. Bởi vì các pháp hữu vi cùng với danh và nghĩa trên đây cũng hiện hành trong ba thời gian, nên được gọi là ngôn y. Như nói: Tụng, trúc, thì danh với khả năng diễn tả và thể nghĩa được diễn tả của chúng đều có sanh diệt, biến hoại và cũng hiện hành trong ba thời gian, nên gọi là hữu vi.

Pháp vô vi mặc dù cũng có danh để diễn tả, nhưng thể của nó không có sanh diệt như danh. Như nói: Trạch diệt vô vi, thì cái danh xưng để diễn tả là pháp hữu vi có sanh diệt, nhưng diệt lý được diễn tả trong đó thì thường trú bất biến, nên không thuộc về pháp hữu vi như danh xưng của nó. Vì thế, ba chữ *danh câu nghĩa* trong văn trường hàng cũng có để giải thích theo hai cách: -Danh và nghĩa kia nói lên bản thể mà ngôn ngữ y cứ.

- Nghĩa và danh kia là để tách biệt với nghĩa trong pháp vô vi, không đồng tính chất với danh.

3. Hữu ly (Sanihsàra): Ly là vĩnh ly tức Niết-bàn. Tất cả các pháp hữu vi đều có tính chất vĩnh ly đó, nên gọi là hữu ly. Như có của cái thì gọi là hữu tài.

4. Hữu sự (Savastu): Sự là nguyên nhân. Tất cả các pháp hữu vi đều có nguyên nhân để sinh ra, do đó chúng được gọi là hữu sự.

Nói *đẳng*, tức vân vân, vì pháp hữu vi còn có nhiều biệt danh khác nữa, như hữu quả, v.v...

---o0o---

*** TIẾT 2: DỊ DANH CỦA HỮU LẬU**

Từ hữu lậu đã giải thích trước kia, còn dị danh của là nó là gì? Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

Hữu lậu danh thủ uẩn
Diệt thuyết vì hữu tránh.
Cập khổ tập thế gian,
Kiến xứ, tam hữu đẳng ^(VII)
*** Dịch nghĩa:**

Hữu lậu còn có tên khác là thủ uẩn, cũng gọi là hữu tránh, và khổ tập thế gian, kiến xứ, tam hữu, v.v...

*** Giải thích:**

Thủ uẩn (Upàdàna-skandha): Thủ (Upàdàna), tức phiền não, vì phiền não là công năng mê vọng chấp thủ trong ba cõi sanh tử. Thủ uẩn, theo văn trường hàng có ba cách giải thích: Vì uẩn do chấp thủ mà sanh, vì hệ thuộc nơi thủ, và vì có công năng sanh ra thủ, nên được gọi là thủ uẩn.

Hữu tránh (Saragà): Tránh tức phiền não. Phiền não quấy động thiện căn, gây tổn hại cho mình và người. Phiền não cùng các pháp hữu lậu khác tác động hỗ tương để tăng trưởng nên gọi là hữu tránh.

Khổ tập thế gian (Dhukkam-samudaya-loka): Khổ là quả của mê vọng. Tập là nhân của mê vọng. Cả hai đều là pháp hữu lậu. Đã là pháp hữu lậu thì không thoát khỏi lậu thiên lưu đời đời qua bốn tướng trạng: Sinh, trụ, dị, diệt. Các pháp này là đối tượng đối trị của Thánh đạo vô lậu nên gọi là thế gian.

Kiến xứ (Drstisthana): là môi trường cho sự thủ trước của tri kiến. Kiến có nghĩa là suy cầu theo sự thúc đẩy của ác tuệ tà kiến, gồm có thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ.

Thân thể của chúng sanh vốn do hai yếu tố tâm và vật tụ hợp mà thành, và gọi đó là "năm uẩn hòa hợp". Đối với thân do ngũ uẩn cấu thành ấy, mê chấp cho rằng có cái ngã thường hằng, chủ tử. Đó gọi là *thân kiến*. Từ thân kiến sinh ra thiên chấp cho rằng con người sau khi chết hoặc mất hẳn, hoặc còn mãi, như vậy gọi là *biên kiến*. Do nhận thức sai lầm mà phủ định luật nhân quả, đó gọi là *tà kiến*. Cũng do nhận thức sai lầm mà chấp rằng ba loại kiến trên là đúng, là thật, là hơn hết, như vậy gọi là *kiến thủ kiến*. Do nhận thức

sai lầm mà đối với cái không phải nhân cho là nhân, không phải đạo cho là đạo, tà giới của ngoại đạo mà cho là chánh giới, đó là *giới thủ kiến*.

Tam hữu (Bhava): dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu. Pháp hữu lậu là nhân của ba cõi, là điếm tựa của chúng, và không vượt được ra ngoài chúng.

Đẳng: Vân vân, chỉ cho các dị danh khác nữa của hữu lậu, như hữu nhiễm, v.v...

---o0o---

*** TIẾT 3: ĐOẠN 1: GIẢI THÍCH SẮC UẨN**

Năm uẩn (sắc, thọ...) đã là pháp hữu vi. Như vậy, sắc uẩn gồm những gì?
Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

***Sắc giả duy ngũ căn
Ngũ cảnh cập vô biểu (VIII)***

*** Dịch nghĩa:**

Sắc gồm năm căn, năm cảnh, và vô biểu. Về vô biểu sắc tướng trạng của nó như thế nào?

Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

***Loạn tâm vô tâm đẳng
Tùy lưu, tịnh bất tịnh.
Đại chúng sở tạo tánh
Do thử thuyết vô biểu (IX)***

*** Dịch nghĩa:**

Loạn tâm, vô tâm, v.v... tùy lưu, tịnh và bất tịnh, có tánh chất là do đại chúng tạo thành nên gọi là vô biểu.

Trong bài tụng này, câu đầu chỉ vị trí của vô biểu. *Tùy lưu* (anubandha) chỉ tướng trạng của vô biểu. *Tịnh và bất tịnh* chỉ tánh chất của vô biểu. Câu thứ ba nói cái nguyên nhân của vô biểu để tránh sự lầm lẫn. Câu thứ tư là câu kết, gọi vô biểu sắc là một loại trong sắc pháp, nhưng không phải là vật cụ thể như năm căn hay năm cảnh. Tuy xưa nay, Đại thừa và Tiểu thừa đều sử dụng, nhưng có nhiều giải thích dị biệt. Đây nói khái quát về vô biểu trước, rồi sẽ giải thích tụng văn sau:

Vô biểu sắc: (Avijnatirupa) là sắc pháp không biểu thị cho người khác thấy, trái với loại sắc pháp có biểu thị thấy được. Lúc chúng ta cử động thân thể, nói năng, làm việc thiện hay ác, thì đối với kẻ khác, có sự biểu thị cụ thể, khiến họ biết đó là làm thiện hay ác. Sự biểu thị cụ thể đó gọi là biểu sắc hay biểu nghiệp. Nhưng sự phát hiện của biểu nghiệp thiện hay ác ấy hoàn toàn nằm trong định luật nhân quả. Bởi lẽ thấy rõ nguyên nhân thế nào, tương lai chiêu cảm kết quả sẽ như thế ấy. Do lẽ đó, có sự kích động trong tâm của mình. Nguyên nhân kích động này không hình tướng, không biểu thị cho người khác thấy được, gọi là vô biểu sắc. Thể của vô biểu sắc không phải do tổng hợp các cực vi, mà chỉ do động tác của thân thể và sự phát động của ngôn ngữ để kích thích phát khởi. Vì tùy theo thân thể và ngôn ngữ, khả năng phát động tạo thành ra nó là vật chất, nên nó được gọi là sắc. Và lại nếu căn cứ vào lẽ vô biểu sắc là sắc không chuyển động lệ thuộc theo tâm, thì quả thật vô biểu sắc ấy nương vào bốn đại chủng mà có. Vì nương vào bốn đại chủng nên gọi là sắc.

Lại nữa, vô biểu sắc có nhiều loại, như luật nghi vô biểu, bất luật nghi vô biểu, phi luật nghi phi bất luật nghi vô biểu.

1. Luật nghi vô biểu: Tánh chất của nó là thiện, gồm ba loại:

a. *Biệt giải thoát luật nghi vô biểu:* Do xa lánh tội lỗi nơi thân, khẩu của riêng từng giới mà đạt được thể vô biểu. Như đệ tử Phật nhờ thọ trì các phẩm trật giới luật: 5 giới, 10 giới, 250 giới, 348 giới...mà đạt được thể vô biểu.

b. *Tịnh lự luật nghi vô biểu:* Tịnh lự là định, khi nhập định, tất nhiên xa lìa được tội lỗi nơi thân, khẩu, cho nên đạt được thể vô biểu.

c. *Vô lậu luật nghi vô biểu:* Khi phát khởi thiện tâm vô lậu, tự nhiên xa lìa được tội lỗi của thân, khẩu nên đạt được thể vô biểu

Hai loại vô biểu sau tức loại b và c còn gọi là *vô biểu tùy tâm chuyển*. Ngoài ra, các loại khác được gọi là *vô biểu không tùy tâm chuyển*.

2. Bất luật nghi vô biểu: Do hành động thô ác của thân, khẩu, nên phát sinh thể vô biểu thuộc ác tánh.

3. Phi luật nghi phi bất luật nghi vô biểu: Đây là loại vô biểu mà tánh chất không nghiêng về thiện hay ác, cũng không dứt khoát là thuộc về luật nghi vô biểu hay bất luật nghi vô biểu.

Tụng nói, *loạn tâm vô tâm đẳng* là muốn nói đến địa vị của thể vô biểu. Chữ *đẳng* (vân vân) có thể đọc là: "loạn tâm đẳng, vô tâm đẳng" vì trong đó còn gồm cả bất loạn tâm và hữu tâm.

Loạn tâm đẳng (Viksiptàpi): Từ các tâm thiện, ác, vô ký đối chiếu với vô biểu của thiện và ác, hễ cái nào có tánh chất tương đồng thì gọi là bất loạn tâm, còn cái nào bị diệt thì gọi là loạn tâm (*iksipta*). Như vậy đối với vô biểu thiện thì gọi ác tâm và vô ký tâm là loạn tâm, và gọi thiện tâm là bất loạn tâm; còn đối với vô biểu ác thì gọi thiện tâm và vô ký tâm là loạn tâm, gọi ác tâm là bất loạn tâm.

Xem biểu đồ sau:

Vô biểu	Thiện	ác tâm	loạn tâm
		vô ký tâm	
		thiện tâm	
	Ác	thiện tâm	loạn tâm
		vô ký tâm	
		loạn tâm	

Vô tâm đẳng (Acittapi): Vô tâm chỉ cho vô tướng định và diệt tận định. Khi nhập các định này, tâm không hiện khởi, nên gọi là vô tâm. Ngược lại nghĩa này là hữu tâm.

Sự hiện hữu và tồn tại của vô biểu sắc thông cả bốn vị: loạn tâm, bất loạn tâm, vô tâm và hữu tâm, nên nói loạn tâm vô tâm đẳng. Nhưng loạn tâm, bất loạn tâm cũng chính là hữu tâm, thế thì cần gì phải thiết lập thêm hữu tâm? Loạn tâm và bất loạn tâm căn cứ vào tán địa ở Dục giới và lập ra; hữu tâm và vô tâm căn cứ định địa ở thượng giới mà lập ra, cho nên không phải là trùng lập.

Như thế, tại sao trong tụng văn không nêu bất loạn tâm và hữu tâm? Bởi vì thiện vô biểu tồn tại nơi thiện tâm và hữu tâm, còn ác vô biểu tồn tại nơi ác tâm và hữu tâm. Đó là lý thông thường, không có gì lạ. Nhưng thiện ác vô biểu vẫn tồn tại nơi tánh tương phản của chúng. Nói cách khác thông cả thiện tâm và vô tâm; ác vô biểu thông cả ác tâm và vô tâm. Đây mới chính là chỗ dị biệt. Để chỉ rõ sự dị biệt đó, ở đây đặc biệt nêu lên loạn tâm và bất loạn tâm...

Tùy lưu (Anubandha): Tùy: tùy thuận; lưu: lưu chuyển. Có nghĩa là tương tự, tương tục. Chính là vô biểu sắc ở nơi bốn vị: loạn tâm, bất loạn tâm, hữu tâm và vô tâm; nó có tính cách tùy thuận tương tự, lưu chuyển tương tục. Tuy vô biểu sắc tùy thuận lưu chuyển với bốn vị, nhưng cần có sự phân biệt, vì nó không trọn vẹn. Chẳng hạn, biệt giải thoát luật nghi vô biểu thì chắc chắn thông cả bốn vị, còn tịnh lự luật nghi và vô lậu luật nghi vô biểu chỉ hiện hành nơi mỗi một vị hữu tâm mà thôi. Lại nữa, bất luật nghi vô biểu cũng chỉ hiện hành ở hai vị loạn tâm và bất loạn tâm, vì chúng dựa vào vô biểu mà có sai khác.

Tịnh - Bất tịnh (Subhàsubha): Hiện thị thể của vô biểu, thể của nó chỉ có hai tính: thiện và ác, không có tánh vô ký. Vì thiện nên gọi là tịnh (Subha), và vì ác nên gọi là bất tịnh (Asubha).

Đại chủng sở tạo tánh: Đại chủng là bốn đại: đất, nước, lửa, gió. Các pháp khác, có pháp tuy thông cả bốn vị để tùy thuận tương tự và lưu chuyển tương tục, nhưng tánh chất của chúng không do bốn đại tạo ra. Chỉ có vô biểu sắc này tùy thuận lưu chuyển nơi bốn vị, lại là tánh chất do bốn đại ch?ng tạo. Vì chúng không đồng nhau, nên ở đây nêu ra nhân của vô biểu sắc để khỏi lẫn lộn.

Do thử thuyết vô biểu, kết luận về sự thành lập danh từ vô biểu. Chữ "thuyết" là thuyết của các luận sư Tỳ-bà-sa, còn ý luận chủ thì không tin vô biểu sắc có thực thể riêng biệt. Những điều khác, theo đây có thể biết .

Thê tánh của vô biểu sắc được tạo thành bởi bốn đại chủng. Vậy bốn đại chủng là gì? Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

**Đại chủng vị tứ giới,
Tức địa, thủy, hỏa, phong (tên).
Năng thành trì đẳng nghiệp (dụng),
Kiên, thấp, noãn, động tánh (thể) .^(X)**

*** Dịch nghĩa:**

Đại chủng là bốn giới: đất, nước, lửa, gió; có khả năng thành tựu các nghiệp trì, nhiếp, thực, trưởng. Tính chất của chúng là cứng, ẩm, nóng, động.

Đại có ba nghĩa:

1. Thê đại: Bốn đại này phổ biến khắp các sắc, không vật nào không do chúng tạo thành, nên thê của chúng rất bao quát.

2. Tướng đại: Đất rộng, núi cao là tướng địa đại tăng thịnh; sông ngòi, biển cả là tướng thủy đại tăng thịnh; gió to, bão lốc là tướng phong đại tăng thịnh; lò lửa phừng phừng là tướng hỏa đại tăng thịnh. Bốn đại tăng thịnh như vậy là hành tướng của bốn đại.

3. Dụng đại: Địa đại có khả năng nâng đỡ, duy trì mọi vật; thủy đại có khả năng thấm dính, làm nổi thuyền bè; hỏa đại có khả năng nấu chín, đốt cháy cây cỏ; phong đại có khả năng tăng trưởng hoặc quật ngã cây cối. Đó là tác dụng đại.

Chủng: Bốn đại là chỗ nương tựa của tất cả các pháp do chúng tạo ra (pháp sở tạo). Như hư không phổ biến khắp nơi, tuy có thể là đại, nhưng không gọi là chủng. Lại nữa, như hạt giống cây cỏ, tuy có thể sanh mầm nhánh mà được gọi là chủng, nhưng không thể gọi là đại. Nay ở đây đất, nước, lửa, gió, không những thê, tướng và dụng đều đại mà còn là chủng tử của tất cả sắc pháp, nên gọi là đại chủng.

Giới: Trì giữ. Bốn đại chúng có khả năng giữ gìn tự thể và các sở tạo sắc của chúng, vì thế chúng cũng được gọi là bốn giới.

---o0o---

*** TIẾT 3: ĐOẠN 2: GIẢI THÍCH THỌ, TƯỚNG, HÀNH UẨN:**

Trong 5 uẩn, đã giải thích sắc uẩn, còn ba uẩn thọ, tướng và hành uẩn như thế nào? Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

**Thọ lãnh nạp tùy xúc.
Tướng thủ tượng vi thể.
Tứ dư danh hành uẩn.
Như thị thọ đẳng tam,
Cập vô biểu vô vi,
Danh pháp xứ pháp giới .^(XI)
* Dịch nghĩa:**

Thọ là sự lãnh nạp tùy theo xúc. Tướng lấy sự chấp thủ ảnh tượng làm thể. Ngoài bốn uẩn ra là hành uẩn. Thọ, tướng và hành như thế, và vô biểu vô vi gọi là pháp xứ pháp giới.

Một bài tụng rười này nhằm thuyết minh về các uẩn thọ, tướng và hành; và cũng cho thấy trong mười hai xứ, chúng thuộc về pháp xứ; và trong mười tám giới chúng thuộc về pháp giới.

Thọ lãnh nạp tùy xúc: Thọ là sự lãnh nạp tùy theo xúc. Đây là giải thích về thọ uẩn. Có hai giải thích.

1. Thọ là sự lãnh nạp tùy theo cảnh của xúc.
2. Thọ là lãnh nạp tùy theo xúc của thọ.

Câu-xá 10 nói: "Vì sao nói xúc là hành tướng được lãnh nạp bởi thọ? Vì y cứ nơi hành tướng của thọ rất tương tự với xúc, và vì thọ y cứ nơi xúc mà sanh vậy". Chánh Lý Luận 20 nói, "Tùy xúc mà sanh, lãnh nạp những cái xúc đáng ưa, và cả hai gọi đó là thọ". Cũng Chánh Lý Luận quyển 2 nói, "Lại nữa, các thọ tóm lược có hai thứ: chấp thủ thọ và tự tánh thọ. Chấp thủ thọ là khả năng lãnh nạp cảnh sở duyên của riêng mỗi tâm tâm sở. Tự tánh thọ là khả năng lãnh nạp các xúc mà chúng nó đi theo. Cho đến, cái sở

duyên được nhận lãnh bởi thọ, với một pháp làm cảnh đối tượng nào đó của xúc, tướng trạng sai biệt của chúng rất khó mà nhận thấy. Cho đến, tuy thọ cũng có khả năng lãnh nạp cảnh giới, nhưng tự tánh của sự lãnh nạp này cũng khó biết được. Cho nên, lãnh nạp xúc là tự tánh thọ. Tự tánh thọ này cùng tánh chất với các tâm, tâm sở khác, sự sai biệt ấy dễ biết. Hiền Tông Luận cũng nói "Thọ lãnh nạp tùy xúc đó là thế nào? Vì thọ là quả gần của xúc vậy". Chữ "tùy xúc" theo luật biến cách danh từ, chỉ cho ý nghĩa về nguyên nhân, vì thọ là tác duyên tùy thuận vậy. Thọ có khả năng tùy thuận xúc, lấy xúc làm nhơn nên nói "thọ lãnh nạp tùy xúc", sự lãnh nạp tùy xúc được gọi là thọ.

Dựa vào các đoạn văn trên, cách giải thích thứ hai được coi là đúng. Ở đây, theo cách giải thích này.

Thọ là một trong bốn mươi sáu tâm sở. Tâm sở này, quả thọ (thọ như là quả) như thế nào? Đó là sự lãnh nạp tùy thuận nơi xúc của riêng nó. Theo nghĩa này, thọ được chia làm ba loại:

1. Khổ thọ: Lãnh nạp cái xúc khổ không vừa ý.

2. Lạc thọ: Lãnh nạp cái xúc vừa ý.

3. Bất khổ bất lạc thọ: Lãnh nạp xúc trung dung.

Lại nhân vì sáu căn là chỗ dựa của tâm sở thọ, nên theo đó mà khai triển thành sáu thọ:

1. Thọ phát sinh bởi nhãn xúc	thuộc thân thọ
2. Thọ phát sinh bởi nhĩ xúc	
3. Thọ phát sinh bởi tỷ xúc	
4. Thọ phát sinh bởi thiệt xúc	
5. Thọ phát sinh bởi thân xúc	
6. Thọ phát sinh bởi ý xúc	thuộc tâm thọ

Tướng thủ tượng vi thể: Đây là giải thích tướng uẩn. Tướng cũng là một trong bốn mươi sáu tâm sở. Tâm sở này là sự thủ trước cảnh duyên sai biệt,

như khổ, vui, thương, ghét, nam, nữ... làm thể tánh. Lại nữa, nương vào các căn tướng cũng có 6 loại: Tướng phát sinh từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý.

Tứ dư danh hành uẩn: Ngoài bốn uẩn ra còn lại là hành uẩn. Nghĩa là trong năm uẩn, trừ sắc, thọ, ù tướng và thức uẩn ra, còn lại là hành uẩn. Các pháp ngoài bốn uẩn ấy là, trong 46 tâm sở pháp, trừ thọ và tướng ra, còn lại 44 pháp, cộng với 14 pháp tương ưng hành, tất cả thành 58 pháp. 58 pháp này đều là những hành vi tạo tác, lưu chuyển, biến đổi nên gọi là hành. Nhưng không phải chỉ 58 pháp này mới có tạo tác biến đổi còn các pháp không có, chẳng qua ở đây vì so với các pháp khác, 58 pháp này đặc biệt hơn, nên dùng tên hành uẩn đặc cho chúng.

Trong đây, ba câu tụng từ "*Như thị thọ đẳng tam*" trở xuống là đoạn văn thành lập xứ và giới. Nghĩa là ba uẩn thọ, tướng và hành và vô biểu sắc trong sắc pháp cùng với các pháp vô vi, trong mười hai xứ và mười tám giới, chúng đều thuộc về pháp xứ và pháp giới. Sở dĩ gọi là pháp, vì thọ, tướng, hành cùng các pháp vô biểu, vô vi đều là đối tượng nhận thức của đệ lục ý thức.

---o0o---

*** TIẾT 3 - ĐOẠN 3: GIẢI THÍCH TƯỚNG UẨN**

Đã giải thích bốn trong năm uẩn, còn uẩn thứ năm là thức uẩn thì như thế nào? Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

Thức vị các liễu biệt.

Thử tức danh ý xứ,

Cập thất giới ưng tri.

Lục thức chuyển vi ý. ^(XII)

*** Dịch nghĩa:**

"Thức là sự liễu biệt theo từng đối tượng riêng. Thức đó gọi là ý xứ, và bảy tâm giới. Nên biết ý căn là do sáu thức chuyển thành".

Thức uẩn là chỉ ý xứ trong mười hai xứ hoặc bảy tâm giới trong mười tám giới. Trong mười tám giới, ý căn giới do ở sáu thức thân vô gián diệt chuyển hóa thành ra. Thức và ý có ba sự khác nhau: 1. Do thời gian, thức sinh trong

hiện tại trôi về quá khứ là ý. 2. Do năng sở y, lục thức thân là cái nương tựa, ý là nơi nương tựa. 3. Do năng sở sinh, từ ý sinh là thức, sinh ra thức đó là ý.

Thức là tâm vương trong 75 pháp, gồm sáu thứ là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Sáu tâm vương này, tuy mỗi cái đối trước cảnh sở duyên đều sinh ra tác dụng phân biệt, nhưng tác dụng phân biệt đó có ba loại khác nhau, đó là tùy niệm phân biệt, kế đạt phân biệt và tự tánh phân biệt.

- Tùy niệm phân biệt là phân biệt theo sự nhớ lại cảnh quá khứ.
- Kế đạt phân biệt, là không những chỉ phân biệt theo sự nhớ lại quá khứ mà còn nghĩ đến cảnh hiện tại và suy đoán về tương lai nữa.
- Tự tánh phân biệt thì không giống hai loại trên. Nó chỉ do tự tánh của tâm thức khi đối với cảnh hiện tại thì tự nhiên phân biệt một cách hồn nhiên thể thôi.

Trong ba loại phân biệt này, năm thức trước, từ nhãn đến thân, chỉ có tự tánh phân biệt. Đề lục ý thức thì ngoài tự tánh phân biệt ra còn có tùy niệm phân biệt và kế đạt phân biệt nữa. Từ đó suy ra, tác dụng của năm thức trước rất đơn giản, chỉ phân biệt cảnh hiện tại mà thôi. Và trong cảnh hiện tại đó, chúng chỉ trực nhận hữu chất cảnh của ngoại giới chứ không có tác dụng suy lường, so sánh... Khác thế, đề lục ý thức phân biệt các cảnh một cách rộng rãi, suốt cả ba thời (quá, hiện, vị), và bất luận là cảnh hữu hình hay vô hình, bên trong hay bên ngoài, cùng khắp tất cả.

Khi đối trước cảnh sở duyên, sáu thức này sinh ra tác dụng phân biệt, so với tác dụng phân biệt của các tâm sở khác nhau thế nào? Theo **Quang ký 1**, có bốn thuyết:

1. Tâm vương chỉ duyên tổng tướng, Tâm sở chỉ duyên biệt tướng.
2. Tâm vương duyên tổng tướng và biệt tướng, Tâm sở chỉ duyên biệt tướng.
3. Tâm vương chỉ duyên tổng tướng, Tâm sở duyên cả tổng tướng lẫn biệt tướng.
4. Tâm vương duyên tổng tướng là chính, còn duyên biệt tướng là phụ.

Ở đây, thuyết thứ ba đúng hơn cả Đại, Tiểu thừa công nhận. Tâm vương và tâm sở đều là tâm chủ quan duyên cảnh khách quan. Trong đó cái nào duyên tổng tướng thì chính là tâm vương. Thí dụ, khi mắt ta nhìn thấy màu, duyên lấy toàn thể màu để phân biệt là tác dụng của tâm vương. Nhưng trong lúc đó, không những chỉ duyên lấy màu đơn thuần, mà đồng thời ở nơi màu ấy, còn duyên lấy cái tướng sai biệt của nó nữa, như xanh, vàng, xanh đậm,

xanh lạt v.v... nếu thích ý thì sanh mong cầu, không thích ý thì sanh nhàm chán. Đó là tác dụng của tâm sở. Tác dụng của tâm vương và tâm sở khác nhau ở chỗ đó.

Thức uẩn, chỉ sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý thức. Ngoài sáu thức này còn có ý căn giới. Vậy, xét cho cùng, pháp gì gọi là ý giới? Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

***Do tức lục thức thân,
Vô gián diệt vi ý.*** ^(XIII)

*** Dịch nghĩa:**

Do chính sáu thức thân vô gián diệt làm ý. Chữ "*thân*" có nghĩa là "*thể*", tức chỉ cho thể của sáu thức. Vì có khả năng làm chỗ nương cho thức sau phát sinh, giữa sáu thức quá khứ và hiện tại không có sự gián cách, gọi đó là ý căn giới.

Trên đây chỉ nói về năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Như vậy chúng dung nhiếp được tất cả các pháp như thế nào? Nay đây, căn cứ vào thuyết phổ thông nhất, là năm vị và 75 pháp, để biểu thị cái tương tương nhiếp của chúng, như biểu đồ sau:

ĐỒ BIỂU ĐỐI CHIẾU 5 VỊ / 75 PHÁP

- * 11 sắc pháp: sắc uẩn
- * 1 tâm pháp: thức uẩn
- * 46 tâm sở pháp: thọ, tưởng uẩn
- * 14 bất tương ưng hành: hành uẩn
- * 3 vô vi pháp.

---o0o---

*** TIẾT 3: ĐOẠN 4: TỔNG NHIẾP**

Như trên, cả năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới đều khả dĩ tổng nhiếp được tất cả các pháp. Vậy sự tổng nhiếp đó như thế nào? Tụng đáp:

*** Nguyên văn:**

**Tổng nhiếp nhất thể pháp,
Do nhất uẩn, xứ, giới.
Nhiếp tự tánh phi dư,
Dĩ lý tha tánh cố. ^(XIV)**

* Dịch nghĩa:

Tổng nhiếp tất cả các pháp, do một uẩn, một xứ, một giới. Chỉ nhiếp những gì cùng tánh chất, vì những gì không cùng tánh chất thì tách rời nhau.

Trong tụng văn trên, hai câu trước nói về sự hỗ tương dung nhiếp; hai câu sau nói về giới hạn của sự dung nhiếp đó.

Sự tổng nhiếp tất cả các pháp (hai câu tụng đầu) chính là sắc uẩn trong năm uẩn, ý xứ trong mười hai xứ và pháp giới trong mười tám giới. Vì sao vậy? Mặc dù giới hạn của tất cả các pháp vô cùng mênh mông, nhưng vẫn có thể được thu gọn trong 5 vị và 75 pháp. Trong đó, sắc uẩn tổng nhiếp tất cả sắc pháp, ý xứ tổng nhiếp tất cả tâm pháp, và pháp giới tổng nhiếp tất cả tâm sở, bất tương ưng hành và vô vi pháp. Do đó, trong ba khoa: uẩn, xứ, giới, chỉ đặc biệt nêu lên sắc uẩn, ý xứ và pháp giới.

Vì sao như vậy? Vì mặc dù sắc, ý và pháp nói trên chỉ mới là 1 uẩn, 1 xứ và 1 giới, nhưng mỗi loại vẫn có thể tự nhiếp được nhiều pháp khác, nên được đặc biệt nêu ra. Bởi trong 5 vị, sắc pháp vốn có 11 thứ: 5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc, tất cả đều thuộc về sắc uẩn. Còn như sắc xứ hay sắc giới, tuy cũng đồng gọi là sắc, nhưng phạm vi hẹp, chúng chỉ nhiếp được phần nào trong sắc cảnh, chứ không thể thông nhiếp tất cả sắc pháp. Kế đến, ý xứ và thức uẩn đều có thể thâm nhiếp được tất cả tâm pháp, nhưng với sắc pháp đã nêu ra sắc uẩn, nên ở đây đối với tâm pháp cũng chỉ nêu ý xứ mà thôi. Còn về pháp giới thì cùng với pháp xứ, có một phạm vi như nhau, nghĩa là đều bao trùm cả tâm sở, bất tương ưng hành và vô vi pháp. Nhưng ở đây, vì muốn nói lên sự kiện uẩn, xứ, giới có thể tổng nhiếp tất cả pháp, nên ở đây đặc biệt chỉ nêu ra *pháp giới* mà không nêu *pháp xứ* dù pháp xứ cũng tổng nhiếp được tất cả pháp.

Về giới hạn của sự hỗ tương dung nhiếp (hai câu tụng sau) theo Hóa địa bộ, các pháp dù có những tính khác biệt, cũng vẫn có thể hỗ tương dung nhiếp. Song ở đây, ngược lại sự dung nhiếp đó chỉ có thể có trong những pháp nào đồng tính chất mà thôi, còn dị biệt nhau thì không thể dung nhiếp được. Sắc uẩn, nhãn giới, nhãn xứ chẳng hạn, cả ba đều là sắc pháp nên mới có thể dung nhiếp nhau; còn sắc đối với tâm hay ngược lại, vì có tính chất dị biệt

nhau nên tách xa nhau, không thể dung nhiếp được. Nên tụng văn nói, "**Đĩ lý tha tánh cố**" là chỉ nghĩa này.

---o0o---

GIẢI THÍCH DANH TỪ BA KHOA: UẨN, XỨ, GIỚI

Tại sao gọi là uẩn, xứ, giới? Tụng đáp:

* *Nguyên văn:*

*Tụ, sanh môn, chủng tộc,
Thị uẩn, xứ, giới nghĩa* ^(XV)

* *Dịch nghĩa:*

*Tụ, sanh môn và chủng tộc,
Đó là nghĩa của uẩn, xứ, và giới.*

* *Giải thích:*

Tụ: Tích tụ, tức là nghĩa của uẩn. Vì các pháp hữu vi phẩm loại sai biệt, nên có thể nhóm hợp được. Như sắc pháp, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong ngoài thân, thô tế, thắng liệt, xa gần v.v...phẩm loại tuy sai biệt, nhưng có thể tóm lược thành một nhóm, gọi là sắc uẩn. Thọ, tưởng, hành, và thức cũng như vậy. Nói tóm lược thành một nhóm là chỉ tóm lược cái danh, chứ không phải tóm lược cái thể. Vì thể của các pháp hữu vi thông suốt và tồn tại trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, chứ chẳng phải tích tụ các pháp trong ba thời về một nơi, cho nên gọi là lược.

Sanh môn: Tức căn cứ, cửa ngõ sanh khởi, là nghĩa của xứ. Sao gọi là sanh trưởng? Vì 12 xứ, 6 căn và cảnh, là chỗ nương và chỗ duyên của tâm và tâm sở, có khả năng phát sinh tâm và tâm sở, nên gọi là sanh khởi. Nhưng pháp thể thì hằng hữu trong ba thời nên đây nói sanh khởi là sanh khởi tác dụng, chứ không phải sanh khởi bản thể.

Chủng tộc: Là nghĩa của Giới. Tự tánh chủng loại của mười tám thứ (sáu căn, sáu cảnh, sáu thức) riêng biệt không đồng nhau nên gọi là giới. Hay nói cách khác là mười tám lãnh vực của tất cả pháp.

Tóm lại, tích tụ nhiều phẩm loại sai khác gọi là uẩn; căn, cảnh, là nơi phát sinh tâm, tâm sở, nên gọi là xứ; tự tánh các pháp sai biệt nên gọi là giới.

Ba khoa uẩn, xứ, giới này theo Tát-bà-đa bộ chúng đều là *thật hữu*. Kinh lượng bộ nói *uẩn, xứ là giả, giới mới là thật*. Luận chủ không chấp nhận cả hai thuyết trên. Năm uẩn chứa nhóm các phẩm loại riêng biệt, như trong ngoài, thô tế, thẳng liệt, xa gần v.v...trong ba thời, nên đều là giả. Còn mười hai xứ, mười tám giới dù là sở duyên hay năng duyên, cũng đều có thật thể, thật dụng nên gọi nó là thật. Đây là lý do luận chủ chủ trương: *Uẩn giả, xứ và giới thật*.

---o0o---

NHÂN DUYÊN THUYẾT GIÁO

Vì lý do gì mà đức Thế Tôn nói đủ ba khoa uẩn, xứ và giới này? Tụng đáp:

** Nguyên văn:*

*Ngu, căn, lạc tam cố,
Thuyết uẩn xứ giới tam.* ^(XVI)

** Dịch nghĩa:*

Vì ngu si, vì căn tánh và vì sự ưa thích, mỗi loại đều có ba hạng, nên Thế Tôn nói ba khoa: uẩn, xứ, giới.

Ngu: Tức ám muội, đối với cảnh sở duyên không có nhận thức sáng suốt rõ ràng. Thể của nó là vô minh. Có 3 loại ngu si:

1. Ngu chấp tâm sở là thật ngã: Đối với tâm sở không có sự nhận thức rõ ràng, nên Thế Tôn nói pháp năm uẩn để phá trừ. Vì trong năm uẩn, sắc và tâm vương, mỗi thứ chỉ một uẩn, còn tâm sở có đến ba uẩn. Vậy nên đối với tướng của tâm sở quán sát kỹ càng thử xem nó có chi là thật ngã?

2. Ngu chấp sắc pháp là thật ngã: Đây là hạng người đối với các sắc pháp không có sự nhận thức rõ ràng, nên Thế Tôn nói mười hai xứ để phá trừ. Vì trong mười hai xứ, trừ ý và pháp, còn lại mười xứ kia đều là sắc pháp. Do đó, có thể quán sát kỹ càng xem thử nó có phải chăng là thật ngã?

3. Ngu chấp sắc tâm làm thật ngã: Hạng người này đối với các sắc lẫn tâm đều không có sự nhận thức rõ ràng, nên Thế Tôn nói mười tám giới để phá trừ. Vì trong mười tám giới có mười giới (năm căn, năm cảnh) cùng với một phần pháp giới, tức vô biểu sắc, đều thuộc sắc pháp; còn bảy giới kia là một phần pháp giới đều thuộc tâm pháp, nên đối với hai nghĩa sắc, tâm, Ngài hợp lại để giảng thuyết ra mười tám giới khiến quán sát nó có phải là thật ngã chăng?

Căn: là căn tính của hữu tình, cũng chia làm ba:

1. Lợi căn: là hạng người căn tánh rất thông minh thoáng nghe đã hiểu nên Phật giáo hóa họ bằng năm uẩn.

2. Trung căn: hạng này kém thông minh hơn hạng lợi căn, nên Phật giáo hóa họ bằng 12 xứ.

3. Độn: căn hạng này căn tánh tối tăm, chậm lụt cần nghe nhiều mới lãnh hội được, nên Phật giáo hóa họ bằng 18 giới.

Lạc: là sự ưa thích của hữu tình, cũng có ba hạng:

1. Hạng người ưa nghe nói lược: Đối với hạng này Phật nói pháp năm uẩn để giáo hóa họ.

2. Hạng người ưa nghe nói vừa: Đối với hạng người này Phật đã nói pháp 12 xứ để giáo hóa họ.

3. Hạng người ưa nghe nói rộng: Đối với hạng người này Phật nói pháp 18 giới để giáo hóa họ.

Tóm lại, giống như vị lương y tùy bệnh cho thuốc, Phật thuyết giáo thích hợp với căn cơ sai khác từng hạng với chúng sanh, để khiến họ được nhiều lợi ích. Do đó Ngài phân biệt nói có ba khoa.

ĐỒ BIỂU NÓI BA KHOA & CÁC HẠNG NGƯỜI

Ba khoa	NGU	CĂN	LẠC
UẨN	Tâm sở	Lợi	Thích gọn
XỨ	Sắc pháp	Trung	Thích vừa
GIỚI	Sắc và tâm	Độn	Thích rộng

---o0o---

LẬP VÀ PHÉ CÁC UẨN.

Trong bốn mươi sáu tâm sở, tại sao trong hành uẩn gồm 44 món mà lại tách hai tâm sở thọ và tưởng lập riêng thành hai uẩn? Tụng đáp:

* *Nguyên văn:*

*Tránh căn, sanh tử nhân.
Cập thứ đệ nhân cố,
U'chư tâm sở pháp,
Thọ, tưởng biệt vi uẩn.* (XVII)
* *Dịch nghĩa:*

"*Vì là nhân của tánh căn, của sanh tử, và vì nguyên nhân thứ tự, cho nên từ nơi các tâm sở, lập riêng thọ và tưởng thành hai uẩn*".

* *Giải thích:*

Bài tụng trên nhằm giải thích lý do lập riêng hai tâm sở thọ và tưởng thành hai uẩn, có ba lý do:

1. Vì là gốc của tánh: Tánh tức phiền não. Căn là cội rễ. Vì thọ và tưởng là cội rễ của phiền não mê lầm, nên gọi là tánh căn. Có hai loại:

- Những người tại gia đối với cảnh ngũ dục thọ hưởng sanh làm tham đắm (ái).
- Những người xuất gia thường móng khởi những vọng kiến chấp trước (kiến).

Hai sự ái và kiến trên do đâu mà có? Do có tâm sở thọ thọ lãnh cảnh ngũ dục nên sanh tham ái. Do tâm sở tưởng móng khởi những tư tưởng điên đảo nên phát sanh vọng kiến. Vậy chính thọ và tưởng là nguyên nhân chủ yếu sanh ra các phiền não như thế, nên từ trong 46 tâm sở, tách thọ và tưởng riêng lập thành hai uẩn.

2. Vì nguyên nhân của sanh tử: Sanh tử là kết quả của mê lầm. Cái nguyên nhân chủ yếu đưa đến kết quả mê lầm đó chính là thọ và tưởng. Chúng sanh chìm đắm và lưu chuyển trong sanh tử do và tham ái đắm say hưởng thọ khoái lạc, và do vì móng khởi tư tưởng điên đảo. Căn cứ

vào nguyên nhân chủ yếu của thơ và tưởng như thế, nên chúng được riêng lập thành hai uẩn.

3. Do nguyên nhân thứ tự: Vì căn cứ theo thứ tự thô, nhiễm, khí và giới biệt nên lập riêng thọ và tưởng thành hai uẩn, để tạo thành thứ lớp của năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Tại sao năm uẩn chỉ thu tóm các pháp hữu vi mà không bao gồm các pháp vô vi? Tụng đáp:

** Nguyên văn:*

*Uẩn bất nhiếp vô vi
Nghĩa bất tương ưng cố. (XVIII)*

** Dịch nghĩa:*

*Uẩn không bao gồm các pháp vô vi,
Vi ý nghĩa không tương ưng.*

** Giải thích:*

Bởi vì thể của pháp vô vi không có cái nghĩa biến hoại và biến ngại như sắc pháp, và không có tác dụng liễu biệt cảnh như thọ, tưởng,... cho nên không xếp vào năm uẩn. Lại nữa, các pháp vô vi không tương ưng với hành và thức nên không được xếp vào năm uẩn.

Vậy, sao không lập thêm uẩn thứ sáu để thu nhiếp chúng? Như đã giải thích, uẩn có nghĩa là tích tụ. Các pháp hữu vi hoặc quá, hoặc hiện tại, hoặc tương lai, hoặc trong, hoặc ngoài..., dù có nhiều thứ loại sai khác, nhưng đều có thể được thu tóm thành một nhóm, và nhóm thứ nhất gọi là sắc uẩn, cho đến nhóm thứ năm gọi là thức uẩn. Còn các pháp vô vi không có quá khứ, hiện tại, vị lai... không có phẩm loại sai khác, và không có nghĩa tích tụ, thì làm sao mà lập thành uẩn được?

---o0o---

THỨ LỚP DANH TỪ NĂM UẨN

Thứ lớp của năm uẩn:

Thứ lớp của năm uẩn như thế nào? Tụng đáp:

* *Nguyên văn:*

*Tùy thô, nhiễm, khí đẳng,
Giới biệt thứ đệ lập.* ^(XIX)

* *Dịch nghĩa:*

Tùy theo tính cách thô, nhiễm, vật khí và giới biệt mà thành lập thứ lớp.

* *Giải thích:*

Đây là trình bày thứ lớp năm uẩn. Có bốn thứ lớp:

1. Thứ lớp tùy thô: Tức thứ lớp trước thô sau tế, sắc uẩn có ngại, có đối, so với bốn uẩn sau đều vô hình, nên sắc uẩn thô hơn, và vì thế nó được nói trước hết. Trong bốn uẩn kế, thọ có khổ, lạc... đối với thân có sự cảm nhận khổ, lạc, hành tướng của nó thô hơn ba uẩn sau, nên được xếp hàng thứ nhì. Trong ba uẩn sau, tưởng uẩn là tưởng về các tướng sai biệt nam nữ, v.v... so với hai uẩn còn lại, nó dễ nhận biết hơn, nên xếp vào hàng thứ ba. Trong hai uẩn cuối, hành uẩn bao gồm các phiền não tham sân... so với thức uẩn hành tướng của nó rõ ràng hơn, nên xếp vào hàng thứ tư. Cón thức uẩn là tâm vương, tóm thâu hết các cảnh tướng, hành tướng của nó rất là vi tế, khó phân biệt, nên xếp vào hàng sau cùng.

2. Thứ lớp tùy nhiễm: Nhiễm tức là phiền não nhiễm ô. Căn cứ vào thứ lớp sanh khởi nhiễm ô này mà lập ra năm uẩn. Từ vô thủy đến nay, kể nam người nữ yêu thương lẫn nhau đầu tiên là do các hiển hình sắc, như nhan sắc, dung mạo. Đối với các hiển hình sắc đó mà phát sinh ái, lạc, do ái lạc mà mong cầu được lạc thọ sắc đó. Thọ ấy là do ý tưởng điên đảo mà sanh ra. Ý tưởng điên đảo lại sanh khởi từ nghiệp phiền não (nghiệp phiền não được xếp vào hành uẩn), và nghiệp phiền não thì lại lấy thức làm chỗ nương tựa. Do đó có thứ lớp từ sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

3. Thứ lớp tùy khí: Đây là thứ lớp theo vật khí. Lấy vật dụng món ăn, đồ ăn, gia vị, người đầu bếp và thực khách để thí dụ. Muốn đãi khách trước hết cần phải chuẩn bị vật dụng món ăn, kế đó tìm kiếm đồ ăn như gạo, bún... tiếp theo là đồ gia vị như muối, dấm,... rồi sau mới giao cho người đầu bếp nấu nướng, để cuối cùng mang ra đãi khách. Đó là thứ lớp tự nhiên. Nay đây, thử đem sắc, thọ, tưởng, hành, thức phối hợp với thứ lớp của năm ví dụ trên xem thế nào. Sắc uẩn là chỗ nương của thọ,

so với vật dụng đựng món ăn, là chỗ nương của đồ ăn, giống nhau. Còn lạc thọ trong thọ uẩn hay làm lợi ích cho người, khổ thọ hay làm tổn hại cho người, chính là đồng với ví dụ đồ ăn hay làm lợi ích cũng như làm tổn hại cho người. Trong tướng uẩn, nếu sanh ý tưởng thân ái, thì được lạc thọ, cũng y như muối, giấm làm tăng thêm hương vị món ăn. Nghiệp phiền não trong hành uẩn hay tạo ra quả dị thực, có thể ví với người đầu bếp biến chế món ăn, còn thức uẩn thì cảm nhận quả báo không khác gì người khách được thưởng thức.

4. Thứ lớp giới biệt: Giới có ba: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Sắc ở cõi Dục hình tướng rất rõ rệt, nên sắc được nói trước. Còn thọ nhận sự mừng vui thì ở cõi Sắc thù thắng hơn, nên nói thọ uẩn thứ nhì. Ba xứ không vô biên, thức vô biên và vô sở hữu trong cõi Vô sắc, các tướng về không v.v... thù thắng hơn, nên xếp vào hàng thứ ba. Còn phi tướng, phi phi tướng trong cõi Vô sắc, ở đó, nghiệp lực cảm thọ quả báo đến tám vạn đại kiếp, tư nghiệp thuộc hành uẩn là tối thắng, nên xếp hàng thứ tư. Bốn uẩn trước là sở trú, thức uẩn là năng trú, làm chỗ trú cho chủng tử, nên thức uẩn được xếp hàng cuối cùng.

Tóm lại căn cứ vào bốn nghĩa: tùy thô, tùy nhiễm, tùy khí và tùy giới biệt mà lập thành ra thứ lớp của năm uẩn: sắc, thọ, tướng, hành và thức như thế. Từ đây đến hết phẩm Giới, còn một đoạn dài bàn về sự thứ lớp thành lập xứ và giới. Dùng hai mươi hai nghĩa để giải thích rất tỉ mỉ về mười tám giới, nêu rõ sự tương quan rộng rãi của 18 giới từ Dục giới đến Vô sắc giới, hữu lậu, vô lậu, kiến phi kiến v.v...

---o0o---

II. PHẨM PHÂN BIỆT CĂN

Phẩm này gồm 47 bài tụng, chia làm bốn đoạn chính:

- 1) 22 căn.
- 2) Các pháp câu sanh.
- 3) Tánh cách câu sanh.
- 4) 6 nhơn, 4 duyên và 5 quả.

Đoạn 1 - 22 căn:

Các pháp hữu vi có thể, có dụng. Phẩm Giới nói về thể, Phẩm này nói về dụng. Cái tác dụng mạnh mẽ, rõ rệt nhất của các pháp nhiễm tịnh là 22 căn,

nên căn được nêu làm tên phẩm, và được nói đến trước tiên. (Luận *Chánh Lý* gọi là phẩm Sai biệt, Luận *Tạp Tâm* gọi là phẩm Hành).

22 căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (cơ năng phát thức), nam căn, nữ căn (sự sai biệt hữu tình, tướng mạo), mạng căn (khả năng tồn tục của một chúng sanh), ưu, hỷ, khổ, lạc, xả (thuộc pháp ô nhiễm), ý căn (khả năng tiếp nối sanh tử tự tại tùy hành), tín, tấn, niệm, định, huệ (năm căn thanh tịnh), vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri (ba căn vô lậu), 8 căn sau thuộc pháp thanh tịnh.

Con số 22 căn chính do Phật nói rải rác trong các kinh A-hàm và các đệ tử gom chung lại. Toàn bộ Phật pháp chỉ thuyết giảng hai mặt mê và ngộ. Mê là sanh tử lưu chuyển. Ngộ là hoàn diệt Niết-bàn. Luận Chánh Lý nói: "*Sanh tử tiếp nối là nghĩa lưu chuyển, sanh tử chấm dứt là nghĩa hoàn diệt*". Về mặt hiện thực *lưu chuyển* phải có 14 căn đầu trong 22 căn đó. Về mặt hiện thực *hoàn diệt* cần có 8 căn sau trong 22 căn căn đó. Ở đây đặc biệt tìm hiểu 5 căn là mạng căn, ý căn, vị tri đương tri căn, dĩ tri căn và cụ tri căn trong 22 căn đó.

Mạng căn: mạng căn là thể sanh mạng, thọ mạng của loài hữu tình. Chính nó có công năng kết hợp với khí nóng và thức (thọ, noãn, thức) tạo thành một hữu tình, sống và bảo trì sự sống vừa thân và tâm đó trong một thời gian ngắn dài của một đời. Nếu khi ba thứ thọ, noãn, thức rời nhau thì sự sống cũng chấm dứt. Nói cách khác, đây là nghiệp lực (sức mạnh của nghiệp) đưa đẩy giống như trái banh lăn xa hay gần là do sức người đá. Khi sức đá hết thì trái banh phải ngưng lại.

Ý căn: Ý căn cũng tức là tâm căn, tâm vương, làm chỗ dựa cho sáu thức niệm trước sanh khởi, sáu thức niệm sau bởi năng lực vô gián diệt của nó. Ý căn có hai khả năng đặc biệt: một là làm nối tiếp một sinh mạng trong tương lai, hai là tự tại vận hành. Như kinh Tạp A-hàm 36 nói: "*Tâm năng đạo thế gian, tâm năng biến nhiếp thọ*". Tất cả điều tốt xấu lành dữ của thế gian đều do tâm dắt dẫn, tâm làm chủ thân nhiếp mọi sự.

Ba căn vô lậu: Là vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri, dựa theo ba đạo là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo để kiến lập và lấy 9 căn là ý, hỷ, lạc, xả, tín, tấn, niệm, định, tuệ, làm thể. Người hành giả khi tiến tu trên đường giải thoát, quán sát lý Tứ đế theo tiến trình phát khởi 16 tâm là 8 nhãn 8 trí để dứt trừ 88 sử kiến hoặc mà nhập kiến đạo. Nhưng khi sanh khởi tâm thứ 15, vẫn chưa biết rõ lý Tứ đế, đợi đến khi tâm thứ 16 khởi lên mới biết trọn lý Tứ đế và dứt trọn kiến hoặc. Ở tại địa vị này phát sinh 9 căn như trên gọi là vị tri đương tri căn. Vì

kế theo dĩ tri căn ở tu đạo phải dựa vào đây mới phát khởi ra được. Tiếp giai đoạn kiến đạo là giai đoạn tu đạo, tại đây cũng phải tiếp tục quán lý Tứ đế để dứt hết 81 phẩm tư hoặc . Khi tu quán để dứt tư hoặc này phát sinh 9 căn như trên gọi là dĩ tri căn, vì nhờ đây làm căn cứ mới tiến đến cụ tri căn. Ở vô học đạo với 9 căn như trên làm tự thể. Tiểu Bộ Kinh tập I trang 458 nói: "*Vì tri đương tri căn, tri căn, cụ tri căn*", (căn: tôi sẽ biết điều chưa được biết; căn về sự biết; căn của người đã biết. Căn với nghĩa sức mạnh hoặc phương pháp. Ba căn này liên hệ đến tương lai, hiện tại, quá khứ. Căn của vị đã biết được đối với bốn sự thật, đã thành tựu những gì cần phải làm).

---o0o---

Đoạn 2: CÁC PHÁP CÂU SANH

Câu sanh tức duyên sanh, nhằm phá tà kiến vô nhân sanh, tạo hóa sanh. Các pháp hữu vi (hiện tượng) không thể đơn độc riêng sanh, mà phải có những pháp khác đồng thời nương nhau mà phát sanh, nên gọi là câu sanh. Các pháp, trong vũ trụ nhiều vô lượng không thể kể xiết, nhưng có thể quy hết trong năm loại là sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành và vô vi. Trong năm loại này, trừ vô vi là pháp thường hằng không biến hóa sanh diệt, không thuộc pháp câu sanh; bốn loại còn lại thuộc pháp hữu vi nên đều là câu sanh. Vậy, các pháp câu sanh là những pháp gì?

Xem đồ biểu sau:

		* SẮC PHÁP, 11	5 căn, 5 trần, và vô biểu sắc.
		* TÂM PHÁP, 1	6 thức tâm vương.
5 VI, 75 PHÁP	HỮU VI, 72	* TÂM SỞ PHÁP, 46	ĐẠI ĐỊA PHÁP, 10: Thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm tác ý, thắng giải, tam ma địa. ĐẠI THIÊN ĐỊA PHÁP, 10: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại, cần. ĐẠI PHIÊN NÃO ĐỊA

			<p>PHÁP, 6: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử.</p> <p>ĐẠI BẤT THIỆN ĐỊA PHÁP, 2: Vô tầm, vô quý.</p> <p>TIỂU PHIỀN NÃO ĐỊA PHÁP, 10: Phẫn, phú, xan, tật, não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu.</p> <p>BẤT ĐỊNH ĐỊA PHÁP, 8: Tầm, tứ, thụy miên, ó tác, tham, sân, mạn, nghi.</p>
		* BẤT TƯƠNG ƯNG, 14	<p>Đắc, phi đắc, đồng phận, vô tướng thiên, vô ưởng định, diệt tận định, mạng căn, sanh, trụ, dị, diệt, cú văn thân.</p>
	VÔ VI, 3	<ul style="list-style-type: none"> - Hư không. - Trạch diệt. - Phi trạch diệt. 	

Biểu đồ phụ: **THEO DUY THỨC CÓ 5 VỊ, 100 PHÁP.**

5 VI, 100 PHÁP	HỮU VI, 94	* SẮC PHÁP, 11	5 căn, 5 trần, pháp xứ sở nhiếp sắc	
		* TÂM PHÁP, 8	8 thức tâm vương.	
		* TÂM SỞ PHÁP, 51	<ul style="list-style-type: none"> - Biến hành: Như 10 đại địa pháp của Câu xá - Biệt cảnh: Như 10 đại địa 	

			<p>pháp của Câu xá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiện, 11: Như 10 đại thiện địa pháp của Câu-xá thêm vô si. - Phiền não, 6: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. 	
			<ul style="list-style-type: none"> - Tùy phiền não, 20 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiểu tùy, 10: Như 10 tiểu phiền não địa pháp trong Câu-xá. - Trung tùy, 2: Vô tâm, vô quý. - Đại tùy, 8: Trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn bất chính tri.
			<ul style="list-style-type: none"> - Bất định 4: Hối, miên, tầm, tứ. 	
		<p>* BẤT TƯƠNG ƯNG, 24: Như Câu-xá trừ phi đặc, thêm dị sanh tánh, lưu chuyển, định dị, tương ung, thể</p>		

		tác, thứ đệ, thời, phương, số, hòa hiệp, bất hòa hiệp.		
	VÔ VI, 6	* Hư không vô vi. * Trạch diệt vô vi. * Phi trạch diệt vô vi. * Bất động diệt vô vi. * Diệt tận định vô vi. * Chân như vô vi.		

Về sắc và tâm pháp đã giải thích ở phẩm Giới. Đây chỉ nói đến tâm sở, tâm bất tương ưng hành và tánh cách cấu sanh của nó.

1. Tâm sở pháp: Tâm thức vô hình, khi đối tiếp cảnh vật khách quan, không những nó thu nhận tướng chung của các pháp như tác dụng của tâm vương, mà còn thu nhận tướng riêng. Chính tác dụng chủ quan thu nhận tướng riêng này, nó tùy thuộc tâm vương như bầy tôi tùy thuộc vua, là sở hữu của vua, nên gọi nó là tâm sở, hay tâm sở hữu pháp. Loại này gồm 46 thứ chia thành 6 nhóm:

- a. Đại địa pháp: 10 thứ
- b. Đại thiện địa pháp: 10 thứ
- c. Đại phiền não địa pháp: 6 thứ
- d. Đại bất thiện địa pháp: 2 thứ
- đ. Tiểu phiền não địa pháp: 10 thứ
- e. Bất định địa pháp: 8 thứ

(Chung cả 46 thứ này xem rõ đồ biểu trên)

a. *Đại địa pháp:* chỉ tâm vương. Tâm vương là mảnh đất mà tâm sở hiện hành và lưu hành trên đó. Đại, chỉ cho 10 tâm sở thọ, tưởng, tư v.v... Vì 10 tâm sở này có công dụng rất lớn thông cả ba tâm thiện, ác, vô ký và bất cứ lúc nào tâm vương sanh khởi thì cũng đều có nó tương ưng khởi theo.

Nói tóm, tâm vương là mảnh đất cho 10 tâm sở thọ, tướng, v.v...có công dụng rất lớn nương tựa, hiện hành nên gọi là đại địa pháp.

b. *Đại thiện địa pháp*: Có hai cách giải thích:

1. 10 tâm sở: tín, bất phóng dật, v.v...chỉ thuộc thiện tánh nên gọi là thiện.

2. Biến khắp các thiện tâm. Hễ đã là thiện thì đều có nó, nên gọi là đại. Địa nghĩa như trên.

c. *Đại phiền não địa pháp*: Vì tánh của 6 tâm sở này thuộc về ác và hữu phú vô ký (nhiễm ô) hay làm não loạn lòng người, và khắp các tâm nhiễm ô đều có nó, nên gọi là đại phiền não.

d. *Đại bất thiện địa pháp*: Vì tánh chất hai tâm sở này thuộc về ác, và khắp các ác tâm đều có nó, nên gọi là đại bất thiện.

đ. *Tiểu phiền não địa pháp*: Mười tâm sở này, tánh chất giống như đại phiền não, đến địa vị tu đạo mới đoạn trừ. Nhưng nó chỉ riêng biệt khởi lên theo đệ lục ý thức nên gọi là tiểu phiền não.

e. *Bất định địa pháp*: Tánh chất của tám tâm sở này không thuộc thiện như đại thiện địa pháp, không nhiễm ô như địa và tiểu phiền não địa pháp, cũng không giống đại bất thiện địa pháp. Nhưng nó lại tùy lúc trở thành thiện, hoặc ác, hoặc vô ký, nên gọi là bất định. Và nó không biến khắp các tâm như mấy thứ trên, nên trên đầu không có thêm chữ đại hay tiểu.

2. Tâm bất tương ưng hành pháp: Vì loại pháp này không tương ứng với tâm pháp nên gọi là bất tương ưng để giã biệt với tâm sở. Hành là hành uẩn, tức muốn nói nó thuộc hành uẩn, chứ không thuộc sắc uẩn hay vô vi.

Sao gọi là tâm tương ưng và tâm bất tương ưng? Tâm tương ưng là chỉ cho các tâm sở tương ứng hòa hợp với tâm vương bởi năm sự đồng đẳng:

a. *Đồng sở y*: Tâm vương tâm sở đồng nương một căn mà hiện khởi. Như khi nhãn thức tâm vương nương nhãn căn mà hiện khởi, thì tâm sở tương ưng với nhãn thức cũng nương nhãn căn mà hiện khởi, chứ không thể nương căn khác.

b. *Đồng sở duyên*: Tâm vương tiếp xúc cảnh nào thì tâm sở tương ưng cũng tiếp xúc cảnh đó.

c. *Đồng hành tướng*: Sự nhận thức của tâm vương như thế nào thì nhận thức của tâm sở tương ưng cũng như thế ấy. Hành

tướng tức tướng mạo hiểu biết, sự nhận thức là tướng hành động của tâm.

d. *Đồng thời gian*: Tâm vương, tâm sở tương ưng phải đồng một lúc hiện khởi.

đ. *Đồng thể sự*: Mỗi tâm vương, tâm sở tương ưng đều có tự thể riêng bằng nhau hòa hợp lại mới thành nghĩa tương ưng.

Loại tâm bất tương ưng hành có 14 thứ như kê trên.

---o0o---

Đoạn 3: TÁNH CÁCH CÂU SANH

Bất luận sắc pháp hay tâm pháp, tuy Hữu bộ chủ trương chúng đều thật hữu, tương quan phát sinh, song tâm và vật ngang nhau chứ không phải cái này sinh cái kia. Khi sanh khởi đều có đủ bốn tướng sanh, trụ, di, diệt, cùng sanh khởi, vì thế mới gọi là pháp hữu vi. Nếu không có bốn tướng này kèm theo, thì hẳn thành pháp vô vi. Ngoài bốn tướng hữu vi này ra, mỗi sắc pháp sanh khởi còn có bao nhiêu thứ đồng sanh với nó? Mỗi tâm pháp sanh khởi còn có bao nhiêu thứ đồng sanh với nó?

1. Tánh cách câu sanh của sắc pháp: Sắc pháp là chỉ tất cả sự vật có sắc chất từ trong căn thân đến ngoài khí giới sơn hà đại địa đều do bốn đại năng tạo là đất, nước, lửa, gió và bốn đại sở tạo (cũng gọi là bốn vi trần) là sắc, hương, vị, xúc, hòa hợp tạo thành. Và chính ngay tự mỗi đại hay mỗi cực vi cũng đều có hòa lẫn các đại hay các cực vi khác. Ví dụ: Địa đại lấy cực vi cứng (cổ thể) làm thể chính, nhưng trong nó vẫn có tánh ướt (dịch thể) của thủy đại, nếu không thì vàng bạc thể cứng, làm sao nấu chảy, và nếu không có tánh ướt thì đất sẽ rã rời không thành đất được. Trong đất vẫn có tánh nóng của lửa nên đập đá có lửa văng ra, và nhờ tánh nóng mà đất không bị thối mục. Trong đất có tánh động, (động lực, khí lực) của gió, nên cây cứng cũng lung lay và mới lớn lên được. Trong đất vẫn có đủ sắc, hương, vị, xúc hòa hợp nên mới thành được. Thủy, hỏa, phong, sắc, hương, vị, xúc cũng đều có đủ tánh chất của các đại khác và các vi hòa hợp lẫn lộn tương tự như vậy mới thành. Suy ra để biết.

2. Tánh cách câu sanh của tâm, tâm sở: Như đã liệt kê trên, tâm sở gồm 46 thứ, trong đó, có thứ thuộc thiện tánh, có thứ thuộc ác tánh có thứ thuộc vô ký tánh và có thứ thông cả ba tánh. Vậy, khi tâm vương khởi thiện tất phải cùng với tâm sở thiện tương ưng, khi tâm vương khởi ác tất phải cùng với tâm sở ác tương ưng, khi tâm vương khởi vô ký tất phải cùng tâm sở vô

ký cùng khởi. Vậy khi tâm vương thiện hay ác khởi, có mấy thứ tâm sở cùng khởi với nó?

BIỂU ĐỒ - *Biểu đồ tánh chất tâm sở cùng khởi với tâm vương*

Tâm Vương	Thiện tánh		10 đại địa pháp 10 đại thiện địa pháp
	Ác tánh		10 đại địa pháp 8 đại phiền não địa pháp 2 đại bất thiện địa pháp 10 tiểu phiền não địa pháp
	Vô ký	Hữu phú	
		Vô phú	10 đại địa pháp 8 bất định địa pháp

Đoạn 4: Sáu Nhân - Bốn Duyên - Năm Quả:

Muôn pháp đều do nhân duyên mà sanh mà diệt. Duyên hợp thì sanh, duyên tán thì diệt, vốn không có tự tánh chân thật. Tuy nhiên, có nhân thì có quả và ngược lại, nhân quả rõ ràng. Đó là cơ sở của nền giáo lý Phật. Vũ trụ bao la, các pháp vô cùng, luật nhân quả nhân duyên cũng thâm sâu, phức tạp, khó suy cùng manh mối. Song, theo Câu-xá tông có sáu nhân, bốn duyên, năm quả, còn tông Pháp tướng Duy thức thì đề ra bốn duyên, mười nhân, năm quả. Ở đây giải về sáu nhân, bốn duyên, năm quả, của tông Câu-xá.

---o0o---

A. SÁU NHÂN

Sáu nhân là: Năng tác nhân, câu hữu nhân, đồng loại nhân, tương ưng nhân, biến hành nhân, dị thực nhân (có thể gọi là sáu dữ kiện hay căn nhân).

1. Năng tác nhân: Nhân là năng tác, quả là sở tác. Năng tác tức nhân, nên gọi là năng tác nhân. Bất kỳ dữ kiện nào dù không liên hệ trực tiếp, nhưng nếu có sự trợ giúp cho kết quả được sanh thành đều gọi là năng tác nhân. Nhân này có hai thứ:

a. *Hữu lực năng tác nhân*: Hữu lực là có sức giúp một cách tích cực. Như nhãn căn đối với nhãn thức, đất giúp cây cỏ mọc. Chỉ pháp hữu vi mới có tánh cách hữu lực năng tác nhân này; pháp vô vi thì không.

b. *Vô lực năng tác nhân*: Vô lực là chỉ giúp một cách tiêu cực. Nói cách khác, là không giúp gì cả, chỉ không làm trở ngại cho sự sanh thành của kết quả. Như hư không không làm trở ngại mọi vật phát sanh, tảng đá trên núi không làm trở ngại cây lúa mọc dưới đồng, v.v...

Pháp vô vi vô tướng, không làm chướng ngại gì, nên cũng thuộc vô lực năng tác nhân này. Như vậy, năng tác nhân có phạm vi rất rộng rãi, bao gồm cả hữu vi và vô vi, nhưng trừ tự thân của mỗi pháp chính nó, vì tự thân không thể làm nhân cho tự thân.

Hỏi: Nếu vậy, năm nhân kia cũng làm năng tác nhân được chứ?

Đáp: Được, nhưng vì năm nhân kia còn có công dụng khác và đã có tên gọi khác, nên không gọi chúng là năng tác nhân.

2. Câu hữu nhân: Thông thường về mặt thời gian, luôn luôn nhân trước quả sau, nhân quả khác thời; nhưng về mặt không gian, nhân quả lại đồng thời, cùng có một lúc, một chỗ nên gọi là câu hữu nhân. Có hai thứ:

a. *Hỗ vi quả câu hữu nhân*: (nguyên nhân hỗ tương), không có vật nào đứng riêng rẽ mà thành, phải từ hai vật trở lên nương nhau đắp đổi làm nhân làm quả thì mới thành được. Như sự hỗ tương giữa bốn đại. Như tục ngữ nói: "*Cây đa cậy thân, thân cậy cây đa*".

b. *Đồng nhất quả câu hữu nhân*: (Nguyên nhân hiệp đồng), một người không thể tổ chức thành một xã hội, nhiều người có cùng mục đích mới tổ chức thành xã hội. Hạt giống, đất, nước, phân,... tuy khác nhau, nhưng cùng chung tạo ra kết quả là cây lúa, bốn đại hợp nhau mới tồn tại và tạo ra sự vật. Như tục ngữ nói: "*Ba cây chụm lại thành hòn núi cao*".

3. Đồng loại nhân: Tánh đồng loại liên tục trong sự vật là nguyên nhân cho sự sanh thành của vật. Như niệm lành trước làm nhân cho niệm lành sau, niệm ác trước làm nhân cho niệm ác sau, nhiệt độ trong nước mới tăng dần thì nước mới sôi, nếu cứ đứt đoạn tăng giảm không chừng thì không thể nào sôi được. Như tục ngữ nói: "*Có công mài sắc, có ngày thành kim*". Đồng loại nhân là nguyên nhân của sự đồng loại tương tục tự nội.

4. Tương ứng nhân: Tương ứng có nghĩa như câu hữu, vì nó là một phần của câu hữu nhân, chỉ khác là câu hữu nhân có phạm vi quán thông cả vũ trụ vạn hữu sắc tâm, còn tương ứng nhân thì chỉ giới hạn ở tâm vương và tâm sở. Hiện tượng tâm vương, tâm sở không thể tách rời mà phải tương ứng thuận hợp trợ trợ cho nhau để phát sinh. Vậy chính sự tương đó cũng là nguyên nhân. Giữa tâm vương và tâm sở có đủ năm sự đồng nhau mới thành tương ứng, như đã nói trên.

5. Biến hành nhân: Biến hành đồng nghĩa với *đồng loại*. Nó là một phần của đồng loại. Nhưng đồng loại nhân có phạm vi quán thông cả vũ trụ, còn biến hành nhân này chỉ giới hạn ở mười một phiền não biến hành của tâm sở, chỉ ra tánh quan hệ tiền nhân hậu quả của nó mà thôi. Mười một phiền não biến hành đó là bảy món: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, nghi, vô minh trong mười hoặc (phiền não) do mê lý Khổ để sinh ra, cộng với bốn món: tà kiến, kiến thủ, nghi, vô minh trong bảy hoặc (phiền não) do mê lý Tập để sinh ra. Nó có tác dụng làm nhân phát sinh tất cả phiền não, nên gọi là biến hành nhân.

6. Dị thực nhân: Nhân và quả khác loại, khác tánh với nhau, hoặc biến đổi đưa đến quả thành thực, là nguyên nhân đưa đến quả báo dị thực, gọi là dị thực nhân. Do nhân thiện ác mà cảm quả dị thực vô ký. Như do nhân thiện mà cảm quả báo vui, do nhân ác nghiệp mà cảm quả báo khổ. Nhưng vui là vui, khổ là khổ, không thể bảo tự thân sự vui khổ là thiện hay ác, mặc dù quả báo vui khổ là do nghiệp nhân thiện ác gây ra. Đây là tâm của lý nhân quả.

Tóm lại, nguyên nhân của vạn pháp tuy rộng lớn vô cùng, nhưng tóm lại không ngoài hai loại nhân quả đồng thời và nhân quả dị thời. Nguyên nhân đồng thời là xét về mặt không gian, các sự vật cùng nương nhau, giúp nhau phát khởi, như A-B nương nhau sinh tồn. Nguyên nhân dị thời là nhìn về mặt thời gian trước sau tiếp tục giúp nhau khởi, như hạt lúa trước sanh cây sanh lúa sau.

Trong sáu nhân này, hai nhân *câu hữu* và *tương ứng* thuộc về *nguyên nhân đồng thời*, dù câu hữu nhân thông cả vũ trụ vạn hữu và tương ứng nhân chỉ giới hạn ở tâm và tâm sở. Ba nhân *đồng loại*, *biến hành*, *dị thực* đều thuộc về *nguyên nhân dị thời*, dù đồng loại nhân thông cả vũ trụ vạn hữu, biến hành nhân chỉ giới hạn ở lãnh vực của tâm, dị thực nhân thì nhắm vào tánh nhân quả bất đồng mà nói. Chỉ riêng *năng tác nhân* là nguyên nhân bao trùm tất cả, không luận đồng thời, dị thời, nội tâm, ngoại vật, hữu vi vô vi đều có thể trở thành năng tác nhân cho nhau được cả.

B. BỐN DUYÊN

Duyên nghĩa là quan hệ. Sự vật hình thành và tồn tại giữa những mối quan hệ chẳng chịt phức tạp. Có bốn duyên:

1. Nhân duyên: Thông thường giải thích nhân là yếu tố chính, duyên là yếu tố phụ đối với hậu quả. Nhưng ở đây nhân duyên là cái duyên của nhân. Lấy nhân làm duyên gọi là nhân duyên. Đó là yếu tố quan hệ mật thiết trực tiếp với hậu quả. Nên trong sáu nhân nói trên trừ năng tác nhân, còn lại đều thuộc vào nhân duyên này.

2. Đẳng vô gián duyên: Là sự diễn ra trong trật tự liên tục tự nội, từ hiện tượng trước đến hiện tượng sau. Nếu hiện tượng trước đứng im không mở lối, thì hiện tượng sau không tiến bước được. Như chân trước không để xuống thì chân sau không đỡ lên được, và như vậy không thành đi, đến, nên cũng còn gọi là *khai đạo duyên*. Duyên này chủ yếu chỉ thuộc nội tâm. Nó là cái duyên tiếp nối bình đẳng trước sau không gián đoạn của tâm.

3. Sở duyên duyên: Là duyên của sở duyên, của đối tượng. Đây là cái duyên của sự đối đãi chủ khách, trong ngoài. Có khách mới thành chủ, có đối tượng tâm mới sinh. Duyên này chủ yếu cũng thuộc nội tâm.

4. Tăng thượng duyên: Là cái duyên giúp thêm từ bên ngoài có hai thứ:

- a. *Thuận tăng thượng duyên:* Duyên giúp thêm sự thuận lợi để phát triển, như mưa gió thuận thời đối với hoa màu.
- b. *Nghịch tăng thượng duyên:* Duyên giúp thêm một cách trái ngược làm cho lụn bại, như hạn hán đối với hoa màu.

Tăng thượng duyên này tương đương với năng tác nhân, phạm vi rất rộng.

Xem biểu đồ đối chiếu sáu nhân bốn duyên sau:

Sáu nhân	- Năng tác nhân - Câu hữu nhân	Vô lực		
		Hữu lực	- Tăng thượng	Bốn duyên

			- Sở duyên - Đẳng vô gián	
	- Tương ưng nhân - Đồng loại nhân - Biến hành nhân - Dị thực nhân		- Nhân duyên	

Hỏi: Giữa sáu nhân và bốn duyên có gì sai khác?

Đáp: Nên biết nhân duyên là chủ yếu của đạo Phật, nhằm cắt nghĩa sự sanh khởi biến hoại của hiện tượng vạn pháp một cách đúng đắn, chứ không như lối cắt nghĩa theo tà nhân và vô nhân. Song, phạm vi duyên sanh rất rộng, nên nó được diễn đạt rất nhiều cách, bốn duyên chủ yếu nói về sự hiện khởi của nhận thức, còn sáu nhân chủ yếu sự hoạt động của sanh mạng, ngoài sự chỉ chung cả muôn pháp. Đó là điểm sai khác của chúng.

---o0o---

C. NĂM QUẢ

Nhân và duyên tạo ra quả. Quả có hai loại lớn là:

- Quả hữu vi, có sanh diệt biến dị, do nhân duyên sanh.
- Quả vô vi, thường trú không sanh diệt, do Thánh giả chứng đắc.

1. Quả hữu vi: Có bốn thứ:

a. Dị thực quả: tức thân quả báo của loài hữu tình hoặc khổ hoặc vui trong lục đạo. Quả dị thực do nhân dị thực trong sáu nhân và tăng thượng duyên trong bốn duyên tạo thành. Bản chất của nhân dị thực là thiện ác, bản chất của quả dị thực là khổ vui vô ký. Vì bản chất của nhân và quả khác nhau như thế nên gọi là quả dị thực. Nhân quả dị thực chính là trạng thái chúng sanh sanh tử luân hồi vậy.

b. Đẳng lưu quả: Tánh chất của quả giống với nhân. Tâm trước lành sanh ra tâm sau lành, tâm trước ác sanh ra tâm sau ác. Đẳng lưu quả do đồng loại nhân, biến hành nhân và tăng thượng duyên tạo ra.

c. Sĩ dụng quả: Sĩ là sĩ phu, dụng là tác dụng của năng lực. Kết quả do năng lực tác dụng của sĩ phu gọi là sĩ dụng quả. Có hai thứ:

1. *Nhân sĩ dụng:* Chỉ năng lực con người hoặc loài có trí giác tạo ra với trí tuệ và tay chân qua các công nghiệp trong lao động. Chính kết quả công nghiệp này là sĩ dụng quả.
2. *Pháp sĩ dụng:* Chỉ cho pháp như sắc, tâm tuy không hoàn toàn là một con người hay loài có trí thức, nhưng có năng lực tác động tạo ra quả giống như con người. Ví như do sức người đập đá vỡ là nhân sĩ dụng, còn như mặt trời làm đá vỡ là pháp sĩ dụng.

d. Tăng thượng duyên: Là kết quả của năng tác nhân và bốn duyên hợp thành. Như có học thì biết, nhưng còn tùy thuộc ông thầy dạy dở hay hay, đèn sách tốt hay xấu mà kết quả hiểu biết được nhiều hay ít, đúng hay sai. Đây là tăng thượng quả.

2. Quả vô vi: Là quả thứ năm trong năm quả tức ly hệ quả. *Ly hệ* là thoát ly sự ràng buộc của phiền não vô minh. *Ly hệ quả* tức là Niết-bàn, là trạch diệt vô vi, là kết quả mà chỉ các thánh giả chứng đắc khi đoạn tận sự ràng buộc của tham ái phiền não nhờ năng lực của trí tuệ tu đạo. Quả này thuộc quả vô vi, không do sáu nhân và bốn duyên tạo thành.

CÁC PHÁP HỮU VI DUYÊN SANH

Trong 75 pháp kể trên, trừ ba pháp vô vi thường trú bất biến, không phải nguyên nhân năng sinh, cũng không phải là kết quả sở sinh, không phải thuộc phạm vi nhân quả, còn 72 pháp kia thuộc hữu vi đều theo luật duyên sinh. Như 11 sắc pháp do nhân duyên và tăng thượng duyên sinh, 47 tâm pháp do bốn duyên sinh, 14 pháp bất tương ưng hành thì do nhân duyên và tăng thượng duyên sinh.

11 sắc pháp do nhân duyên và tăng thượng duyên sinh như thế nào? Nhân duyên đây cũng là ba nhân câu hữu, đồng loại và năng tác trong sáu nhân, và tăng thượng duyên đây cũng chính là năng tác nhân trong sáu nhân. Chẳng hạn, bốn đại chủng, đất, nước, lửa, gió đồng thời đắp đổi làm nhân quả cho nhau mà sinh tồn, đó là hổ vi quả câu hữu nhân, bốn đại phút trước và phút sau đồng loại nhau, đó là đồng loại nhân, không làm chướng ngại nhau, đó là vô lực năng tác nhân. Sự duyên sinh của tâm, tâm sở, bất tương ưng hành chiểu theo đây để biết.

---o0o---

III. PHÂN PHÂN BIỆT THỂ GIAN

Phần này nói về kết quả của mê lầm (vô minh hữu lậu). Do nghiệp lực riêng và chung (biệt nghiệp, cộng nghiệp) của chúng sanh cảm ứng mà tạo ra.

a. Hữu tình thể gian, tức chánh báo, chỉ cho thân phần của chúng sanh, nói theo nghĩa hẹp là nhân sanh.

b. Khí thể gian, tức y báo, là nơi nương tựa, sanh hoạt của hữu tình, đó chính là vũ trụ thể giới.

Để giải thích rõ hai loại thể gian trên, trong phần này sẽ lần lượt đề cập về các mục ba cõi, sáu nẻo luân hồi, bốn loại sanh, bốn hữu luân chuyển, thể chất và hạn lượng thể giới, bốn kiếp thành, trụ, hoại, không.

Đoạn I. ĐẠI CƯƠNG BA CÔI

Vũ trụ thể giới tùy theo nghiệp lực, trình độ sai khác của chúng sanh mà chia ba tầng gọi là ba cõi. Trong đó mỗi cõi lại tùy theo lòng tham dục nặng nhẹ mà chia ra cõi Dục và sáu bậc trời thuộc cõi Dục; tùy theo sức thiền định cạn sâu mà chia ra nhiều bậc thiên thuộc cõi sắc và vô sắc, như đồ biểu sau đây:

BA CÔI :

- DỤC : - Bốn ác thú : Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A-tu-la.

: - Bốn châu nhân đạo : Nam Thiệm bộ, Đông Thắng thần, Tây Nguu hóa, Bắc Câu-lô.

: - Lục dục thiên : Tứ thiên vương, Đạo Lục dục lợi, Dạ-ma, Đâu-suất thiên đà, Hóa lạc, Tha hóa tự tại.

- Sắc Giới : - Sơ thiên, 3 : Phạm chúng - Phạm phụ -Đại phạm

: - Nhị thiên, 3 : Thiếu quang - Vô lượng quang - Quang

Âm

: - Tam thiên, 3: Thiếu tịnh - Vô lượng tịnh - Biến tịnh

: - - Tứ thiên, 9 : Vô Vân, Phước sanh, Quảng quả (Vô tướng), Vô thiên, Vô nhiệt, Thiện kiến, Thiện hiện, Sắc cứu cánh, Ma-hê-thủ-la

- Vô Sắc Giới : - Không vô biên xứ - Thức vô biên xứ - Vô sở hữu xứ - Phi tướng phi phi tướng xứ

Chín Địa : - Cõi dục, 1 : Ngũ thú tạp cư địa

- : - Cõi sắc, 4 : Ly sanh hỷ lạc - Định sanh hỷ lạc - Ly hỷ Diêu lạc - Xả niệm Thanh tịnh.
- Vô sắc, 4 - Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tướng phi phi tướng

---o0o---

Đoạn II. HỮU TÌNH THẾ GIAN

*** TIẾT I: BỐN HỮU LUÂN CHUYỂN**

Thế gian, thế là đời, trải quá khứ, hiện tại, vị lai, lưu chuyển biến hoại. Gian là trong, những gì lọt vào trong vòng luân chuyển, biến hoại thì gọi là thế gian. Loài hữu tình là căn thân chánh báo của chúng sanh và vũ trụ thế giới là y báo, chỗ nương dựa của chúng sanh, tức là khí, khí cụ, đều ở trong vòng lưu chuyển biến hoại, nên gọi là hữu tình và thế gian .

Đây trước nói về hữu tình thế gian, như đã biết hữu tình trong ba cõi, bốn loài, sáu đường khác nhau nhưng đều ở trong vòng luân hồi, sanh tử, sanh rồi chết, chết rồi sanh qua bốn giai đoạn hữu, là tử hữu, trung hữu, sanh hữu, bản hữu, rồi lại tử hữu, trung hữu v.v...

Xét đến bốn giai đoạn hữu nơi nhân loại như sau sẽ rõ:

Tử hữu: Là giai đoạn con người do phiền não nghiệp đời trước chiêu cảm lấy quả báo thân đời nay, sống cho đến sát na cuối cùng, xả bỏ báo thân.

Trung hữu: Là giai đoạn sau khi xả bỏ báo thân cho đến khi đủ duyên đầu thai, sự hiện hữu của hữu tình giữa khoảng thời gian đó, gọi là trung hữu. Song đối với vấn đề trung hữu này, Đại chúng bộ và Hóa địa bộ không thừa nhận có. Vì họ dựa theo kinh chỉ nói đến " thuận tam thọ nghiệp", chứ không nói đến trung hữu nghiệp và kinh cũng chỉ nói đến hữu tình Dự lưu chỉ phải trải bảy phen sanh (bảy hữu) là chúng A-la-hán chứ không nói đến trung hữu. Trái lại Tát-bà-đa-bộ thì dẫn kinh và lý để chứng minh có thân trung hữu. Kinh nói: Có năm quả vị Bất hoàn (trong đó có Trung ban Bất hoàn) và kinh cũng nói: "Khi nhập thai có ba sự hiện hữu là tinh cha, huyết mẹ và Càn-thạc-phước, Tát-bà-đa còn chủ trương thân trung ấm của loài người cũ như con nít năm sáu tuổi, đủ cả sáu căn nhưng vì đó là tịnh sắc cực vi tế, mắt thịt không thấy được, chỉ có thiên nhãn cực tịnh và những hữu tình cùng ở giai đoạn trung hữu mới trông thấy được. Và thời gian tồn tại của thân trung hữu cũng có bốn nhà chủ trương khác nhau: Tỳ-bà-sư cho rằng nó chỉ có

trong khoảnh khắc, chết liền đầu thai. Luận sư Thế Hữu cho rằng nó tồn tại lâu nhất bảy ngày. Luận sư Thiết-mat-đạt-đa cho rằng nó có thể tồn tại trong bảy bảy bốn mươi chín ngày. Còn Luận sư Pháp Cứu thì cho rằng không nhất đ?nh vì tùy theo nhân duyên thọ sanh bất thường. Do nghiệp lực rất mạnh thúc đẩy trung hữu đáng thọ sanh vào loài người thì hội đủ duyên liền sanh vào loài người, trung hữu đáng thọ sanh vào loài súc thì hội đủ duyên liền sanh vào loài súc.

Sanh hữu là giai đoạn từ trung hữu chết, do vọng tưởng khởi lên tâm ái dục hoặc sân nhuế đối với cha mẹ, liền đầu thai, hay gọi là kiết sanh. Chính ngay ở giây phút kiết sanh này gọi là sanh hữu.

Bản hữu: Chỉ thời gian từ sanh hữu cho đến tử hữu, chấm dứt một đời. Về thân bản hữu này có chia hai giai đoạn là giai đoạn ở trong thai và giai đoạn ra ngoài thai. Giai đoạn trong thai gồm năm trạng thái:

1. Kiết-lạc-lam (kalala) như chút váng sữa trong bảy ngày đầu thụ thai.
2. Át-bộ-đàm (Abbuda) như cục máu trong bảy ngày thứ hai.
3. Bế-thi (Pesi) thịt mềm trong bảy ngày thứ ba.
4. Kiện-nam (Ghana) thịt cứng trong bảy ngày thứ tư.
5. Bát-la-xa-khu (Paxakha) chi tiết bắt đầu tượng thành hình vóc, trong bảy ngày thứ sáu trở đi cho đến khi hạ sanh.

Giai đoạn ra ngoài thai cũng có năm hình thức:

1. Anh hài, từ khi sanh đến 6 tuổi.
2. Đồng tử: từ 7 đến 15 tuổi.
3. Thiếu niên: từ 16 đến 30 tuổi.
4. Thành niên: từ 31 đến 40 tuổi.
5. Lão niên: từ 41 đến chết.

Hỏi: Cứ liên tục với bốn giai đoạn hữu trải qua ba đời như vậy nên chúng sanh luân hồi. Vậy tất phải có một chủ thể thống nhất thường hằng mới có thể chuyển từ hữu này đến hữu khác và có thể tu hành tích lũy công đức đến thành Phật. Nếu không có một chủ thể thống nhất thường hằng đó thì làm sao chuyển từ hữu này đến hữu khác và làm sao thành Phật được? Như vậy tu tập cũng vô ích sao?.

Đáp: Giải đáp câu hỏi này, Đại chúng bộ gọi chủ thể luân hồi đó là căn bản thức, mặt phái Hóa địa bộ gọi Cùng sanh tử uẩn, Kinh lượng bộ gọi là Nhất

vị uẩn, Tế ý thức, Căn biên uẩn, Thượng tọa bộ gọi là Hữu phần thức. Độc tử bộ gọi là Phi tức uẩn phi ly uẩn ngã, Duy thức tông thì gọi là A-lại-da thức. Còn ngoại đạo thì cho có một thật ngã biệt lập với thân tâm. Nhưng chủ trương của Hữu bộ mà luận Câu-xá trình bày thì khác. Theo Hữu bộ, chính thân tâm năm uẩn này do mê hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà thọ quả, rồi do từ quả khởi lên mê hoặc, do mê hoặc mà tạo nghiệp, rồi do tạo nghiệp mà thọ quả...liên tục như vậy thành luân hồi. Giống như người cầm ngọn đèn đi từ chỗ này đến chỗ khác, ngọn đèn tuy cứ từng sát na diệt, nhưng vẫn có thể tiếp tục đến chỗ khác. Và không phải thân tâm năm uẩn đời này chuyển thẳng đến đời khác mà là thân tâm năm uẩn từng sát na biến diệt, liên tục từ trạng thái này đến trạng thái khác qua đời này và đời sau. Giống như do hạt nảy mầm, do mầm nảy cành lá. Hạt, mầm, cành, lá v.v...không phải một nhưng không phải khác. Như tụng văn nói: "*Không có ngã, chỉ có các uẩn, do phiền não nghiệp tác động từ thân trung hữu tiếp nối vào thai giống như ngọn đèn*".

---o0o---

*** TIẾT II: 12 NHÂN DUYÊN**

Như trên do hoặc, nghiệp, khổ (cũng gọi hoặc, nghiệp, sự) mà chúng sanh trải qua bốn giai đoạn hữu lưu chuyển từ quá khứ đến hiện tại, đến tương lai, vô chung vô thủy. Và hoặc, nghiệp, sự lại là cách diễn đạt khác về 12 nhân duyên, như hoặc sanh hoặc tức ái duyên thủ; hoặc sanh nghiệp tức vô minh duyên hành; thủ duyên hữu; nghiệp sanh sự tức hành duyên thức; hữu duyên sanh; sự sanh sự đó là thức duyên danh sắc, sự sanh hoặc đó là thọ duyên ái; rồi lại hoặc sanh hoặc....như trước.

Mười hai duyên khởi nếu phân tích thì có bốn loại sai khác:

1. Sát-na duyên khởi là trong một sát na gồm đủ cả mười hai duyên khởi.
2. Liên phục duyên khởi là mười hai duyên khởi tiếp liền nhau.
3. Phân vị duyên khởi là mười hai duyên khởi khác nhau.
4. Viễn tục duyên khởi là mười hai duyên khởi trải qua nhiều đời tiếp tục.

Không có một thật ngã hay một chủ thể thống nhất trong sự luân hồi mà chính là do mười hai duyên khởi tuần hoàn diễn tiến theo luật nhân quả tạo ra trạng thái luân hồi. Như kinh Tạp A-hàm 13 nói: " Khi mắt sinh không từ đâu đến, khi mắt diệt không đi về đâu. Như vậy mắt sanh, không thật sanh,

diệt không thật diệt, có nghiệp báo nhưng không có người làm. Thân ngũ ấm này diệt thì thân ngũ ấm khác tiếp tục, trừ tục số pháp: nhĩ, tử, thiết, thân, ý cũng như vậy, trừ tục số pháp. Tục số pháp là cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi, như vô minh duyên hành, hành duyên thức, nói rộng cho đến thành nhóm tụ tập thuần khổ lớn".

---o0o---

Đoạn III. KHÍ THỂ GIAN

*** TIẾT 1. HẠN LƯỢNG THỂ GIỚI**

Khí thể gian tức là thể giới y báo, nơi sinh sống của hữu tình. Tiêu thừa Đại thừa đều nói đến mười phương thể giới, vô số vô lượng. Luận Đại Trí Độ 4 nói: Thế giới trải khắp mười phương nhiều vô số lượng, nhưng không lộn vị trí, bởi nghiệp lực của hữu tình mà sự khu hoạch khác nhau. Chỉ một khu vực cũng đủ rộng lớn vô cùng. Có thể chia ra ba hạng: Tiêu thiên thể giới, gọi chung là Tam thiên Đại thiên thể giới.

Cứ một mặt trăng mặt trời hay một thái dương hệ với ánh sáng chiếu khắp các cõi các châu ở cõi Dục, cho đến Sơ thiên ở cõi Sắc, trong chu vi đó gọi là một thể giới. Gồm 1.000 thể giới gọi là Tiêu thiên thể giới. Gồm 1.000 Tiêu thiên thể giới gọi là một Trung thiên thể giới. Gồm 1.000 Trung thiên thể giới gọi là một Đại thiên thể giới. Đại thiên thể giới này là Tam thiên Đại thiên thể giới. Đây là phạm vi hóa độ của một đức Phật (Phật sát). Theo nhà ngữ gọi là Ta-bà thể giới, Kham nhẫn. Kinh Bi Hoa nói, chúng sanh ở đây nhẫn chịu ba độc tham, sân, si và sự thống khổ nên gọi là nhẫn độ. Các Bồ-tát hành đạo tại đây gặp nhiều sự oán ghét, bức não khó nhọc phải nhẫn chịu lướt qua, nên gọi Kham nhẫn.

Theo kinh *Tăng Chi 1* (bản Việt) chép, một mặt trăng, một mặt trời đến cõi Phạm thiên gọi là một thể giới. 1.000 thể giới cộng lại thành một Tiêu thiên, 1.000 Tiêu thiên thể giới cộng lại thành một Trung thiên, 1.000 Trung thiên cộng lại thành một Đại thiên, tức Tam thiên Đại thiên thể giới. Như Lai có thể làm cho tiếng mình được nghe xa khắp Đại thiên thể giới, hay xa hơn nữa, nếu muốn. Tại sao vậy? Như Lai chiếu ánh sáng cho đến 3.000 Đại thiên thể giới, cho đến khi nhận thức được ánh sáng ấy, rồi Ngài mới phát âm làm cho tiếng mình được nghe. (Theo Khuy Cơ, phạm vi cõi Dục mới bằng một Sơ thiên, 1.000 Sơ thiên mới bằng một Nhị thiên, 1.000 Nhị thiên mới bằng một Tam thiên, 1.000 Tam thiên mới bằng một Tứ thiên. Đây gọi là một Tam thiên Đại thiên thể giới).

---o0o---

*** TIẾT II: THỂ CHẤT CỦA THẾ GIỚI NHƯ THỂ NÀO?**

Thế giới được cấu thành bằng bốn trần sắc, hương, vị, xúc. Và bốn trần này lại do cực vi hợp thành. Cực vi là vật thể rất vi tế, không thể chia chẻ được nữa, nếu chia chẻ ra nữa thì nó hóa thành hư không, nên cực vi cũng gọi là lân hư trần. Cứ bảy cực vi hợp thành một vi trần, bảy vi trần hợp thành một kim trần (mây bụi có thể lọt qua kim khí), bảy kim trần hợp thành một thủy trần (mây bụi có thể lọt qua nước), bảy thủy trần hợp thành một thổ mao đầu trần (mây bụi có thể để trên đầu sợi thỏ), bảy thổ mao đầu trần hợp thành một dương mao đầu trần (mây bụi có thể để lên đầu sợi lông dê), bảy dương mao đầu trần hợp thành một ngư mao đầu trần (bụi để trên đầu lông trâu, bảy ngư mao đầu trần hợp thành một kích du trần (mây bụi bay qua kẻ hở thấy được khi có ánh nắng chiếu qua). Cứ như vậy chồng lên thành vạn vật. Nếu ta trở lại chia vật gì ra bảy phần, rồi bảy phần... đến khi đo còn lại cực vi thì không thể chia được nữa, và mắt thường cũng không thể thấy được.

Tánh chất của cực vi thế nào? Mỗi cực vi đều có đủ bốn tánh chất là cứng, ướt, nóng, động (cố thể, dịch thể, nhiệt lực, động lực hay khí thể).

- Tánh cứng rắn có tác dụng bảo trì mọi vật.
- Tánh thấp ướt có tác dụng gom dính mọi vật.
- Tánh ấm nóng có tác dụng thành thực mọi vật.
- Tánh chuyển động có tác dụng làm tăng trưởng mọi vật.

Hình thức biểu hiện của bốn tánh ấy gọi là bốn đại: đất, nước, lửa, gió. Cực vi có sẵn bốn tánh chất và bốn tác dụng như thế nên có thể cấu thành vũ trụ vạn hữu, tùy theo sự phối hợp không đồng đều về phần lượng giữa bốn tánh chất cực vi mà cấu thành mọi vật sai khác. Nếu tánh cứng nhiều hơn ba tánh kia thì sẽ thành những vật cứng rắn như vàng, đá... Như vậy, vũ trụ vạn vật, núi sông thế giới đều do cực vi tạo thành.

---o0o---

*** TIẾT III: THỜI KỲ THÀNH HOẠI CỦA THẾ GIỚI**

Thế giới cứ xoay vần tiếp nối qua bốn thời kỳ thành, trú, hoại, không. Mỗi thời kỳ là một Trung kiếp, đủ bốn Trung kiếp là một Đại kiếp. Chữ kiếp là chỉ khoảng thời gian rất dài, trái với chữ sát na là chỉ khoảng thời gian rất

ngắn. Ngắn như thế nào? Như trong khoảng thời gian kẻ lức sĩ gãy móng tay đã có tới 65 sát-na. Cứ 120 sát-na tiếp nối nhau thành một hàng sát-na, 60 hàng sát-na thành một lap phục, v.v... chông lên dần đến 30 ngày là một tháng, 12 tháng là một năm. Trong khoảng thời gian vô cùng, tuổi thọ con người có hai định mức. Thấp nhất là mười tuổi, cao nhất là 80.000 tuổi. Trong đó từ 10 tuổi, cứ 100 năm là tăng một tuổi, tăng cho đến 80.000 tuổi, rồi lại cứ 100 năm giảm một tuổi, giảm xuống đến 10 tuổi thượng thọ. Tức là trải qua một lần tăng một lần giảm như vậy gọi là một Tiểu kiếp (ước độ 15.998.000 năm), và 20 mươi Tiểu kiếp thành một Trung kiếp. Thế giới khi thành, trụ, hoại, không đều trải qua một Trung kiếp (ước $15.998.000 \times 20 = 319.960.000$ năm).

Vậy thế giới ta hiện đang sống đây thành lập khi nào? Thế giới này đã trải qua thành kiếp và hiện ở giữa trụ kiếp, như vậy là trọn 20 mươi Tiểu kiếp của thời kỳ thành lập và 10 Tiểu kiếp của thời kỳ trụ (ước $15.998.000 \times 30 = 479.940.000$ năm).

Trạng thái khí thế giới thành lập như thế nào?

Như trên đã nói thời gian thế giới thành lập chiếm trọn 20 Tiểu kiếp. Trong đó một tiểu kiếp đầu thành lập khí thế gian, tức y báo (vũ trụ); 19 Tiểu kiếp kế thành lập hữu tình thế gian, tức chánh báo. Đây là giai đoạn loài vật xuất hiện từ trên xuống. *Câu-xá-luận 12* nói: "Do năng lực cộng nghiệp của loài hữu tình làm tăng thượng duyên mà ở giữa không luân dần dần có ngọn gió nhẹ thổi lên, nó là tướng trạng đầu tiên của thế giới sắp thành. Gió mạnh dần mà lập thành phong luân, rồi thủy luân, rồi kim luân (khối vòng tròn gió, nước chuyển động...).". Cũng *Câu-xá-luận 11* nói: "Do nghiệp lực của loài hữu tình làm duyên tăng thượng, đầu tiên ở dưới đất nương nơi hư không mà có phong luân nổi lên với một phạm vi vô cùng rộng rãi và dày 16 ức du-thiên-na (do tuần, có ba cỡ: 20 dặm, 40 dặm), thể chất rất rắn chắc, kín chặt, và cũng do nghiệp lực của chúng sanh làm duyên tăng thượng có đám mây nổi lên và đổ mưa xuống trên phong luân, hạt mưa lớn như trục xe, chứa lại thành thủy luân, sâu tới 11 ức 2 vạn du-thiên-na., lại cũng do nghiệp lực của chúng sanh làm duyên tăng thượng, một luồng gió khác nổi lên kích động dồn ép thủy luân đông lại thành lớp cứng chắc trên đó gọi là kim, nghĩa là phần rắn cứng, tức là quả đất.

Như vậy, từ giữa trống không, do nghiệp lực của chúng sanh làm duyên tăng thượng nổi lên phong luân, rồi thủy luân, rồi kim luân. Đó là sự cấu thành

tuần tự của địa cầu này vậy. (Tham chiếu *Trường A-hàm 18, Khởi Thế Nhân Bản kinh I, Lâu Thần Kinh, Lập Thế Tỳ-đàm I*).

---o0o---

*** TIẾT IV: TRẠNG THÁI KHI THẾ GIỚI TRỤ, HOẠI VÀ TRÔNG KHÔNG NHƯ THẾ NÀO?**

Thế giới trong thời trụ gồm 20 Tiểu kiếp. Trong 20 Tiểu kiếp này, tuổi thọ con người có 19 lần tăng lên đến 80,000 tuổi, và 19 lần giảm xuống 10 tuổi là thượng thọ. Khi tuổi thọ con người ở định mức 80.000 thì thân hình đẹp đẽ, tự phát ánh sáng, đi lại nhẹ nhàng như bay, và sống rất lâu. Từ đó dần dần đăm sắc, tham ăn, mê lợi, thích quyền, tánh tình lười biếng, cất chứa tài sản riêng, càng có càng tham lam bòn xén, không biết bố thí, đưa đến cảnh nghèo cùng trộm cướp, giặc giã, giết chóc ghê gớm, lòng người khiếp đảm, che dấu tội lỗi, dối trá quanh co, phát sanh nhiều hành động hung ác mỗi ngày mỗi nhiều, làm cho tuổi thọ mỗi ngày mỗi giảm, cho đến khi tuổi thọ con người giảm đến định mức 10 tuổi, thì có ba tai biến nhỏ xảy ra, đó là đao binh tai, tật dịch tai và cơ cấn tai. Khi đao binh tai khởi lên, tà pháp lộng hành, lòng người hung hiểm, thấy nhau muốn giết giống như thợ săn đối với mãnh thú. Những gì cầm trong tay cũng đều trở thành binh khí giết nhau, trải qua bảy ngày bảy đêm chết vô số kể. Tiếp theo là tật dịch tai, do ác nghiệp đầy đầy và thây chết tràn lan gây thành tật dịch, không thể cứu chữa, cũng không nghe đến tiếng thầy tiếng thuốc, trải bảy ngày bảy đêm chết vô số kể. Tiếp đến cơ cấn tai là hạn hán trường kỳ, hoa màu tiêu hủy, thân hình tiều tụy, đói giờ xương trắng, bới tìm các khúc xương nấu nước, bà con chia nhau đỡ đói, trải bảy năm bảy tháng bảy ngày chết vô số kể. Cho đến hết thời kỳ tiểu tam tai của lần giảm ở Tiểu kiếp thứ 20, thì có đại tam tai khởi lên. Đại tam tai là ba tai biến lớn, hỏa tai, thủy tai, phong tai. Đầu tiên do cộng nghiệp lực của chúng sanh chiêu cảm, có sức nóng của bảy mặt trời xuất hiện, biển toàn cõi Tam thiên Đại thiên thế giới thành đồng lửa, cháy tiêu không còn một thứ gì, biển khô, đất thành tro bụi, lên đến Sơ thiên (vì cúng sanh ở đây, trong tâm còn có tâm, tứ thiên đốt như lửa làm nội ứng); rồi đến thủy tai, một trận hồng thủy tràn ngập lên đến Nhị thiên (vì chúng sanh ở đây trong tâm còn có hỷ ái, khinh an thấm nhuần thân thể như nước làm nội ứng); rồi tiếp đến phong tai, một trận gió ghê gớm thổi lên đến cõi Tam thiên (vì chúng sanh ở đây, còn có hơi thở như gió làm nội ứng), Tam tai ấy làm cho thế giới trống không, giai đoạn này cũng kéo dài 20 tiểu kiếp, sau đó bắt đầu thành lại; thành rồi thì trụ, trụ rồi thì hoại, hoại rồi thì không,

không rồi lại thành... như một vòng tròn không manh mối, thành không phải đầu, hoại không phải cuối. Như thế thế giới là vô thi vô chung.

Riêng ở Tứ thiên và Vô sắc giới không bị ảnh hưởng của đại tam tai này, nhưng vẫn biến chuyển không thường theo nghiệp lực thọ mạng của chúng sanh ở các cõi đó vậy.

---o0o---

IV. PHẨM PHÂN BIỆT NGHIỆP

Trước đây phẩm Thế gian nói về kết quả đau khổ của mê lầm, nhưng đã có quả tất phải có nhân, nhân đây chính là hoặc và nghiệp. Hoặc chỉ cho phiền não, tức tâm hư vọng, nhận thức sai lầm sự lý của vũ trụ vạn hữu, sanh tâm đắm trước. Rồi từ sự sai lầm đắm trước đó, khởi lên những tác vi nơi thân, nói năng nơi miệng, đó là nghiệp. Đối với kết quả được thành tựu, chính *nghiệp* là nguyên nhân trực tiếp, còn *hoặc* là trợ duyên gián tiếp. Vì nếu có phiền não mà không khởi nghiệp thì cũng không thể chiêu cảm quả báo. Hoặc như hạt giống, nghiệp như đất, nước, phân, tro, môi trường. Có hạt giống mà không có môi trường đất nước, hạt giống không thể mọc thành cây. Bởi vậy, tiếp theo phẩm Thế gian, ở đây giảng phẩm Nghiệp.

Phẩm Nghiệp gồm 131 bài tụng, chia làm hai đoạn. Xem đồ biểu sau:

PHẨM NGHIỆP - *Thể tánh của nghiệp : Thể tánh của nghiệp - Các mặt khác của nghiệp - Ý nghĩa biểu-vô biểu của nghiệp
- * Nghiệp được nói trong các kinh

---o0o---

Đoạn I. THỂ TÁNH CỦA NGHIỆP

Thuyết minh về thể tánh của nghiệp, là đề cập đến hai nghiệp, ba nghiệp và năm nghiệp.

Hai nghiệp là *tư nghiệp* và *tư dĩ nghiệp*. Chính sự hoạt động tư lự phân biệt trong nội tâm là tư nghiệp. Từ đó phát ra hành động nơi thân, nói năng nơi miệng, đó là tư dĩ nghiệp.

Ba nghiệp là từ hai nghiệp này chia ra: thân nghiệp, ngữ nghiệp tức tư dĩ nghiệp, và ý nghiệp tức tư nghiệp.

Năm nghiệp lại là từ ba nghiệp trên chia ra, tức là trong hai nghiệp thân và ngữ đều có hai loại biểu nghiệp và vô biểu nghiệp. Như biểu đồ dưới đây:

	Hai Nghiệp	Ba Nghiệp	Năm Nghiệp
NGHIỆP	Tư nghiệp	Ý nghiệp	Ý nghiệp
	Tư dĩ nghiệp	Thân nghiệp	Thân biểu, Thân vô biểu
		Ngữ nghiệp	Ngữ biểu, Ngữ vô biểu.

Năm nghiệp như thế nào? Bất luận là một việc gì, trước tiên ta suy nghĩ, tính toán về việc đó, đó là ý nghiệp. Khi sự tính toán được phát động ra nơi thân với những nét rõ rệt trông thấy được, đó là thân biểu nghiệp, nhưng trong khi đang khởi lên thân biểu nghiệp, bên trong vẫn có những năng lực vô hình, chiếu trong quy luật nhân quả kích động thúc đẩy thân hành động hoặc không hành động, đó là thân vô biểu nghiệp, vì năng lực này tiềm ẩn khó trông thấy được. Ngữ biểu nghiệp và ngữ vô biểu nghiệp cũng tương tự như thế.

Nhưng tại sao ngoài thân biểu nghiệp và ngữ biểu nghiệp lại thêm vô biểu nghiệp của thân và ngữ như thế?

Chân lý đương nhiên trong vũ trụ, hễ đã có nhân thì có quả. Vậy khi tạo thân và ngữ biểu nghiệp, hoặc lành hoặc dữ, nó nhất định đưa đến kết quả hoặc khổ hoặc vui trong tương lai. Nhưng khi thân và ngữ biểu nghiệp đình chỉ và cũng chưa kết thành quả, trong khi đó, nếu không có cái gì tồn tại liên tục, để dẫn đến kết quả, thì sẽ mắc phải điều rất sai lầm là có tạo nghiệp nhân mà không thọ quả báo, hoặc nghiệp nhân đã tiêu mất mà vẫn có kết quả, thì hóa ra không nhân cũng có quả. Thế nên biết, phải có năng lực vô hình tồn tại liên tục dẫn từ nhân đến quả, năng lực đó vô hình không thể thấy được, nên gọi là vô biểu nghiệp.

---o0o---

*** TIẾT 1. THỂ TÁNH CỦA NGHIỆP**

Năm nghiệp vừa kể trên lấy gì làm thể?

Ý nghiệp là sự hoạt động tư duy của nội tâm, cố nhiên lấy tư tâm sở làm thể. Còn thân và ngữ vô biểu nghiệp thì có sự tranh luận dị đồng.

Tát-bà-đa bộ cho *hình sắc* là thể của thân biểu nghiệp, *âm thanh* là thể của ngữ biểu nghiệp, bởi thân biểu nghiệp tức chỉ cho động tác nơi thân thể mà động tác tất phải dựa vào hình sắc dài ngắn...sai biệt mới có được. Nếu là hình sắc có dài ngắn.. sai biệt thì không thể nào có động tác; ngữ biểu nghiệp tức chỉ cho tác động của ngôn ngữ, nếu là âm thanh thì không có tác động của ngôn ngữ.

- Kinh bộ ngược lại, lấy *tư tâm sở* có khả năng khiến thân thể vận động, gọi tắt là *động thân tư*, chính cái đó là thể của thân biểu nghiệp, và tư tâm sở có khả năng phát động ngôn ngữ, gọi tắt là *phát ngữ tư*, đó chính là thể của ngữ biểu nghiệp. Nghiệp có nghĩa là tạo tác, mà tạo tác tức tư tâm sở. Chính tư tâm sở đó dựa nơi thân phát hiện gọi là thân nghiệp, dựa nơi lời phát hiện gọi là ngữ nghiệp, dựa nơi ý phát hiện gọi là ý nghiệp. Ba nghiệp sở dĩ khác nhau vì có thân, ngữ, ý khác nhau, chứ thật thể không ngoài tư tâm sở.

Còn thân và ngữ vô biểu nghiệp, theo Tát- bà-đa bộ là thật pháp, lấy sắc thân do đại chúng tạo thành làm thể. Kinh bộ ngược lại, cho là giả pháp, dựa trên chủng tử của tư tâm sở mà giả lập ra thôi. Đó là điểm tranh luận tối yếu của hai bộ với lý lẽ dưới đây:

Tát-bà-đa dẫn ra tám bằng chứng làm cơ sở cho lập nghĩa của mình nhưng đều không được Kinh bộ thừa nhận. Kinh bộ bác và cũng đưa chủ trương mình ra:

1. Bằng chứng Phật nói có ba loại sắc. Theo kinh Tạp A-hàm cuốn 13, sắc chia ra làm ba loại: Loại có thấy có đối như xanh, vàng, đỏ, trắng v.v...Loại không thấy có đối như năm căn và thanh, hương, vị, xúc chỉ có sự chướng ngại giữa nó với cái khác (hữu đối) chứ không thể thấy. Ngoài hai loại này, kinh còn nói đến không thấy không đối, rõ ràng loại này chỉ cho các sắc vô biểu, nếu không có sắc vô biểu thật, thì loại sắc không thấy không đối để chỉ cái gì. Kinh bộ không đồng ý, cho rằng sắc không thấy không đối là sắc của cảnh giới trong định, nó không đối ngại và mắt không thấy được, chứ không phải thật có riêng.

2. Bằng chứng về sắc vô lậu, cảnh thấy nghe hay biết của phàm phu như năm căn, năm cảnh đều thuộc hữu lậu, nhưng trong kinh *Tăng nhất A-hàm*: "Pháp vô lậu là thế nào? Là đối với các sắc ở quá khứ, vị lai, hiện tại, nó không làm khởi lên tâm ái nhiễm, sân nhuế, cho đến đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy, đó gọi là pháp vô lậu". Như thế, ngoài sắc hữu lậu, kinh còn nói sắc vô lậu, nếu không có sắc vô lậu, thì lấy gì để gọi là sắc vô

lậu? Nhưng Kinh bộ cũng cho sắc này cũng là sắc cảnh giới của định, do định vô lậu phát khởi, nên gọi là sắc vô lậu thể thôi.

3. Bằng chứng về phước nghiệp tăng trưởng, có bảy phước nghiệp:

- (1). Bồ thí cho người đi đường thuyền.
 - (2). Bồ thí cho người đi bộ .
 - (3). Bồ thí cho người bệnh tật.
 - (4). Bồ thí cho người săn sóc bệnh nhân .
 - (5). Bồ thí vườn rừng.
 - (6). Bồ thí cho người thường đi khát thực.
 - (7). Tùy thời bồ thí.
- (Bảy phước nghiệp này theo kinh nói có khác hơn).

Kinh *Trung A-hàm*, phẩm Thế Gian Phước nói tiếp: "*Kẻ thiện nam, tín nữ nào, khi đã tạo được bảy thứ phước thế gian đó, hoặc đi, hoặc đến, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, hoặc ngày, hoặc đêm, phước đó vẫn thường sanh, càng lúc càng thâm, càng lúc càng rộng*". Hữu bộ cho phước nghiệp thường tăng trưởng đó là vô biểu sắc thật có. Nhưng Kinh bộ không nhất trí, bộ này cho đó là chỉ dựa trên chủng tử của tư tâm sở mà giả lập ra, chứ không thật có sắc vô biểu. Khi ta suy nghĩ về bồ thí, suy nghĩ đó thật là hạt giống huân tập tồn tại trong ta. Về sau dù có khi khởi ác tâm, có khi khởi vô ký tâm, nhưng chủng tử đó vẫn âm thầm tương tục biến chuyển để đưa đến kết quả mà gọi là phước nghiệp tăng trưởng thể thôi, chứ không sắc gì gọi là sắc vô biểu cả.

4. Bằng chứng không làm mà vẫn thành nghiệp, như có người nuốn giết một kẻ khác, nhưng không tự tay giết, chỉ xúi bảo người khác giết. Khi người bị giết chết, thì người chủ mưu giết dù không tự tay giết cũng mắc ác nghiệp. Hữu bộ cho cái ác nghiệp không tự làm mà vẫn thành này là vô biểu sắc thật có. Nhưng theo Kinh bộ đó chỉ là chủng tử của tư tâm sở, lấy tư tâm sở làm thể. Bởi chính trong khi mưu tính xúi bảo người khác giết đó, thì chủng tử của một niệm xúi giết dấy lên trong tâm và tiếp tục chuyển biến tăng trưởng cho đến khi người xúi bảo hoàn thành công việc giết chết kẻ mưu giết, khi ấy, người mưu tính xúi bảo mắc tội ác nghiệp sát sanh thể thôi, chứ không cần thật có một vô biểu sắc nào cả.

5. Bằng chứng sắc pháp xứ, kinh *Tạp A-hàm 13* nói: "*Bí-sô nên biết, pháp thuộc ngoại xứ sẽ không nhiếp vào mười một xứ, nó không thấy không đối*". Theo đây, về pháp xứ sở, kinh nói đó là pháp không thấy không đối, chứ

không nói vô sắc. Vậy nên nói pháp xứ không có nghĩa ngăn cấm sự tồn tại riêng biệt của vô biểu sắc. Nếu pháp xứ không phải là vô biểu sắc, cơ sao kinh không nói ngay là vô sắc mà chỉ nói là không thấy không đối. Như Kinh bộ lại vẫn cho sắc đó thuộc cảnh giới của định, và bác những điều trích dẫn của Hữu bộ không đủ để chứng minh sự thật có của sắc vô biểu được.

6. Bằng chứng là tám chi thánh đạo, trong tám chi thánh đạo, có ba chi thuộc sắc pháp, đó là *chánh ngữ*, *chánh nghiệp* và *chánh mạng*. Người tu chánh đạo, khi nhập chánh định, thân không hoạt động nên không có chánh nghiệp, miệng không nói năng nên không có chánh ngữ, không đi khát thực nên không có chánh mạng. Tuy trong định không có ba chi đó, nhưng vẫn phải thừa nhận người nhập định đó có đủ tám chi Thánh đạo, chính nhờ có sắc vô biểu của chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng trong khi nhập định. Nếu giả sử không có sắc vô biểu của ba chi đó, thì khi xuất định, ba chi đó từ đâu hiện ra? Vô lý người nhập định lại không có tám chi Thánh đạo như người không nhập định sao? Nhưng Kinh bộ cũng không nhất trí, họ cho trong khi nhập định vẫn có chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là do dựa nơi tư tâm sở mà giả lập, chứ không có thật thể. Trong định không có biểu nghiệp về chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng nhưng nhờ có tư tâm sở suy nghĩ về ba chi chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng đó, nên khi xuất định có ba chi đó xuất hiện, chứ không phải từ sắc vô biểu.

7. Bằng chứng về giới biệt giải thoát, khi một người thọ đắc giới biệt giải thoát, sau đó có lúc khởi ác tâm, vô ký tâm, thậm chí vô tâm, nhưng giới thể vẫn không mất. Hữu bộ cho giới thể không mất ấy là sắc vô biểu thật có. Nhưng Kinh bộ vẫn cho giới thể đó lấy tư tâm sở làm thể. Từ nơi tư chủng tử, có khả năng phòng phi chỉ ác, gọi đó là giới thể, dựa vào đó thành lập luật nghi biệt giải thoát, chứ chẳng có sắc vô biểu gì cả.

8. Bằng chứng giới là bờ đê. Khi thọ giới xong, lấy giới làm bờ đê ngăn chặn không cho nước tràn ra ao hồ, đã biết giới là bờ đê, tất nó có thật thể mới ngăn chặn được, và có ngăn chặn được mới gọi là bờ đê. Hữu bộ cho đó là sắc vô biểu thật có. Nhưng Kinh bộ vẫn cho tư tâm sở là thể có khả năng ngăn chặn đó. Người thọ giới khi phát nguyện từ nay về sau quyết định không phạm điều tội ác, từ đó mỗi niệm mỗi niệm tiếp tục tự nhiên ngăn chặn không cho phạm tội ác, đó gọi là bờ đê, chứ không có sắc vô biểu nào cả.

Tóm lại, Hữu bộ chủ trương ý nghiệp, lấy tư tâm sở làm thể, hình sắc và ngôn ngữ do tư tâm sở phát động dẫn sanh ra, gọi là thân biểu nghiệp và ngữ

biểu nghiệp, đều thuộc sắc pháp. Thân biểu lấy *hình sắc* làm thể, ngữ biểu lấy *âm thanh* làm thể, rồi từ đó dẫn khởi ra một sắc pháp không thể biểu thị, không có đối ngại gọi là vô biểu sắc, hay vô biểu nghiệp, nó lấy sắc do đại chủng tạo làm thật thể. Như vậy, theo Hữu bộ, biểu và vô biểu sắc đều có thật thể. Nhưng Kinh bộ ngược lại, luận Tỳ-bà-sa 122, 123 nói: "*Biểu, vô biểu nghiệp đều không thật thể*". Nhà thí dụ sư (Kinh bộ) nói: "*Nghiệp thân, ngữ, ý đều chỉ là tư*" (Biểu, vô biểu nghiệp, vô thật thể tánh, thí dụ giả thuyết thân ngữ, ý, nghiệp giai thị nhất tư). Và theo Kinh bộ, tư chia ra bốn thứ: 1) *Thẩm lự*; 2) *Quyết định*; 3) *Động thân*; 4) *Phát ngữ*. Khi ta định làm gì, trước tiên suy xét (thẩm tư lự), tiếp đó quyết định làm, và làm bằng cách nào (quyết định tư), cả hai đều thuộc ý nghiệp; từ hai tư đó, có sự cử động thân (động thân tư) và phát ra ngôn ngữ (ngữ phát tư), tức thân nghiệp và ngữ nghiệp. Do đó, đủ biết thân biểu nghiệp, ngữ biểu nghiệp đều không có thật thể, hoàn toàn do tư tâm sở phát động. Đến như vô biểu nghiệp cũng vậy, không phải có một loại sắc thật có riêng biệt gọi là sắc vô biểu, mà chính do tư tâm sở huân tập thàm kín, tiếp tục chuyển biến mà hình thành, nó là giả có. Như vậy, vô biểu nghiệp hay vô biểu sắc không gì khác hơn là *chủng tử của tư tâm sở* vì tế tiềm tàng tiếp tục chuyển biến vậy. Xem đồ biểu:

CÁC NGHIỆP LẤY GÌ LÀM THỂ, THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA HỮU BỘ VÀ KINH BỘ sau:

Ý NGHIỆP	Ý	Tư tâm sở làm thể	Hữu bộ
		Thẩm lự tư	Kinh bộ
		Quyết định tư	Kinh bộ
BIỂU	Thân	Hình sắc làm thể	Hữu bộ
		Phát động làm thể	Chính lượng bộ
		Động thân tư	Kinh bộ
	Ngữ	Âm thanh làm thể	Hữu bộ
		Hành động làm thể	Chính lượng bộ
		Phát ngữ tư	Kinh bộ
VÔ BIỂU	Thân	Sắc do đại chủng tạo	Hữu bộ
		Chủng tử tư tâm sở	Kinh bộ
	Ngữ	Sắc do đại chủng tạo	Hữu bộ
		Chủng tử tư tâm sở	Kinh bộ

Về nghĩa của *chủng tử tư tâm sở* của Kinh bộ như thế nào?

Như việc thọ giới, từ khi phát nguyện dứt bảy chi tội ác của thân, ngữ, nhưng chưa chính thức thọ giới, còn ở giai đoạn của hạnh vị, thì huân tập thành bảy chủng tử tư gia hạnh. Cho đến sau khi gặp thắng duyên (cơ duyên tốt), qua lần kiết-ma thứ ba xong, từ nơi chủng tử tư gia hạnh, huân tập thành chủng tử tư căn bản, từ đó, bảy chi chủng tử này cứ mỗi niệm tăng

trường mãi đến khi gặp duyên xả giới mới mất. Về ác giới cũng vậy, lại cũng có nghĩa từ một chủng tử tư, sát-na sát-na, bảy chi công năng tăng trưởng. Đại thừa cũng chia xê nghĩa này, nhưng cho rằng tư chủng tử huân tập nơi thức thứ tám, thức thứ tám nắm giữ tư chủng tử đó. Trong khi đó Kinh bộ lại nói, tư chủng tử này huân tập nơi sắc tâm, và sắc tâm nắm giữ tư chủng tử, nếu lìa sắc tâm tư chủng tử không thể có được.

---o0o---

TIẾT 2: CÁC MẶT KHÁC CỦA NGHIỆP

Trong tiết này, luận văn trước hết nêu ra bốn loại là loại *có chấp thọ không chấp thọ*, loại *năm sự*, loại *tình phi tình*, loại *đại chủng đồng dị* và sau mới nói đến *tánh chất hệ thuộc vào ba cõi*, *chín địa của nghiệp*, nhưng ở đây, chỉ nói về loại sau hết, tức là tánh chất hệ thuộc của nghiệp vào ba cõi, chín địa mà thôi.

---o0o---

VỀ TÁNH CHẤT CỦA NGHIỆP

Nghiệp có ba tánh: thiện, ác, vô ký, song chỉ có hai tánh thiện và ác mới là nghiệp, chứ vô ký tánh không phải nghiệp. Do ý nghiệp thiện hay ác mà phát sinh ra thân biểu và vô biểu nghiệp, cũng như khẩu biểu và vô biểu nghiệp thiện hay ác. Nhưng ý nghiệp vô ký chỉ phát ra *thân hoặc ngữ biểu nghiệp vô ký*, chứ không có *thân, ngữ vô biểu nghiệp*. Tại sao vậy? Vì tính vô ký chẳng phải lành dữ, thế lực của nó quá yếu không thể chiêu cảm được kết quả như nghiệp thiện hay ác, vì vậy, chỉ có thân, ngữ biểu nghiệp vô ký. Chứ không có vô biểu vô ký.

Nhưng sao gọi là thiện ác vô ký?

Luận *Tỳ-bà-sa 51* nói: "*Nếu pháp không chiêu cảm quả khả ái, lạc thọ thì gọi là thiện, còn nếu chiêu cảm quả không khả ái, khổ thọ thì gọi là ác, nếu khác với cả hai sự đó thì gọi là vô ký*".

Luận *Câu-xá 15* nói: "*Nghiệp an ổn hay chiêu cảm được quả báo khả ái và Niết-bàn, tạm thời và vĩnh viễn xa lìa thống khổ gọi là thiện, nghiệp không an ổn hay chiêu cảm quả báo bất khả ái, gọi là ác; còn nghiệp trái với hai tánh trên gọi là vô ký. Đây là căn cứ sự cảm quả để phân biệt thiện, ác, vô ký tánh*".

Luận Câu-xá13: ‘ ‘Lại căn cứ vào nguyên do để chia ba tánh thiện, ác, vô ký; mỗi tánh đều có bốn thứ là: thắng nghĩa, tự tánh, tương ưng, đẳng khởi”.

Bốn thứ thiện

1. *Thắng nghĩa thiện*: Chỉ Niết-bàn rất an ổn, vĩnh viễn, bất dứt dấu vết thống khổ. Thắng nghĩa có nghĩa là tuyệt vời, tuyệt đối.
2. *Tự tánh thiện*: Tức chỉ cho năm tâm sở tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, có tự thể là thiện, chứ không nhờ cái khác mới có như tương ưng và đẳng khởi thiện.
3. *Tương ưng thiện*: Tức những tâm sở nhờ tương ưng với năm tâm sở tự tánh thiện ở trên mà thành, chứ tự thể nó không phải là thiện.
4. *Đẳng khởi thiện*: Chỉ cho thân, ngữ thiện nghiệp do sự phối hợp bình đẳng của tự tánh thiện và tương ưng thiện mà khởi lên.

Bốn thứ ác

1. *Thắng nghĩa ác*: Chỉ sanh tử, và sanh tử tự tánh rất là khổ, xấu ác cùng cực.
2. *Tự tánh ác*: Chỉ năm tâm sở: vô tầm, vô quý, tham, sân, si; vì tự thể nó là ác, chứ không phải chờ tương ưng, đẳng khởi mới thành ác.
3. *Tương ưng ác*: Chỉ các tâm tâm sở mà tự tánh không phải ác, nhưng và tương ưng với năm tâm sở tự tánh ác mà thành.
4. *Đẳng khởi ác*: Chỉ thân, ngữ ác nghiệp do sự phối hợp bình đẳng của tự tánh ác và tương ưng ác mà khởi lên.

Vô ký tánh chỉ có thắng nghĩa vô ký, tức chỉ cho hư không vô vi và phi trách diệt vô vi. Vì thể của hai vô vi này là thường trú, nên gọi là thắng nghĩa, nhưng nó không phải là cái chứng đắc của đạo nên không được gọi là thiện mà chỉ gọi là vô ký. Ngoài ra, trong 46 tâm sở, thứ nào cũng thông cả hai hoặc ba tánh, nhưng không có thứ nào thuần là vô ký, nên không lập tự tánh vô ký, và đã không có tự tánh vô ký thì cũng không có tương ưng và đẳng khởi vô ký.

Nếu lại lấy giới và địa để phân biệt năm nghiệp vừa nêu trên thì sẽ thấy ý nghiệp thiện và vô ký ở cả ba cõi, chín địa đều có; còn ác nghiệp chỉ giới hạn ở cõi Dục; thiện vô biểu thông cả hai cõi Dục và Sắc. Ác vô biểu chỉ giới hạn ở cõi Dục. Thân, ngữ thiện biểu nghiệp thông cả cõi Dục và Sơ

thiền, còn ác biểu nghiệp chỉ giới hạn ở cõi Dục. Tánh vô phú vô ký chỉ giới hạn ở Sơ thiền.

BIỂU ĐỒ NGHIỆP PHÂN BIỆT THEO GIỚI ĐỊA

NGHIỆP	Nghiệp	Thiện	ở ba cõi, chín địa
		Vô ký	
		Ác	
	Biểu	Thiện	chỉ có ở cõi Dục và Sơ thiền
		Hữu phú	chỉ có ở cõi Dục
		Vô ký	
		Ác	chỉ có ở cõi Dục và cõi Sắc
	Vô biểu	Thiện	chỉ có ở cõi Dục
		Ác	

---o0o---

* TIẾT 3. Ý NGHĨA BIỂU NGHIỆP

VÔ BIỂU NGHIỆP

Tương trạng biểu nghiệp - vô biểu nghiệp như thế nào? Vô biểu có ba:

1. Luật nghi vô biểu: Thuộc thiện, lại chia làm ba:

- a. *Biệt giải thoát luật nghi vô biểu:* Thành tựu do sự dứt trừ từng tội nơi thân và ngữ.
- b. *Tịnh lự luật nghi vô biểu:* Cũng gọi là "*định cộng giới*" nhờ nhập định, tự nhiên rời bỏ các tội lỗi nơi thân và ngữ. Vô biểu này phát sinh trong khi nhập định, khi xuất định thì mất.
- c. *Vô lậu luật nghi vô biểu:* Còn gọi là "*đạo cộng giới*" Khi thiện tâm vô lậu khởi lên, tự nhiên lìa bỏ các tội lỗi nơi thân, ngữ. Nó phát sinh ngay khi thiện tâm vô lậu phát sinh, và diệt mất ngay khi thiện tâm vô lậu diệt.

2. Bất luật nghi vô biểu: Thuộc ác.

3. Phi luật nghi phi bất luật nghi vô biểu: Ở giữa hai thứ trên.

Biệt giải thoát luật nghi có tám thứ: Bí-sô, Bí-sô-ni, Chánh học, Cần sách, Cần sách nữ, Cận sự nam, Cận sự nữ và Cận trụ luật nghi. Nhưng thực chất chỉ có bốn: Bí-sô, Cần sách, Cận sự và Cận trụ. Vì lia Bí-sô không thể có Bí-sô ni, lia Cần sách không thể có Cần sách nữ và Chánh học. Lia Cận sự không thể có Cận trụ luật nghi.

Trong tám biệt giải thoát luật nghi, Cận trụ, Cận sự nam, Cận sự nữ thuộc giới tại gia. Còn năm thứ kia thuộc về giới xuất gia. Lại nữa, cận trụ luật nghi là giới chỉ thọ trong một ngày một đêm, qua khỏi một ngày một đêm gọi là đêm hết (dạ tận) giới tự nhiên xả, còn bảy thứ kia là giới thọ suốt đời. Về giới Cận trụ, theo Kinh bộ, không những chỉ thọ trong một ngày đêm là có thể thọ trong nhiều ngày đêm.

Hỏi: Luật nghi và bất luật nghi vô biểu nghiệp phải chăng đều do biểu nghiệp sanh hay không do biểu nghiệp sanh?

Đáp: Do biểu nghiệp sanh cũng có, không do biểu nghiệp sanh cũng có. Xem biểu đồ dưới đây sẽ rõ:

VÔ BIỂU	Luật nghi (Thiện)	Biệt giải thoát luật nghi	Bí sô giới Bí sô ni giới Chánh học Cần sách Cần sách nữ Cận sự giới Cận sự nữ Cận trụ giới	Biểu và Vô biểu nghiệp
	Bất luật nghi (Ác)	- Tịnh lự luật nghi - Vô lậu luật nghi		Chỉ do Vô biểu
	Phi luật Phi phi bất luật nghi (phi thiện phi ác)			Biểu và Vô biểu nghiệp

Hỏi: Vô biểu ấy làm sao thành tựu được? Như thế nào là xả bỏ?

Đáp: Trong ba thứ luật nghi: Biệt giải thoát, tịnh lự và vô lậu. Trước nói về biệt giải thoát luật nghi. *Câu-xá ký 14* nói " *Luật nghi biệt giải thoát do người khác dạy mà được thành tựu*". Nghĩa là nhờ sự truyền dạy của người khác mà đắc giới. Có hai cách:

1. Từ cá nhân Tăng-già (Tăng-già bồ-đặc-già-la) mà thọ đắc, đó là giới Cận sự, Cận sự nữ, Cận trụ, Cần sách, Cần sách nữ. *Câu-xá Quang ký 14* nói: "*Cần sách, Cần sách nữ từ nơi hai vị Tăng mà thọ đắc; Cận sự, Cận sự nữ, Cận trụ chỉ từ một vị Tăng mà thọ đắc*".
2. Từ Tăng già (Tăng chúng, bốn người trở lên) mà thọ đắc. Đó là giới Bí-sô, Bí-sô-ni và Chánh học, phải từ nơi năm vị hoặc mười vị Tăng mà thọ đắc.

Nếu nói rộng về sự duyên đặc giới cụ túc, thì có sự bất đồng giữa bốn bộ luật, năm bộ luận.

Sự bất đồng trong bốn bộ luật:

- a. Luật Thập Tụng nêu mười duyên đặc giới.
- b. Luật Tứ Phần nêu năm duyên.
- c. Luật Tăng Kỳ nêu bốn duyên.
- d. Luật Ngũ Phần nêu năm duyên.

Sự bất đồng trong năm bộ luận:

- a. Luận Tỳ-ni mẫu, năm duyên.
- b. Luận Ma-đặc-lặc-già, mười duyên .
- c. Luận Thiện Kiến, tám duyên.
- d. Luận Tát-bà-đa, bảy duyên.
- đ. Luận Minh Liễu, bảy duyên.

Giữa các thuyết dị đồng đó, Câu-xá chọn *Thập Tụng luật* nêu mười duyên đặc giới:

- 1. Tự nhiên đặc:** Trường hợp Phật và Độc giác do vô sư trí ngộ đạo tự nhiên đặc giới.
- 2. Kiến đế đặc:** Còn gọi là nhập chánh tánh ly sanh, trường hợp năm Tỳ-kheo Kiều-trần-như, thấy lý Tứ đế mà đặc giới.
- 3. Thiện tai đặc:** Trường hợp Da-xá, do Phật bảo: "*Thiện lai Tỳ kheo*"(Ehi Bikkhu) mà đặc giới.
- 4. Tự thệ đặc:** Tức trường hợp Đại Ca-diếp do tin và phát lời thệ rằng: "*Phật là Đại sư của mình*" mà đặc giới.
- 5. Luận nghị đặc:** Hoặc gọi là "đáp vắn" tức trường hợp chú bé bảy tuổi Tô-đà-di, nhân Phật hỏi: "*Nhà người ở đâu?*" Chú bé đáp: "*Ba cõi không nhà* (tam giới vô gia)", câu đáp làm vừa ý Phật, nên dù tuổi chưa đủ hai mươi, Phật vẫn cho phép Tăng kiết ma thọ cụ túc cho.
- 6. Thọ trọng pháp:** Tức trường hợp Đại Sanh Chủ thọ tám kính pháp mà đặc giới.
- 7. Khiến sứ đặc:** trường hợp Pháp Thọ Tỳ-kheo-ni. Muốn đến giữa Tăng thọ giới nhưng vì tướng mạo đoan nghiêm sợ đi đường bắt trắc, Phật sai sứ đến truyền giới cho.
- 8. Biên ngũ đặc:** Do bốn người làm Tăng chúng và vị trì luật làm người thứ năm để Kiết ma (trì luật vi đệ ngũ nhân), tức trường hợp ở nơi không đủ mười vị Tăng kiết ma truyền giới.

9. Kiết-ma đắc: Hoặc còn gọi do thập chủng, tức trường hợp ở nơi đủ mười Tăng kiết-ma truyền giới, nhiều hơn không ngại.

10. Tam quy đắc: Còn gọi là tam ngữ đắc, tức trường hợp nhóm sáu mươi người hiền (lục thập hiền bộ). Tuy nhiên, đối với tam ngữ đắc này, Luật Thập tụng 60 nói: "*Nếu khi Phật chưa chế pháp bạch tứ kiết ma, người nào quy mạng về Phật, xưng ba lần: Tôi theo Phật xuất gia, người đó đã khéo thọ đắc cụ túc giới. Nhưng nếu sau khi Phật đã chế pháp bạch tứ kiết ma, thì xưng ba lần xuất gia không gọi là đắc cụ túc giới*". Luận Hữu bộ nói: "*Tam ngữ đắc, tam quy đắc, chỉ trong thời gian tám năm sau Phật thành đạo thì được, còn sau tám năm đó thì không thể đắc giới*".

Trong mười cách đắc giới trên, tám cách sau có đủ biểu, vô biểu nghiệp, còn hai cách trước chỉ có vô biểu nghiệp.

Tịnh lự luật nghi vô biểu cũng gọi là **định cộng giới vô biểu**. Khi nhập định hữu lậu vị, chí, trung gian, căn bản hay cận phần thì liền có vô biểu cùng định tâm phát sinh.

Vô lậu luật nghi vô biểu cũng gọi là **đạo cộng giới**, cũng vậy, khi nhập định vô lậu vị chí, trung gian hay căn bản, hễ pháp vô lậu xuất hiện, thì cùng lúc xa lìa xác tội lỗi nơi thân, ngữ, nên tự nhiên phát sinh vô biểu [*].

[] Cõi sắc và vô sắc chia ra tám địa (bốn thiên, bốn định), mỗi địa đều có căn bản định và cận phần định. Khi dứt hết tư hoặc của cõi dục, chính thức được định sơ thiên, đó gọi là sơ thiên căn bản định, nhưng khi mới phục được tư hoặc của cõi dục, chỉ phát sinh thiên định tương tự gần với căn bản định, đó gọi là sơ thiên cận phần định. Nhị thiên cho đến phi phi tướng mỗi địa cũng đều có căn bản và cận phần định như thế. Nhưng cận phần định của sơ thiên là từ dục giới tán địa bước lên sắc giới định địa, đó là điểm khác với các phần định kia, nên cận phần định sơ thiên được mang tên riêng là vị chí định hay vị đắc định thay vì gọi cận phần định. Trung gian định cũng gọi là trung gian thiên, trung gian tịnh lự. Sơ thiên còn có cả tâm sở tâm và từ, Nhị thiên trở nên đều dứt hết tâm từ. Nhưng khi sắp ra khỏi sơ thiên và chưa lên nhị thiên, thì đã vứt bỏ tâm chỉ còn từ (vô tâm duy từ địa), chính tại đây gọi là trung gian định, ở chót sơ thiên và đại phạm thiên vương thường trụ thiên định này*

Tịnh lự và vô lậu luật nghi không cần nhờ bởi người khác truyền thọ, nên không có biểu nghiệp.

Trong ba thứ luật nghi trên, biệt giải thoát là giới không chuyên theo tâm (bất tùy tâm chuyên), nghĩa là khi đã đắc giới rồi, sau đó, dù tâm có thay đổi, lúc ác, lúc vô ký hoặc vô tâm, nhưng không xả giới thì giới thể vẫn tồn tại không mất. Ngược lại, định cộng giới và đạo cộng giới là giới chuyên theo tâm (tùy tâm chuyên), hễ tâm nhập định thì có, xuất định thì mất.

Lại, ba luật nghi đều có công năng phòng phi chỉ ác, nhưng cách thức đạt được khác nhau. Biệt giải thoát chỉ ở tán tâm vị và loài người thành đạt được qua cả ba giai đoạn gia hạnh, căn bản và hậu khởi. Chẳng hạn, về việc sát sinh, trước tiên móng lên ý nghĩ sát sinh, hoặc chuẩn bị dụng cụ để giết, đó là gia hạnh nghiệp đạo. Khi chính thức giết và người, vật bị giết chết hẳn, đó là căn bản nghiệp đạo. Sau khi giết xong, chẳng những không hối hận, lại còn thích thú đắc ý, do đó vô biểu nghiệp sát tiếp tục không dứt, đó là hậu khởi nghiệp đạo. Khi thọ đắc giới, đối với ba cách hay ba giai đoạn sát sinh có thể thể dứt bỏ không làm. Như vậy là biệt giải thoát giới từ ba cách hay ba giai đoạn đó mà đạt được. Nhưng tịnh lự và vô lậu luật nghi lại khác, chỉ do định tâm mà đạt thành, khi tâm nhập định thì có, khi xuất định thì mất. Vì vậy, hai luật nghi này chỉ đắc thành ở căn bản nghiệp đạo, chứ không đắc thành từ gia hạnh và hậu khởi.

Lại nữa, đối với bất cứ chúng sanh nào và bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào và bất cứ vì lẽ gì, thọ trì cấm giới, quyết dứt bảy chi tội của thân ngữ đối với đối tượng đó, mới gọi là đắc giới. Nếu chỉ dứt tội lỗi theo năm sự hạn định sau đây, thì chỉ gọi là diệm hạnh, chứ không thể gọi là giới. Năm hạn định là:

- a. Hữu tình định:** Tức thể rằng, ta chỉ lìa sự giết đối với loài hữu tình này chứ không đối với loài khác.
- b. Chi định:** Tức thể ta chỉ giữ cấm giới không giết hoặc không trộm... chứ không phải giữ cả bảy chi tịnh giới.
- c. Xứ định:** Chỉ lìa sát sinh ở chỗ này chứ không phải ở chỗ khác.
- d. Thời định:** Tức chỉ lìa sát sinh trong thời gian này, chứ không phải ở thời gian khác.
- đ. Duyên định:** Tức như thể lìa mọi sự sát sinh, trừ vì lý do chiến đấu.

Hỏi: Còn bất luật nghi vô biểu (ác giới) làm sao đắc thành?

Đáp: Do hai lý do: 1. Làm; 2. Thề làm.

1. *Làm:* Như trường hợp sanh vào nhà bất luật nghi, như nhà thợ săn, đồ tể... lúc thơ ấu có mục đích việc làm ác, tự nhiên tâm tập nhiễm suy tư theo thói ác đó, nhưng chưa nhúng tay làm thì chưa thành ác giới, đến khi nhúng tay làm tức liền thành ác giới vô biểu.

2. *Thề làm:* Như trường hợp không sanh vào nhà ác giới, nhưng do thấy việc ác như sát sinh, trộm cắp... có lợi lộc nhiều, bèn thề nguyện suốt đời làm các việc đó để nuôi sống. Ngay khi thề nguyện như vậy, liền thành ác giới vô biểu, dù chưa nhúng tay làm.

Tuy vậy, theo Hữu bộ, dù làm hay thề làm cũng phải đối với tất cả chúng sanh suốt đời, và đủ cả bảy chi mới thành ác giới vô biểu, nếu không, chỉ thành sự ác ở chặng giữa là phi luật nghi, phi bất luật nghi mà thôi. Ngược lại, theo Kinh bộ, dù không đủ cả bảy chi, không suốt đời, không đối với tất cả chúng sanh, nhưng nếu làm hoặc thề làm điều ác, vẫn thành bất luật nghi vô biểu (ác giới vô biểu).

Hỏi: Còn phi luật nghi phi bất luật nghi do thế nào mà đắc thành?

Đáp: Phi luật nghi phi bất luật nghi (phi thiện phi ác giới) đắc thành từ ba phương diện:

1. *Do ruồng phước:* Tức đối với người có phước đức thường bố thí, cúng dường hoa quả, vườn cây... hoặc ngược lại, đánh mắng làm tổn thương,... Khi rời khỏi sự làm thiện hoặc làm ác như vậy, liền đắc thành phi luật nghi phi bất luật nghi vô biểu.

2. *Do thọ lãnh:* Tức thề làm. Như tự thề: "*Hễ chưa đánh mắng hoặc chưa lễ Phật thì chưa ăn*", khi vừa phát lời thề như vậy, liền đắc thành phi luật nghi phi bất luật nghi vô biểu.

3. *Do làm:* Tức sau khi phát thiện tâm (lễ Phật) hay phát các tâm (đánh mắng) một cách hăng hái, đưa đến hành động, thì ngay khi hành động liền đắc thành phi luật nghi phi bất luật nghi vô biểu.

Tóm lại, luật nghi và bất luật nghi vô biểu do biểu nghiệp dẫn đầu. Như tịnh lự và vô lậu luật nghi là hai giới tùy tâm chuyên, chỉ có vô biểu chứ không có biểu nghiệp. Biệt giải thoát luật nghi nếu từ người khác thọ đắc, thì chắc chắn có biểu nghiệp rồi mới thành vô biểu nghiệp. Nếu trường hợp tự nhiên

đắc, kiến đế đắc, không từ người khác thọ đắc, thì chỉ có vô biểu mà không có biểu nghiệp. Còn bất luật nghi vô biểu, nếu tự mình làm, thì trước hết do biểu nghiệp rồi mới thành vô biểu nghiệp, nhưng nếu theo do người khác làm thì không do biểu nghiệp cũng vẫn thành vô biểu nghiệp.

Hỏi: Trên đã nói sự duyên đắc thiện giới, ác giới (luật nghi, bất luật nghi), vậy xả thiện giới, ác giới như thế nào?

Trước hãy nói về xả biệt giải thoát giới. Như đã biết, biệt giải thoát giới có tám thứ, trong đó trừ giới cận trú, còn bảy giới kia đều do bốn duyên xả:

Cô ý xả giới;
Mệnh chung;
Nam nữ căn cùng xuất hiện;
Đoạn thiện căn.

Giới cận trú ngoài bốn duyên trên còn thêm một duyên nữa là mãn một ngày đêm, vì giới này chỉ thọ một ngày đêm, hễ hết hạn thì giới tự nhiên xả.

Về việc xả giới này, Kinh bộ có quan điểm: "Bốn trọng giới sát, đạo, dâm, vọng là giới đoạn đầu, rất nặng, hễ phạm một trong bốn giới ấy, thì tất cả giới xuất gia đều mất". Hữu bộ trái lại, cho rằng giả sử phạm một trong bốn trọng giới đó cũng không hẳn mất hết giới xuất gia, nếu biết chân thành sám hối, thì không trái và hộ trì các giới còn lại. Luận chủ theo kinh bộ.

Hỏi: Xả tịnh lự luật nghi thế nào?

Đáp: Có ba duyên xả:

1. Dịch địa: Tức đổi vị trí, như từ hạ địa sanh lên thượng địa thì xả giới tại hạ địa, từ thượng địa sanh xuống hạ địa thì xả giới thượng địa, vì định cộng giới hữu lậu luôn luôn ràng buộc theo giới và địa vậy.
2. Thối chuyển: Lúc đầu được thắng định, sau sanh phiền não, mất thắng đ?nh nên giới cũng mất.
3. Mạng chung

Hỏi: Xả vô lậu luật nghi như thế nào?

Đáp: Do ba duyên xả:

a. *Được quả*: Khi chúng được quả vị cao hơn, thì vô lậu đạo của quả vị thấp không còn nên giới cũng mất.

b. *Luyện căn*: Trước là độn căn, nhờ luyện tập trở nên lợi căn, nên giới của độn căn cũng mất, và phát sinh giới lợi căn.

c. *Bị thối chuyển*: Khi quả vị bị thối thất thì giới cũng mất theo luôn.

Hỏi: Xả bất luật nghi thế nào?

Đáp: Do ba duyên xả: 1. Chết; 2. Nam nữ căn cùng xuất hiện; 3. Thọ đắc thiện giới.

Hỏi: Xả phi luật nghi phi bất luật nghi thế nào?

Đáp: Do sáu duyên xả:

1. Tâm thể làm chám dứt, như thề trong một thời gian nào làm thiện hoặc làm ác, nhưng đến nửa chừng hối hận, thề bỏ lời thề trước đó đi, thì giới cũng liền xả.

2. Do thể lực chám dứt, tức do thể lực của lòng tin thanh tịnh dần sanh vô biểu thiện, do thể lực của phiền não dần sanh vô biểu ác, như sức bay của mũi tên, đến ngang độ nào đó thì rơi xuống. Cũng thế, đến độ nào đó thì giới xả.

3. Tác nghiệp chám dứt, vô biểu vốn do tác nghiệp thiện ác tạo thành, nếu khi lời thề còn, nhưng tác nghiệp chám dứt, thì giới cũng xả.

4. Sự vật chám dứt, như bó thí phòng xá, cầu, vườn, hoặc đặt lưới bẫy... Khi những thứ này hư hoại thì giới cũng xả.

5. Thọ mạng chám dứt.

6. Thiện căn chám dứt.

---o0o---

Đoạn 2: CÁC LOẠI NGHIỆP ĐƯỢC NÓI TRONG CÁC KINH

Trên đã nói thể tánh của nghiệp, đoạn này nói về các loại nghiệp được nói trong các kinh. *Câu-xá Luận 15* nêu mười một thứ nghiệp:

1. Tam tánh nghiệp: Tức ba nghiệp thiện, ác, vô ký.

2. Phước thủy ba nghiệp: Tức là phước nghiệp (nghiệp lành) ở cõi Dục, phi phước nghiệp (nghiệp ác) ở cõi Dục, bất động nghiệp ở cõi Sắc và Vô sắc.

3. Tam thọ nghiệp: Tức nghiệp thuận theo lạc thọ ở cõi Dục và ở cõi Sơ, Nhị, Tam thiên; nghiệp thuận theo khổ thọ là nghiệp bất thiện ở cõi Dục; nghiệp thuận theo bất khổ bất lạc thọ ở từ Tam thiên lên đến trời Hữu đảnh.

4. Tam thời nghiệp: Thời kỳ nghiệp thọ quả báo có hiện tại và vị lai, và thuận thứ thọ, thuận hậu thọ. Về điểm này có ba chủ trương khác nhau:

a. *Nhà bốn nghiệp:* Chủ trương có thuận *hiện nghiệp* là hiện tại tạo nghiệp, hiện tại thọ quả. *Thuận sanh nghiệp* hiện tại tạo nghiệp, đời kế thọ quả. *Thuận hậu nghiệp*, hiện tại tạo nghiệp, đời thứ ba trở đi mới thọ quả. *Thuận bất định nghiệp*, hiện tại tạo nghiệp, nhưng thời kỳ thọ quả không nhất định.

b. *Nhà năm nghiệp:* Chủ trương ngoài ba cách thọ quả báo trên. Riêng thuận bất định nghiệp lại chia ra có quả báo nhất định, thời hạn thọ quả báo không nhất định, và quả báo cùng thời hạn thọ quả báo đều nhất định.

c. *Nhà tám nghiệp:* Căn cứ bốn nghiệp nói trên, chia mỗi nghiệp ra làm hai thứ mà thành tám nghiệp. Xem đồ biểu:

TÁM NGHIỆP	Thuận hiện nghiệp	Báo định - Thời định Báo bất định - Thời định
	Thuận sanh nghiệp	Báo định - Thời định Báo bất định - Thời định
	Thuận hậu nghiệp	Báo định - Thời định Báo bất định - Thời định
	Thuận bất định nghiệp	Báo định - Thời bất định Báo bất định - Thời bất định

Đối với ba chủ trương trên, luận *Câu-xá* 15 nói, "*Ba nghiệp thuận hiện pháp thọ là định, cộng thêm nghiệp thuận bất định thành bốn, thuyết này đúng hơn*". Trong chỉ rõ thời gian thọ quả định bất định, chính là giải thích bốn nghiệp tướng của kinh đã nói vậy. Như vậy đủ thấy luận chủ Thế Thân chấp nhận thuyết bốn nghiệp. Nhưng trong bốn nghiệp đó, nghiệp nào dẫn đến quả tổng báo gọi là *dẫn nghiệp*? Nghiệp nào dẫn đến quả riêng mà gọi là *mãn nghiệp*? Theo luận *Tỳ-bà-sa* 114n có ba thuyết:

- (1) Hai nghiệp thuận sanh thọ, thuận hậu thọ, có đủ cả dẫn nghiệp, mãn nghiệp; còn hai nghiệp thuận hiện thọ, thuận bất định thọ thì chỉ giới hạn nơi mãn nghiệp.
- (2) Ba nghiệp thuận sanh thọ, thuận hậu thọ, và thuận bất định thọ có đủ cả dẫn nghiệp, mãn nghiệp, còn nghiệp thuận hiện thọ chỉ giới hạn ở mãn nghiệp.
- (3) Bốn nghiệp đều có đủ cả dẫn nghiệp, mãn nghiệp, luận *Tỳ-bà-sa* 2 đồng với thuyết này.

5. Thân tâm thọ nghiệp: Tức nghiệp do thân thọ, nghiệp do tâm thọ. *Nghiệp do tâm thọ* là nghiệp thọ quả báo (dị thực) tương ứng với đệ lục ý thức. Như thiện nghiệp ở từ trung gian định của Sắc giới đến cõi trời Hữu Đảnh, nó chỉ chiêu cảm do tâm lãnh thọ. *Nghiệp do thân thọ* là nghiệp chiêu cảm dị thực do thân lãnh thọ, như ác nghiệp ở cõi Dục.

6. Ba nghiệp khúc trực uế: Tức do siểm khúc phát sinh ra nghiệp thân ngữ ý gọi là nghiệp; do sân phát sinh ba nghiệp gọi là uế nghiệp. Do tham phát sinh ra nghiệp thân ngữ ý gọi là trực nghiệp.

7. Hắc bạch nghiệp: Gồm *hắc hắc nghiệp* là nghiệp ác thọ quả báo ác ở cõi Dục; *bạch bạch nghiệp* là nghiệp lành thọ quả lành ở cõi Sắc; *hắc bạch hắc bạch nghiệp* là nghiệp lành dữ xen lộn nhau thọ quả báo khả ái phi khả ái xen lộn ở cõi Dục.

8. Tam mâu-ni nghiệp: Ba nghiệp mâu-ni và ba nghiệp thanh tịnh như biểu đồ:

Ba nghiệp mâu ni	Ba nghiệp thanh tịnh	Ba nghiệp
- Thân mâu-ni (.....) - Ngữ mâu-ni (.....) - Ý mâu-ni (.....)	Thân thanh tịnh Ngữ thanh tịnh Ý thanh tịnh	(.....) Thân (.....) Ngữ (.....) Ý

Mâu-ni tiếng Phạn là Muni, tàu dịch là tịch mặc, có nghĩa là phiền não dứt sạch, vắng lặng. Hàng thánh giả vô học dứt sạch mọi phiền não, nên thân nghiệp được gọi là thân mâu-ni, ngữ nghiệp được gọi là ngữ mâu-ni, ý nghiệp được gọi là ý mâu-ni. Thân ngữ ý đều thành diệu hạnh, nên gọi là thân thanh tịnh, ngữ thanh tịnh, ý thanh tịnh. Diệu hạnh thông cả hai loại thiện hữu lậu, thiện vô lậu, vì tạm thời và vĩnh viễn nó xa lìa mọi ác hạnh phiền não cấu uế.

9. Ba ác hạnh: Tức ba ác hạnh và ba diệu hạnh. Ba ác hạnh là hết thấy ba nghiệp ác của thân, ngữ, ý; ba diệu hạnh là hết thấy ba nghiệp lành của thân, ngữ, ý. Trong đó, ý ác hạnh và ý diệu hạnh không những nhiếp trọn ý nghiệp thiện ác mà ý ác hạnh còn nhiếp luôn cả tham, sân, tà kiến, ý diệu hạnh còn nhiếp luôn cả vô tham, vô sân, chánh kiến. Xem biểu đồ sau:

a. Ba ác hạnh:	<i>Ba nghiệp</i>
Thân ác hạnh	Thân nghiệp
Ngữ ác hạnh	Ngữ nghiệp
Ý ác hạnh	Ý nghiệp và tham, sân, tà kiến.

b. Ba diệu hạnh:	<i>Ba nghiệp</i>
Thân diệu hạnh	Thân nghiệp
Ngữ diệu hạnh	Ngữ nghiệp
Ý diệu hạnh	Ý nghiệp và vô tham, vô sân, chánh kiến.

10. Mười nghiệp đạo: Có hai loại: mười ác nghiệp đạo và mười thiện nghiệp đạo:

10 ác nghiệp	Thân	Sát, đạo, dâm (3)
	Ngữ	Nói dối, hai lưỡi, thô ác, thêu dệt (4)
	Ý	Tham, sân, tà kiến (3)
10 thiện nghiệp	Thân	Lìa sát, lìa đạo, lìa dâm (3)
	Ngữ	Lìa nói hai lưỡi, thô ác, thêu dệt (4)
	Ý	Lìa tham, lìa sân, chánh kiến (3)

Tất cả việc lành dữ phát động ở thân, ngữ, ý đều kinh qua ba giai đoạn gia hạnh, căn bản và hậu khởi (*Kinh Ưu-bà-tắc Bồ-tát Giới*, phẩm nghiệp nói là phương tiện trang nghiêm, căn bản, thành dĩ. *Kinh Phạm võng Bồ-tát giới* nói là sát nhân, sát duyên, sát pháp, sát nghiệp).

Gia hạnh là tiền phương tiện; căn bản là ngay lúc sự việc hoàn thành; hậu khởi là những hành động kế tiếp sau đó như bắt thú, lột da, xẻ thịt... Trong ba phần gia hạnh, căn bản, hậu khởi đó, chỉ phần căn bản mới gọi nghiệp đạo. Luận Câu-xá 16 nói: "Về bất thiện, thân ác nghiệp đạo trừ một phần của thân ác hạnh không kể vào, đó là các thân nghiệp ác thuộc gia hạnh và hậu khởi, và các nghiệp như uống rượu, đánh, trói... vì những việc này không thô bạo rõ rệt bằng những thân ác hạnh làm kẻ khác mất mạng, mất của, mất vợ, mà như Phật dạy, đặc biệt phải xa lánh. Chỉ mấy việc ác chính làm kẻ khác mất mạng, mất của... mới gọi là nghiệp đạo. Ngữ ác nghiệp đạo không kể những ngữ ác hành thuộc gia hạnh, hậu khởi và khinh vi. Ý ác nghiệp đạo không kể những ý ác hạnh thuộc tư duy ác và lòng tham nhẹ... Về thiện, thân thiện nghiệp đạo trừ một phần của thân diệu hạnh không kể vào, đó là thân thiện nghiệp thuộc gia hạnh, hậu khởi và các việc khác như bố thí, cúng dường, lìa uống rượu... Ngữ thiện nghiệp đạo, trừ một phần của

ngữ diệu hạnh như ái ngữ, thật ngữ... không kể vào. Ý thiện nghiệp đạo, trừ một phần của ý diệu hạnh như các tư duy thiện không kể vào.

Hỏi: Vì sao chỉ căn cứ vào phần căn bản để lập nghiệp đạo?

Đạo là đường đi. Trong 10 ác nghiệp, tham, sân, tà kiến là đường đi của tư tâm sở. Ba nghiệp thân, bốn nghiệp ngữ tự nó là nghiệp và cũng là đường đi của tư nghiệp (ý nghiệp), nên gọi là nghiệp đạo, hoặc gọi đủ là nghiệp nghiệp đạo. Nghĩa của 10 thiện nghiệp đạo cũng chiếu theo đó để hiểu.

Hỏi: Mười điều lành, mười điều ác làm sao trở thành nghiệp đạo?

Trước nói mười điều ác trở thành nghiệp đạo:

1. Thành nghiệp đạo sát sanh do đủ năm duyên:
 - a. Có tâm muốn giết.
 - b. Đối tượng là loại hữu tình.
2. Tưởng đó là loại hữu tình.
 - a. Dùng sức giết.
 - b. Không giết lầm.
3. Thành lập đạo không cho mà lấy (trộm) do đủ năm duyên:

Móng tâm lấy cắp.
Đối với tài vật của kẻ khác.
Tưởng đó là tài vật của kẻ khác.
Dùng sức lấy.
Không phải lấy lầm đem về làm của mình.
4. Thành nghiệp đạo tà dâm có đủ bốn duyên:

Đối với không phải cảnh (vợ, hầu) mà làm việc không đáng làm.
Đối với không phải nơi (đạo) mà làm việc không đáng làm.
Đối với không phải chỗ mà làm việc không đáng làm.
Đối với phi thời mà làm việc không đáng làm.
5. Thành nghiệp đạo vọng ngữ (hư cuống ngữ) do đủ bốn duyên:

Tâm ô nhiễm.
Tư tưởng và phát ngôn trái với điều

luật nói.

Người bị lừa hiểu rõ điều được nghe.

Người nói dối biết rõ người nói dối.

6. Thành nghiệp đạo hai lưỡi (ly gián ngữ) do đủ bốn duyên:

Tâm ô nhiễm.

Phát lời nói hại kẻ khác.

Người nghe hiểu rõ.

Người nói biết rõ mình nói hai lưỡi.

7. Thành nghiệp đạo nói thô ác (ác khẩu) do đủ bốn duyên:

Tâm ô nhiễm.

Phát lời cộc cằn, thô bạo, chửi mắng kẻ khác.

Người nghe hiểu rõ.

Người nói biết rõ mình nói thô ác.

8. Thành nghiệp đạo nói thêu dệt (ỷ ngữ, tạp uế ngữ) do có đủ hai duyên:

Tâm ô nhiễm.

Phát lời tà vạy, thêu dệt vẽ vờ, dua nịnh, tạo các từ khúc sai trái dâm ô.

Phạm vi ỷ ngữ rất rộng, trừ ba thứ hư cuống ngữ, thô các ngữ, ly gián ngữ, tất cả ngôn từ điên đảo, tà vạy, phát ra với tâm ô nhiễm đều thuộc loại ỷ ngữ này.

9. Thành nghiệp đạo tham, do đối với tài vật của người khác sanh lòng tham, mong cầu nghĩ tưởng làm sao vật đó thuộc về mình, chứ không còn thuộc người khác.

10. Thành nghiệp đạo sân, do đối với loại hữu tình, sanh lòng giận giữ, muốn làm hại.

11. Thành nghiệp đạo tà kiến, do mê lầm bài bác lý nhân quả chính đáng, và chấp theo nhân quả tà vạy.

Hỏi: Trên đã nói đến 10 nghiệp đạo ác, còn thành tựu 10 nghiệp đạo thiện như thế nào?

Đáp: Đây nói về người cần sách thọ giới Cụ túc. Khi lên giới đàn, lễ đại Tăng, phát lời thành thật thỉnh Thân giáo sư truyền giới, cho đến xong lần kiết-ma thứ ba, ngay ở sát-na này thành tựu 10 nghiệp đạo thiện.

Hỏi: Dựa vào tâm nào để thành tựu mười nghiệp đạo thiện và ác ấy?

Đáp: Gia hạnh của mười nghiệp đạo ác do ba căn bất thiện là tham, sân, si mà phát sinh. Nhưng rốt cuộc, chính thức thành nghiệp đạo thì là do tâm sân nhuế mà thành nghiệp đạo sát sanh; do tham dục mà thành nghiệp đạo trộm cắp, tà dâm; do cả tham, sân, si mà thành hư cuống ngữ, ly gián ngữ tạp uế ngữ; do sân nhuế mà thành thô ác ngữ, do tham phiền não mà thành nghiệp đạo tham; do sân phiền não mà thành nghiệp đạo sân; do si phiền não mà thành nghiệp đạo tà kiến.

Còn mười nghiệp đạo thiện, luận Câu-xá 16 nói: " Các nghiệp đạo thiện vô luận là gia hạnh, căn bản, hay hậu khởi đều từ ba thiện căn vô tham, vô sân, vô si mà khởi phát, mà là thiện tâm tất nhiên tương ưng với ba thiện căn.

11. Ba tà hạnh: Tức tà ngữ (nói lời tà), tà nghiệp (hành động tà), tà mạng (nuôi sống tà). Tà ngữ là ngữ nghiệp do sân và si phát sinh. Tà nghiệp là thân nghiệp do sân và tham phát sinh. Tà mạng là thân ngữ nghiệp do tham và si phát sinh.

Hỏi: Tại sao ngoài tà ngữ, tà nghiệp còn lập thêm tà mạng nữa?

Đáp: Luận Bà sa 16 nói: "*Như trong ngữ nghiệp tạo bất thiện nghiệp, nếu do lòng tham mà phát khởi thì gọi là tà ngữ, cũng gọi là tà mạng, vì trong đó gồm có mục đích nuôi sống nữa. Nếu do tâm sân si mà phát khởi, thì chỉ gọi là tà ngữ, chứ không gọi là tà mạng, bởi không vì mục đích nuôi sống. Và thân nghiệp đạo bất thiện cũng vậy, nếu do lòng tham phát khởi, thì gọi là tà nghiệp, cũng gọi là tà mạng; nhưng nếu do sân si mà phát khởi, chỉ gọi là tà nghiệp chứ không gọi là tà mạng*".

Lại hỏi: Nếu vậy thì sao Phật lại dạy riêng hai thứ chánh mạng và tà mạng?

Vì tà mạng là cuống hoặc lòng người, vi tế khó nhận thấy, cũng khó trừ cho sạch được. Như thế, lối nuôi sống tà vậy là hành vi khó cấm chế, nên Phật nêu riêng ra để nhắc nhở cần phải cố gắng sống theo lối sống chánh mạng.

Ngoài mười một loại nghiệp nói trên, Luận Câu-xá 17 còn đề cập đến hai thứ *dẫn nghiệp* và *mãn nghiệp*. Dẫn nghiệp là nghiệp dẫn đến quả báo chung (cụm dịch là tổng báo nghiệp), mãn nghiệp là nghiệp dẫn đến quả báo riêng (cụm dịch: biệt báo nghiệp). Ví như loài người tuy không đồng nhau về cơ thể, trai, gái, lớn, bé, mập, gầy, xấu, đẹp cao, lùn, mạnh, yếu; về trí tuệ sáng, tối, nhanh, chậm; về tính tình lành, dữ, nhiều tham, sân, si, mạn, ít tham, sân, si, mạn; cho đến sang, hèn, thọ, yếu; cuộc đời suông sẻ hay gặp khó khăn... nhưng vẫn đồng nhất dưới dạng con người chứ không phải trời, hay thú vật.

Nguyên nhân đưa đến kết quả đồng nhất đó gọi là *dẫn nghiệp*. Còn mọi sự bất đồng về cơ thể, trí tuệ, tính tình giữa người này với người khác, gọi đó là biệt báo, và nguyên nhân đưa đến biệt báo ấy gọi là *mãn nghiệp*. Vậy, nhân nghiệp thiện hay nghiệp ác mà phải sanh đến cõi lành hay cõi dữ, đó là do dẫn nghiệp; tuy đồng sanh ra ở cõi lành hay cõi dữ, nhưng từ cơ thể đến tính tình không ai giống ai đó là do mãn nghiệp.

Hỏi: Nhưng dẫn nghiệp ấy đều do nhiều nghiệp hợp lại hay chỉ do một nghiệp dẫn sanh đến cõi này hay cõi khác? Và chỉ dẫn sanh ra một đời hay nhiều đời?

Đáp: Luận *Câu-xá* 17 giải thích: "Nhất nghiệp dẫn nhất sanh, đa nghiệp năng viên mãn". (do một nghiệp dẫn sanh một đời, do nhiều nghiệp làm cho trọn vẹn). Như người thợ vẽ phát họa hình dáng một đồ hình tổng quát, một con người hay một con trâu chẳng hạn, phát họa đó dụ cho dẫn nghiệp; lại từ trên đồ hình đó, tô vẽ thêm đủ các bộ phận, màu sắc đây là dụ cho mãn nghiệp.

Tóm lại, nghiệp có nhiều thứ, nhưng không ngoài ba thứ thân, ngữ, ý hoặc thiện, hoặc ác, hoặc trung dung, thuộc hữu lậu hay thuộc vô lậu. Nghiệp thiện hữu lậu, tánh nó ít nhiều mùi vị bất lương, vị ngã trong đó. Còn thiện vô lậu, trái lại, hoàn toàn thanh tịnh, thoát hẳn mùi vị bất lương, vị ngã. Đó là *diệu thiện*.

Nay đây, nói nguyên nhân của mê không những chỉ ba nghiệp ác, mà cũng gồm luôn cả ba nghiệp thiện hữu lậu, vì nó là nguyên nhân trực tiếp chiêu cảm quả báo tốt lành trong cõi người, cõi trời. Nhưng đồng thời nó cũng là trợ duyên tiến lên thiện vô lậu, mở đường cho sự giác ngộ, nên không thể xem thường được.

-ooOoo-

PHỤ LỤC PHẨM NGHIỆP

Theo Tân Thượng tọa bộ như ngài Phật Minh (Buddhaghosa), căn cứ trên ba điểm là *thời gian*, *công dụng*, và *quả báo* nặng nhẹ để phân loại các nghiệp như sau:

1. Căn cứ trên thời gian

Cấp hiệu nghiệp: Nghiệp chỉ thọ quả báo ngay trong đời này, nếu vì một tha lực nào đó ngăn chặn không thể thọ quả báo thì nghiệp đó không còn hiệu lực nữa. Như người thợ săn bắn mũi tên đến con vật, nhưng không trúng thì mũi tên đó coi như bỏ, con vật không bị thương. Nghiệp này tương tự thuận hiện thọ nghiệp nói trên.

Hưởng hiệu nghiệp: Nghiệp sẽ thọ quả báo vào đời sau, nếu đời sau vì một tha lực nào đó mà nghiệp bị ngăn cản không thực hiện được thì nghiệp ấy vĩnh viễn không thực hiện được.

Vô định kỳ hiệu nghiệp: Nghiệp sẽ thọ quả báo vào bất cứ lúc nào trong tương lai, trừ khi người đó chứng được Niết-bàn trước khi thọ quả báo thì nghiệp ấy trở thành vô hiệu. Đây cũng tương tự định nghiệp được nói trên.

Vô hiệu nghiệp hay Dĩ hữu nghiệp: Đây là chỉ chung cả ba nghiệp trên, mà hoặc vì tự nó bất nhược, không thể sanh kết quả, hoặc bị nghiệp lực khác mạnh hơn làm tiêu hủy thì trở thành vô hiệu.

2. Căn cứ trên công dụng: Tức về mặt hành tướng, chia nghiệp ra làm ba thứ:

Năng sanh nghiệp: Đây chỉ cho *hữu chi* trong mười hai nhân duyên. Nó tiềm ẩn chờ cơ hội thuận hay nghịch mà phát sinh quả hay không phát sinh quả. Nghiệp này có tính chất như hoãn hiệu nghiệp trên kia.

Năng tiêu nghiệp: Nghiệp này làm cho năng sanh và năng trì nghiệp dù thiện dù ác, đều bị thủ tiêu.

Năng hủy nghiệp: Nghiệp này còn mạnh hơn năng tiêu nghiệp. Nó đủ sức nhổ tận gốc rễ các nghiệp đang phát hiện hay sẽ phát hiện.

3. Căn cứ trên quả báo nặng nhẹ: Chia ra bốn thứ:

a. Cực trọng nghiệp: Nghiệp rất mạnh, rất nặng, đủ sức lôi cuốn các nghiệp khác theo nó về thiện hay về ác, nên nó có thể bao hàm bốn tánh chất năng sanh, năng trì, năng tiêu, năng hủy nghiệp trên kia.

b. Cận tử nghiệp: Là nghiệp có tính chất quyết định cho sự thọ sanh đời sau hiện lên trong khi sắp chết. Một người có cực trọng nghiệp tự nhiên đã quyết định sự thọ sanh đời sau vào cảnh khổ hay vui, nhưng nếu cực trọng nghiệp này không có, thì kẻ sắp chết, trong giờ phút đó bất cứ nghiệp gì hiện lên, nghiệp ấy đủ khả năng quyết định sự thọ sanh về sau của người đó.

c. Tập quán nghiệp: Nghiệp do sự tập quán liên tục về ngôn ngữ, hành động, suy tư, nó yếu hơn cận tử nghiệp, nhưng nếu chiến thắng các nghiệp khác thì nó trở thành cận tử nghiệp.

d. Tích lũy nghiệp: Là nghiệp tích lũy từ vô thủy mà mỗi hữu tình đều có đủ toàn bộ trong mình. Có thể gọi nó là con chó săn thuộc vô định kỳ hiệu nghiệp. Nếu không có những nghiệp mới làm thay đổi, thì tích lũy nghiệp này sẵn sàng hiện lên trong giờ sắp chết và trở thành cận tử nghiệp. Phi kẻ trí khó lòng nhận rõ được nó, nên các nhà Tân Thượng tọa bộ ví nó như một hòn đá được người ngu ném đi, mà dù khi chưa ném, hòn đá cũng đã văng ném rồi, nghĩa là tự nó rơi xuống, không cần đợi ném rơi.

Du-già tông còn căn cứ trên các điềm dị, đồng tự biến, cộng biến mà chia ra có cộng nghiệp và bất cộng nghiệp (biệt nghiệp). Như mọi người tương đồng tạo nghiệp đưa đến kết quả hiện thành một thế giới, một xã hội tương đồng, hoặc như mười người chung sức dựng lên một ngôi nhà, đó là cộng nghiệp, tức do công sức đồng nhau của mọi người trong đó tạo ra. Đó là cộng nghiệp. Tuy nhiên, trong cùng một thế giới, một xã hội, hay một ngôi nhà, nhưng mỗi người có mỗi cơ thể, mỗi thái độ tâm lý, tình cảm khác nhau, hoặc mỗi người làm mỗi nghề, tập mỗi việc khác nhau để đưa đến mỗi đời sống không giống nhau. Đó gọi là bất cộng nghiệp và bất cộng báo (biệt nghiệp, biệt báo). Nhưng hai thứ cộng nghiệp và bất cộng nghiệp này cũng luôn gắn liền nhau nên lại diễn ra nghiệp cộng trung bất cộng như cùng ở chung trong một ngôi nhà, rủi bị bão, nhà bị sập, có người chết, có người gãy tay, có người u đầu... nhưng có người bình yên vô sự, kiểu như nói "đồng sàng dị mộng". Và nghiệp *bất cộng trung cộng*, như trong ngôi nhà đó có một người tập tành uống rượu, nói khùng, gây gỗ, thậm chí châm lửa đốt nhà, và người đó bị chết thiêu, như vậy là nghiệp riêng người đó làm, người đó chịu, nhưng những người khác ở cùng nhà cũng phải chịu họa lây. Đó là bất cộng trung cộng.

---o0o---

V. PHẨM PHÂN BIỆT TÙY MIÊN

Nguyên nhân cảm sinh ra thế giới mê vọng có gần và có xa. Nguyên nhân gần là nghiệp như đã nói ở phẩm trên, còn nguyên nhân xa chính là *tùy miên* được nói trong phẩm tùy miên này.

Phẩm tùy miên gồm có 69 bài tụng. *Tùy miên* là tên khác của *phiền não* hay *hoặc*. Luận Câu-xá 20 nói: Tùy miên có bốn nghĩa: vi tế, tùy tăng, tùy tục, tùy phược.

Khi căn bản phiền não hiện tiền vẫn khó biết rõ hành tướng của nó nên gọi là *vi tế*. Nó làm tăng thêm sự hôn ám trầm trệ đối với cảnh nó duyên và những tâm tương ưng với nó nên gọi là *tùy tăng*. Nó thường theo dõi hữu tình gây ra các tội lỗi nên gọi là *tùy tục*. Nó thường hiện khởi trói buộc, không muốn, nó vẫn sanh, cố ngăn, nó vẫn khởi nên gọi là *tùy phược*.

Phẩm này nói rộng về mười thứ tùy miên là tham, sân, si..., cũng nói đến mười thứ triền phược, sáu thứ cấu nhiễm..., Nhưng mười thứ tùy miên có sức mạnh hơn, thường theo dõi loài hữu tình làm tăng thêm sự hôn ám, trầm trệ, nên nêu nó làm tên phẩm.

Toàn phẩm chia ra làm hai phần chính:

1. Thê tánh tùy miên (Hoặc).
2. Đoạn trừ tùy miên.

Xem đồ biểu dưới đây về bố cục phẩm tùy miên.

ĐỒ BIỂU VỀ BỐ CỤC PHẨM TÙY MIÊN

TÙY MIÊN	HOẶC THỂ	CĂN BẢN HOẶC		
		CHI MẠT HOẶC	Căn bản Hoặ	
			Các môn Phân biệt	Ước số tăng thêm Nói về kiến tư đoạn Nói về 5 kiến Nói về 4 đảo chấp Nói về 7, 9 mạn Biến hành phi biến hành. Lưu vô lậu duyên 2 thứ tùy tăng 2 tánh phân biệt Căn phi căn Hoặ hay trôi và lìa trôi Hoặ lìa tăng Thứ lớp khởi hoặ
			3 lậu, 4 lưu, 4 ách, 4 thứ	Nêu thể Giải thích tên
	Các kiết Triền cấu 5 triền cái	Nói về các kiết sử Phân biệt triền cấu		
	CÁC PHIÊN NẢO KHÁC			
	DỨT HOẶC	4 NGUYÊN NHẬN ĐOẠN HOẶC 4 THỨ ĐỐI TRI, ĐOẠN HOẶC CHỨNG TỊCH DIỆT 9 ĐOẠN BIẾN TRI		

Đoạn 1. TỰ THỂ CỦA HOẶC

---o0o---

* TIẾT 1. CĂN BẢN HOẶC

Những phiền não chiêu cảm quả báo mê vọng đau khổ là phiền não căn bản, hoặ gọi là *bản hoặ*: những phiền não tùy tùng phiền não căn bản khởi lên gọi là phiền não chi mạt, hoặ gọi là *tùy hoặ*. Bản hoặ hay tùy hoặ đều thuộc loại phiền não căn bản, vì nó là gốc sanh ra các loại phiền não khác.

Bản hoặ có sáu thứ là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Nếu chia ác kiến ra làm năm thứ là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, thì sẽ có mười căn bản hoặ. Trong đó, *nghi* là tánh do dự lung chừng, không nhận định rõ sự lý nhân quả về mặt mê cũng cũng như mặt ngộ. *Thân kiến* tiếng Phạn gọi là tác-ca-da-kiến, gồm ngã kiến và ngã sở kiến. Đối với thân thể do năm uẩn hòa hiệp tạo thành, không nhận thức rõ như vậy, lại làm chấp trong đó có một thực thể trường tồn duy nhất chủ tể, đó gọi là *ngã kiến*. Đối với những sự vật sở hữu của thân, chúng cũng toàn là giả hữu như huyễn, chẳng

có tự tha gì cả, thế mà nhận làm chúng có thật và thuộc về ta, đó gọi là *ngã sở kiến*.

Biên kiến, đã chấp có thật ngã, tất sẽ chấp sau khi chết, ngã sẽ tồn tại hoặc tiêu ma, chấp lệch lạc một bên như vậy gọi là biên kiến.

Tà kiến, tất cả sự thấy biết sai lệch điên đảo, đều là tà kiến, song lối phủ nhận nhân quả chính đáng và chấp nhận nhân quả tà vạy là nặng hơn hết, tà kiến ở đây chỉ có sự phủ nhận nhân quả ấy.

Kiến thủ kiến, tức chấp chặt ba thứ thân kiến, biên kiến, tà kiến trên kia cho là đúng, kiến thủ kiến là đầu mối của sự tranh chấp, tranh đấu.

Giới cấm thủ có hai loại:

a. Không phải nhân chấp là nhân, tức chấp trì những cấm giới tà vạy, như giới trâu, giới chó, cho khổ hạnh là nhân để sanh lên cõi trời...

b. Không phải đạo chấp là đạo, tức tin những đạo lý không đưa đến sự giải thoát, như tin tắm nước sông Hằng sẽ rửa sạch phiền lụy; như Phật dạy, giới là viễn nhân đưa đến Niết-bàn, định, huệ mới là cận nhân của Niết-bàn, không tin định, huệ.

Kiến có nghĩa là suy tìm, so tính, lấy tâm sở huệ làm thể. Khi tâm sở huệ suy tìm đúng đắn thì gọi là chánh kiến, khi nó suy tìm sai lầm thì gọi là tà kiến.

Trong năm ác kiến này, có ba thứ làm tự thể cho bốn món điên đảo kiến, đó là thân kiến làm tự thể cho điên đảo vô ngã chấp là ngã. Biên kiến làm tự thể cho điên đảo vô thường chấp là thường. Kiến thủ kiến làm tự thể cho điên đảo khổ chấp là vui, bất tịnh chấp là tịnh.

Mạn trong sáu bản hoặc nếu chia ra thì có bảy thứ:

1. *Mạn*, có tâm cao mạn so sánh, đối với người thua mình, tự cho mình hơn; đối với người bằng mình, tự cho mình bằng.
2. *Quá mạn*, có tâm cao mạn. Đối với người bằng mình lại cho mình hơn; đối với người hơn mình lại cho mình bằng.
3. *Mạn quá mạn*, có tâm cao mạn, đối với người hơn mình lại cho mình hơn.
4. *Ngã mạn*, có tâm chấp ngã, ngã sở rồi sanh ra cao mạn, dương dương tự đắc, dù không công nhiên so sánh hơn thua với người.

5. *Tăng thượng mạn*, chưa học, chưa tu, chưa chứng lại tự cho đã học, đã tu, đã chứng.

6. *Tà mạn*, có tâm cao mạn. Tự thị về những kiến giải và cách tu tập tà vạy mà khinh khi lấn lướt người khác.

7. *Ty liệt mạn*, có tâm cao mạn, mình thua người nhiều, lại tự cho là chỉ thua chút ít, không chịu phục tùng người hơn; hoặc tự mãn với chút ít học thức, đạo đức mà không cầu tiến.

Trong mười bản hoặc, năm thứ tham, sân, si, mạn, nghi gọi là năm độn sử, vì tánh nó trì độn, có căn rễ sâu dày khó trừ. Còn năm thứ ác kiến gọi là năm lợi sử, vì tánh nó mãnh lợi, không có căn rễ sâu dày, dễ đoạn trừ. Hai thứ độn sử và lợi sử này chia lại thành mê lý hoặc và mê sự hoặc. Mê lý là mê làm về đạo lý nhân quả, vô thường, vô ngã, tức đạo lý Tứ Diệu đế; mê sự là mê làm tham đắm về sự tướng sắc thanh của vũ trụ vạn vật.

Mê lý hoặc cũng gọi là kiến hoặc, có hai nghĩa:

1. Hoặc được đoạn trừ khi thấy rõ chân lý Tứ đế.
2. Kiến là suy lường, hoặc này do suy lường mà có.

Mê sự hoặc cũng gọi là tư hoặc, tu hoặc, có hai nghĩa:

1. Hoặc chỉ được đoạn trừ bởi tư duy tu tập lý Tứ đế, chứ không phải chỉ thấy mà trừ được.
2. Hoặc do tư duy tham đắm thế gian mà có ra.

Xem biểu đồ:

BẢN HOẶC	5 ĐỘN SỬ	Tham Sân Si Mạn	Mê sự hoặc Tu hoặc Tư hoặc
	5 LỢI SỬ	Nghi Thân kiến Biên kiến Tà kiến Kiến thủ Giới cấm thủ	Mê lý hoặc Kiến hoặc

Trên đây, mê lý hoặc tức gọi là kiến hoặc, chia ra có 88 sử. Mê sự hoặc tức gọi là tư hoặc, chia ra 81 bậc (phẩm) giải thích như sau:

1. Mê lý hoặc hay kiến hoặc có 88 sử, là căn cứ vào đa số phiền não ở cõi Dục, Sắc và Vô sắc mà quy định. Khi mê lý Tứ đế ở cõi Dục thì sẽ khởi ra 32 sử; mê lý Tứ đế ở cõi Sắc thì khởi ra 28 sử; mê lý Tứ đế ở cõi Vô sắc thì khởi ra 28 sử.

32 sử ở cõi Dục là mê lý Khô để khởi lên 10 sử (5 độn sử và năm lợi sử) mê lý Tập để khởi 7 sử (trong 10 sử trừ thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ), mê lý Diệt để khởi lên 7 sử (như Tập đế), mê lý Đạo để khởi lên 8 sử (tức trong 10 sử trừ Thân kiến, biên kiến).

28 sử ở cõi Sắc và Vô sắc là trong số 32 sử của cõi Dục, ở cõi Sắc trừ thêm 4 phiền não sân do mê lý Tứ đế nên còn lại 28 sử. Ở cõi Vô sắc cũng vậy.

Cộng chung tất cả ba cõi có 88 sử do mê lý Tứ đế mà phát sinh, được tóm tắt trong bài tụng:

Khô hạ cụ nhất thiết (đủ mười sử),
Tập diệt các trừ tam (thân, biên, giới),
Đạo để trừ nhị kiến (thân, biên),
Thượng nhị bất hành sân (như cõi Dục trừ sân).

2. Mê sự hoặc: hay tu hoặc có 81 phẩm (bậc). Ở đây chia ba cõi ra làm chín địa, mỗi địa có chín bậc tu hoặc. Như vậy, $9 \times 9 = 81$ phẩm.

Cõi Dục gồm chung cả năm loài: trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh ở xen lộn thành một địa gọi là *ngũ thú tạp cư địa*. Cõi Sắc có bốn địa là Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên. Cõi Vô sắc cũng có bốn địa: Không vô biên xứ địa, Thức vô biên xứ địa, Vô sở hữu xứ địa và Phi tướng phi phi tướng xứ địa.

Xem biểu đồ sau:

81 TƯ HOẶC	DỤC (Tham, sân, si, mạn)	Ngũ thú tạp cư, 9 phẩm
	SẮC (Tham, si, mạn)	Ly sanh hỷ lạc, 9 phẩm Định sanh hỷ lạc, 9 phẩm Ly hỷ diệu lạc, 9 phẩm Xả niệm thanh tịnh, 9 phẩm
	VÔ SẮC (Tham, si, mạn)	Không vô biên xứ, 9 phẩm Thức vô biên xứ, 9 phẩm Vô sở hữu xứ, 9 phẩm Phi tướng phi phi tướng xứ, 9 phẩm

Như vậy, tự thể của tư hoặc ở cõi Dục có bốn thứ là tham, sân, si, mạn; ở cõi sắc có ba thứ là tham, si, mạn, ở cõi vô sắc cũng có ba thứ là tham, si, mạn. Cộng cả ba cõi thành mười thứ tư hoặc, mười tư hoặc này cộng với 88 sử thuộc kiến hoặc thành 98 sử, được gọi là căn bản phiền não. Xem biểu đồ sau:

98 SỬ	DỤC	KHỔ ĐÉ, 10 sử, từ tham đến giới thủ TẬP ĐÉ, 7 sử (trừ thân, biên, giới) DIỆT ĐÉ, 7 SỬ (...nt...) ĐẠO ĐÉ, 8 SỬ (trừ 2 kiến thân, biên) TU SỬ ĐOẠN, 4 sử: tham, sân, si, mạn	Kiến đoạn, 32 Tu đoạn, 4	36 SỬ
	SẮC	KHỔ ĐÉ, 9 sử (như Dục, trừ sân) TẬP ĐÉ, 6 sử (trừ sân, biên, giới) DIỆT ĐÉ, 6 sử (...nt...) ĐẠO ĐÉ, 7 sử (trừ thân, biên, sân...) TU SỬ ĐOẠN, 3 sử (trừ tham, si, mạn)	Kiến đoạn, 28 Tu đoạn, 3	31 SỬ
	VÔ SẮC	KHỔ ĐÉ, 9 sử (như dục, trừ sân) TẬP ĐÉ, 6 sử (trừ thân, biên, giới) DIỆT ĐÉ, 6 sử (...nt...) ĐẠO ĐÉ, 7 sử (trừ thân, biên, sân...) TU SỬ ĐOẠN, 3 sử: tham, si, mạn	Kiến đoạn, 28 Tu đoạn, 3	31 SỬ

Hỏi: Trong 98 phiền não căn bản đó, bao nhiêu thuộc tánh bất thiện, bao nhiêu thuộc tánh hữu phú vô ký?

Đáp: Các phiền não căn bản của hai cõi Sắc và Vô sắc, và thân kiến, biên kiến của cõi Dục, cùng với si tương ưng với hai cõi này khởi lên, tất cả đều thuộc tánh hữu phú vô ký. Còn lại tất cả căn bản phiền não ở cõi Dục đều thuộc tánh bất thiện. Hai cõi trên ở trong định, tuy vẫn còn phiền não, nhưng chúng bị ép dưới định, không đủ khả năng chiêu cảm quả dị thực khổ báo, nên chúng chỉ thuộc hữu phú vô ký.

Lại nữa, thân kiến, biên kiến của cõi Dục cùng phiền não si tương ưng với nó khởi lên, chỉ chấp lấy tự thân khởi vọng kiến ngã, ngã sở hay chấp đoạn, chấp thường... Nó không làm tổn hại ai nên thuộc tánh vô ký, chứ không phải bất thiện. Bởi lẽ khi chấp thân ta là thường, thì sợ thân ta ngày sau chịu khổ, nên hiện tại cố gắng tu hành, trì giới, bố thí... để được sanh trong hàng trời, người, hưởng lạc. Khi chấp thân ta sẽ đoạn diệt thì tương lai chính thân ta cũng không còn hưởng gì là của cải (ngã sở), nên cũng có thể vì thế gắng tu để được giải thoát.

Hỏi: Các hoặc thuộc tánh bất thiện, bao nhiêu thứ là bất thiện căn, bao nhiêu thứ không phải là bất thiện căn?

Đáp: Bất thiện căn có ba nghĩa (Tỳ-bà-sa 11 nêu 5 nghĩa):

- Tánh chất chỉ là bất thiện.
- Phiền não căn bản.
- Làm gốc cho tất cả pháp bất thiện.

Nay trong 98 căn bản phiền não, cái được gọi là bất thiện căn là chỉ cho tất cả tham, sân, của cõi Dục cùng phiền não si thuộc tánh bất thiện (không phải si thuộc hữu phú vô ký). Những phiền não khác không hội đủ ba yếu nghĩa nói trên, nên không gọi là bất thiện căn.

Hỏi: Trong 98 bản hoặc, có bao nhiêu thứ chỉ tương ứng với đệ lục ý thức và có bao nhiêu thứ tương ứng chung với cả sáu thức để khởi lên.

Đáp: 88 sử thuộc kiến hoặc và tất cả "mạn" thuộc tư hoặc chỉ nương nơi ý thức thứ sáu để khởi lên, còn tất cả phiền não thuộc tu sở đoạn, tức ba thứ tu hoặc tham, sân, si của cõi Dục, và tham, si của cõi Sắc và cõi Vô sắc đều nương chung cả sáu thức mà khởi lên. Nếu phân biệt về mười bản hoặc, thì 7 thứ là 5 ác kiến cùng "nghi, mạn" chỉ nương ý thức thứ sáu mà khởi lên; còn ba thứ tham, sân, si thì nương chung cả sáu thức mà khởi lên.

Hỏi: 10 bản hoặc tương ứng với 5 thọ khổ, lạc, ưu, hỷ, xả là thế nào?

Đáp: Cứ nói riêng 10 bản hoặc của cõi Dục, tất cả đều tương ứng với xả thọ; còn đối với khổ, lạc, ưu, hỷ thì sự tương ứng không đồng. Nếu tham đối với cảnh khả ý, thì nương cả sáu thức khởi, nên tương ứng với lạc và hỷ thọ, vì nương năm thức khởi thì có lạc thọ tương ứng, khi nương ý thức khởi thì có hỷ thọ tương ứng. Nếu sân đối với cảnh bất khả ý, cũng nương cả sáu thức khởi, nên tương ứng với khổ và ưu thọ, vì khi nương 5 thức trước thì có khổ thọ tương ứng, khi nương ý thức khởi thì có ưu thọ tương ứng. Nếu khi si đối với cảnh không khổ không vui, cũng nương cả 6 thức khởi, nên tương ứng với cả khổ, lạc, ưu, hỷ, thọ vì si khi nương 5 thức trước khởi, thì tương ứng với khổ hoặc lạc thọ; khi nương ý thức khởi, thì tương ứng với ưu hoặc hỷ thọ. Nếu si chỉ nương ý thức khởi tâm sâu muộn, thì chỉ tương ứng với ưu thọ. Bởi si hay do dự đối với tiền cảnh, nên sanh ưu sầu. Tà kiến chỉ nương ý thức khởi, tùy khi vui hoặc buồn mà có, tương ứng với hỷ hoặc ưu thọ. Như khi tạo ác nghiệp lại khởi lên tà kiến, cho rằng chẳng có quả báo đau khổ nên không sợ, thì khi đó có hỷ thọ tương ứng. Nếu khi tạo thiện nghiệp lại khởi lên tà kiến, cho rằng không có quả báo phước đức gì, làm lành cũng uổng thôi, thì khi đó có ưu thọ tương ứng. Ngoài ra, 5 phiền não là mạn, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, chỉ tương ứng với hỷ thọ, vì nó nương ý thức thứ 6 khởi, chỉ vận chuyển theo tâm trạng hoan hỷ vậy.

Tóm lại, căn bản hoặc là nguyên nhân gồm cả kiến hoặc và tư hoặc. Kiến hoặc có 88 sử, tư hoặc có 81 phẩm, nhưng thật thể chung cục của tư hoặc chỉ có 10 tùy miên, đó là 5 độn sử và 5 lợi sử. Trong đó, 5 lợi sử lấy huệ tâm sở làm thật thể, nên gom lại không quá sáu thứ. Sáu thứ tùy miên này thuộc vào những tâm sở nào trong 46 tâm sở. Xem đồ biểu sẽ rõ:

6 TÙY MIÊN CĂN BẢN	Tham	Bất định pháp
	Sân	Đại phiền não địa pháp
	Si	Đại phiền não địa pháp
	Mạn	Bất định pháp
	Nghi	Bất định pháp
	Ác kiến	Đại địa pháp

---o0o---

* TIẾT 2: CHI MẠT HOẶC (Tùy phiền não)

Hỏi: Phiền não chi mạt như thế nào?

Đáp: Khi tạo nghiệp ác nơi thân, miệng, ý, bên trong nội thân không những khởi lên 10 căn bản hoặc như tham, sân, si, v.v... mà còn có 19 thứ chi mạt hoặc tùy tùng theo nó nổi lên, đó là:

- 1. Phóng dật:** Tánh phóng túng, lêu lổng, không để ý ngăn ngừa điều dữ, không để ý làm điều thiện.
- 2. Giải đãi:** Tánh lười nhác không cố gắng trong việc bỏ ác làm lành.
- 3. Bất tín:** Tánh uế trực không tin tưởng đạo lý nhân quả chân chánh.
- 4. Hôn trầm:** Tánh hôn ám, trầm trệ, bất kham các việc lành.
- 5. Trạo cử:** Tánh dao động, không điềm tĩnh đối với cảnh vật đang tiếp xúc.
- 6. Vô tà:** Tánh không biết tự hổ đối với những tội lỗi mình đã gây, lại không biết tùy thuận, sùng kính đối với những pháp công đức, như giới, định, tuệ và các bậc sư trưởng.
- 7. Vô quý:** Tánh không biết thẹn với người khi mình gây tội lỗi, và không biết e dè, sợ hãi các điều tội lỗi, mà các bậc cao đức thường chê bai răn dạy.
- 8. Phẫn:** Tánh nổi giận trước những sự bất bình, tổn hại, do loài vật và hoàn cảnh gây ra.
- 9. Phú:** Tánh ưa che dấu những tội lỗi mình làm vì sợ mất danh dự.
- 10. Xan:** Tánh keo kiệt, đắm say các tài vật và sở học có được không

san xẻ cho người.

11. Tật: Tánh ghen ghét, chỉ muốn tài lợi, danh dự về cả cho mình, không muốn thấy người khác có.

12. Thụy miên: Tánh hôn muội uể oải.

13. Hối: Tánh hối hận những điều mình đã làm. (từ số 4 đến 13 là triền).

14. Nảo: Tánh nóng nảy bức bội không chịu nghe theo lời can dạy về các điều quấy của mình.

15. Hại: Tánh hung dữ, làm những điều bức hại, đánh mắng kẻ khác.

16. Hận: Tánh ngậm hờn kết oán đối với những việc đã làm cho mình nổi giận.

17. Siêm: Tánh dùa nịnh bợ đỡ, làm bộ tịch cúi lòn, chiều theo ý người không kể gì phẩm giá mình.

18. Cuồng: Tánh ưa làm mê hoặc dối trá người, mưu tính, bịa đặt, cách thức để lừa gạt sự hiểu biết của người khác.

19. Kiêu: Tánh kiêu ngạo chấp nê những gì mình có cho là hơn cả.
(Từ số 14 -19 là cầu uế).

Trong 19 thứ chi mạt hoặc này, 5 thứ phóng dật, bất tín, hôn trầm, trạo cử, giải đãi thuộc về đại phiền não địa pháp. Bất cứ lúc nào, hễ tâm nhiễm ô khởi lên, thì cũng có nó tương ưng khởi theo. Hai thứ vô tâm, vô quý thuộc loại đại bất thiện địa pháp, hễ tất cả tâm bất thiện khởi lên, thì đều có nó tương ưng khởi theo. 10 thứ từ phần (số 8) đến kiêu (số 19); trừ hối và thụy miên (số 12, 13) thuộc tiểu phiền não địa pháp. Hai thứ hối, miên thuộc bất định địa pháp.

19 chi mạt hoặc này cũng gọi là tùy phiền não. Vì sao? Vì nó tùy từng căn bản phiền não gây nhiễu loạn thân tâm chúng sanh nên gọi là tùy phiền não.

Hỏi: 10 tùy phiền não đều có mặt ở ba cõi ư?

Đáp: Hai thứ cuồng và siêm chỉ giới hạn ở cõi Dục và Sơ thiên cõi Sắc; 6 thứ phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử, kiêu ở cả ba cõi đều có. Riêng cõi Dục thì có đủ cả 19 thứ.

Hỏi: Phân biệt 19 thứ tùy phiền não trong ba cõi về ba tánh thiện, ác và vô ký như thế nào?

Đáp: Tại cõi Dục, 6 thứ phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử và kiêu thông cả hai tánh bất thiện và hữu phú vô ký. Các thứ còn lại đều thuộc tánh bất thiện. Tại cõi Sắc 8 thứ là phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử,

kiêu, cuồng, siểm và tại côi Vô sắc có 6 thứ là phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử, kiêu chỉ thuộc tánh hữu phú vô ký.

Hỏi: Các căn bản phiền não được đoạn trừ do kiến đạo và tu đạo, còn tùy phiền não này được đoạn trừ như thế nào?

Đáp: 8 thứ phóng dật, bất tín, hôn trầm, giải đãi, trạo cử, vô tầm, vô quý, thù miên được đoạn trừ do cả kiến đạo và tu đạo. Nghĩa là thứ nào tương ứng với căn bản kiến hoặc thì được đoạn trừ bởi kiến đạo; thứ nào tương ứng với căn bản tu hoặc thì do tu đạo đoạn trừ. Còn lại 11 thứ kia là những thứ tự do phát khởi, không tùy thuộc vào phiền não khác, chỉ tương ứng với vô minh thôi, nên những thứ này chỉ do tu đạo mới đoạn được.

Hỏi: Tâm vương có 6, từ nhãn thức đến ý thức, 19 tùy phiền não này, bao nhiêu thứ khởi theo ý thức, bao nhiêu thứ khởi theo cả 6 thức?

Đáp: Có 7 thứ là phóng dật, bất tín, giải đãi, hôn trầm, trạo cử, vô tầm, vô quý cùng khởi theo cả sáu thức. 12 thứ còn lại chỉ khởi theo ý thức. Tại sao vậy? Bởi 5 thứ phóng dật, bất tín, hôn trầm, giải đãi, trạo cử, thuộc đại phiền não địa pháp, nó thông khắp tất cả nhiễm tâm, nên bất cứ một thức nào trong 6 thức khi khởi tâm ô nhiễm, thì nhất định có nó khởi theo. Còn vô tầm vô quý thuộc đại bất thiện địa pháp, nó thông khắp tất cả tâm bất thiện, nên bất cứ khi nào tâm bất thiện khởi lên, nhất định đều có nó khởi theo. Riêng 10 thứ từ phần (số 8) đến (số 19) trừ hối, miên (số 12, 13) thuộc tiểu phiền não địa pháp, nó có đủ bốn tính cách:

- Chỉ do tu mới đoạn được.
- Chỉ khởi theo ý thức.
- Chỉ tương ứng với vô minh.
- Riêng biệt nhau hiện khởi.

Như vậy, 10 thứ này chỉ khởi lên theo ý thức. Hối và miên thuộc bất định địa pháp, hối thì dùng tâm phân biệt những điều đã làm, miên là tâm hôn muội giản lược, nên hai thứ này cũng chỉ khởi lên theo ý thức, chứ không khởi lên theo 5 thức trước.

Hỏi: 19 tùy phiền não này tương ứng với 5 thọ như thế nào?

Đáp: Cả 19 thứ đều tương ứng với xả thọ. Nhưng đối với khổ thọ, lạc thọ, ưu thọ, hỷ thọ thì khác. 6 thứ phóng dật, bất tín, hôn trầm, giải đãi, vô tầm, vô quý, vì khởi theo với cả 5 thức, nên tương ứng với cả bốn thọ, khổ, lạc,

ưu, hỷ. Còn 6 thứ phần, hận, hại, não, tật, hối vì chỉ khởi theo ý thức, nên chỉ tương ứng với ưu thọ, hỷ thọ. Vì nếu không cùng với tâm hoan hỷ mà siểm, cuồng, phú miên thì tương ứng với hỷ thọ, còn khi với tâm u buồn mà siểm, cuồng, phú miên thì tương ứng với ưu thọ. Riêng một thứ xan chỉ khởi theo ý thức tâm vui thích, nên chỉ tương ứng với hỷ thọ. Đây là kể từ Nhị thiên trở xuống. Nếu ở Tam thiên chỉ tương ứng với lạc thọ, vì tại Tam thiên cả giới lẫn địa đều cao hơn, có sự hoan hỷ tột bậc, nên chỉ có lạc thọ mà thôi.

---o0o---

PHIÊN NÃO PHÁT SANH

Hỏi: Các phiên não vừa nêu làm thế nào khởi lên được?

Đáp: Do ba nhân duyên các phiên não phát khởi, đó là *sức nhân*, *sức cảnh giới*, và *sức Gia hạnh*.

1. *Do sức nhân:* Như trong khi khởi lên lòng tham là do hạt giống tham sẵn có trong tâm chưa bị dứt, chưa biết khắp đủ (vị đoạn, vị biến tri). Nếu đã dứt và đã biết đủ thì gọi là dĩ đoạn, dĩ biến tri.

2. *Do cảnh giới:* Tức là sự vật đối với thích hợp lòng tham hiện ra trước mắt.

3. *Do gia hạnh:* Tức là sự phân biệt sai lệch đối tượng sự vật (phi lý tác ý, nếu tác ý lạc thanh tịnh thì gọi là như lý tác ý).

Sức nhân là hạt giống nhân, cảnh vật đối tượng và phi lý tác ý là duyên, tức đủ nhân duyên thì các phiên não phát sinh.

---o0o---

VI. PHẨM PHÂN BIỆT HIỀN THÁNH

Phẩm Hiền Thánh cùng hai phẩm Trí và Định tiếp sau nhằm nhân quả giác ngộ. Phẩm Hiền Thánh phân biệt kết quả của giác ngộ, gồm 38 bài tụng, chia ra làm ba loại chính:

1. Nói về thể tánh của đạo gồm có tánh hữu lậu và tánh vô lậu.
2. Nói về đế lý do đạo chứng đắc, tức là Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo và hai đế thế tục và thánh nghĩa.
3. Lấy Thánh đạo đề biệt về người, tức người nhờ thánh đạo tu đoạn phiên não, chứng ngộ Tứ đế lý.

Nhưng đây là phẩm phân biệt Hiền Thánh, kết quả của giác ngộ là chính, nên trong ba đoạn lớn của toàn phẩm nêu trên lại đặc biệt giải thích về đoạn thứ ba. Và đoạn này lại chia ra làm ba tiết:

- a. Nói về sự tu Thánh đạo, gồm sự tu gia hạnh làm cho thân, khí được thanh tịnh và bảy gia hạnh.
- b. Ước ba đạo biện người, tức là do kiến đạo, tu đạo, vô học đạo mà có các quả vị sai khác.

Nói về các đạo sai khác, tức sự sai khác của bốn đạo gia hạnh, vô gián, giải thoát, thắng tấn.

Xem đồ biểu ở trang sau. Trong biểu đồ ấy, chú trọng phần thứ ba, tức phần *lấy Thánh biện người*. Trong phần thứ ba này đề cập nhiều điều, nhưng tổng quát không ngoài 7 gia hạnh (7 phương tiện, 7 Hiền vị). Đó là địa vị ngũ đình tâm, biệt tướng niệm trú, tổng tướng niệm trú, noãn, đảnh, nhẫn, thế đệ nhất; vùng với 4 hướng, 4 quả (cũng gọi 4 đạo + 4 quả), cộng chung là 7 Hiền vị, 7 Thánh vị, hoặc 27 Thánh vị (theo *Thành Thật Luận*, Kinh bộ). Đó là gồm tất cả các địa vị Hiền Thánh trong Tiểu thừa giáo.

Xem biểu đồ sau:

I. ĐỒ BIỂU PHÂN KHOA PHẨM HIỀN THÁNH.

1. Thê tánh của đạo
2. Để lý do Đạo chứng đắc
3. Lấy Thánh đạo biện người
 - 3.1 Sự tu Thánh đạo
 - 3.1.1 Sự tu (gia hạnh chung thân khí thanh tịnh)
 - 3.1.2 Bảy gia hạnh (phương tiện): Ngũ đình tâm, Tứ niệm xứ, Tứ thiện căn (noãn, đảnh, nhẫn, thế đệ nhất)
 - 3.2 Ước ba đạo biện người
 - 3.2.1 Kiến lập 3 đạo
 - a- Ước hiện và Quả vị: về 16 tâm; Y đạo vị kiến lập, Thánh quả
 - b- Tu đạo và Vô học đạo: 9 hoặc, 9 đạo, các quả vị (từ Dự lưu đến A-la-hán, hướng và quả)
 - 3.3.2 Bảy hạng Thánh học vô học (Tùy tính hành, tùy pháp hành, tín giải thoát, kiến chí, thân chứng, huệ giải thoát, câu phân giải thoát)

3.3.3 Viên mãn học (vô học)

3.3 Các đạo sai khác (gia hạnh, vô gián, giải thoát, thắng tấn)

---o0o---

II. ĐỒ BIỂU 7 HIỀN, 4 THÁNH, 2 PHẦN, 3 ĐẠO.

7 HIỀN, 4 THÁNH	7 Hiền	- Ngũ đỉnh tâm - Biệt tướng hiện trú - Tổng tướng hiện trú	Thuần giải thoát phần	3 đạo
		4 Gia hạnh: noãn, đảnh, nhấn, thể đệ nhất	Thuần quyết trạch phần	
	4 Thánh	Dự lưu hương	Kiến đạo	
		Dự lưu quả Nhất lai hương Nhất lai quả. Bất hoàn hương Bất hoàn quả A-la-hán hương.	Tu đạo	
		A-la-hán quả	Vô học đạo	

---o0o---

Phần 3: LẤY THÁNH ĐẠO BIỆN NGƯỜI

Có ba đoạn:

Đoạn 1: TU HÀNH THÁNH ĐẠO: Có ba tiết

* TIẾT 1: THANH TỊNH THÂN KHÍ

Không luận người nào, hễ đã vâng theo giáo mệnh của Phật thực tiễn tu hành, trước hết phải thanh tịnh thân khí. Thân là đồ chứa đựng giáo pháp, giáo pháp dựa nơi thân mà được chuyển vận, nên gọi là thân khí. Có ba điều làm cho thân khí được thanh tịnh:

1. Thân tâm xa lìa.
2. Hỷ túc, thiếu dục.
3. An trú bốn thánh chủng.

1. Thân tâm xa lìa: Thân tâm làm sao xa lìa? bên ngoài cắt đứt sự giao duyên với bạn ác, đó là xa tướng uế tạp của thân, gọi là thân xa lìa. Bên trong dứt bỏ các tư duy phân biệt xấu xa điên đảo, đó là xa lìa tướng uế tạp về tâm, gọi là tâm xa lìa. Tuy nhiên, muốn thân tâm xa lìa, phải cần có động nhân thứ hai là hỷ túc, thiếu dục.

2. Hỷ túc thiểu dục: Hỷ túc là vui vẻ hoan hỷ biết đủ với những điều vật chất nhu dụng đã có được, không chê xấu, khen tốt. Biết đủ là biết vừa đủ đối với vật đã có, ít muốn là không ham muốn nhiều đối với những nhu dụng chưa có. Người tu theo Phật, lấy sự giải thoát làm gốc, để tâm được tự tại với cảnh giới cao siêu, thì đối với những vật dụng tầm thường thiển cận bên ngoài, không nên bận tâm câu nệ tham đắm. Đó mới chính là thiểu dục hỷ túc. Nếu giả sử cứ bận tâm tham đắm những sự vật tầm thường thiển cận bên ngoài, thì tâm sẽ nổi lên những ý gian tà tạp loạn, thân sẽ ưa giao du với bạn ác, chần chẫn sẽ trở ngại lớn cho sự tu hành.

3. An trú bốn thánh chủng: Đó là

- Thánh chủng hỷ túc đối với y phục.
- Thánh chủng hỷ túc đối với ẩm thực.
- Thánh chủng hỷ túc đối với trú xứ, ngọa cụ.
- Thánh chủng vui đoạn trừ phiền não, vui tu thánh đạo (lạc đoạn phiền não, lạc tu thánh đạo) nói tắt là lạc đoạn lạc tu)

Trong sự tu hành Phật đạo, khi chưa được thuần thực, đối với cảnh vật, tâm dễ bị tán mạn, ham muốn thứ này vật nọ. Nếu không an trú tu tập bốn Thánh chủng này, thì thân khí khó trở thành thanh tịnh hoàn toàn, và Thánh vị không dễ gì đạt được. Trái lại, khi đã an trú bốn điều này, thì Thánh vị sẽ được thành tựu, nên gọi bốn điều đó là Thánh chủng.

Phật vì muốn hàng đệ tử dứt trừ bốn thứ tham ái đối với: Y phục, ẩm thực, trú xứ, ngọa cụ, không thích tu thánh đạo đoạn phiền não, nên mới dạy bốn Thánh chủng này. *Trung A-hàm:1*, kinh Thuyết Xứ nói: "Này A-nan, Ta cốt vì các thầy dạy bốn Thánh chủng. Nếu hàng Tỳ kheo, Tỳ-kheo-ni khi được y thô mà biết đủ, không cầu mong cho nhiều, cho tốt mới vừa ý; nếu chưa được y không âu sầu, than khóc, đấm ngực, si mê; nếu được y rồi, không nhiễm, không đắm, không muốn, không tham, lại biết rời bỏ. Với sự hiểu biết đúng đắn như vậy trong hki dùng y, thì sẽ được lợi lạc không biếng nhác. Đó là an trú thánh chủng từ xưa truyền lại (cựu thánh chủng). Đối với ẩm thực, trú xứ, ngọa cụ, cũng giống như vậy. Và thích tu Thánh đạo, ưa đoạn phiền não, nhờ đó cho nên không tự trách mình, không khinh chê người. Hiểu biết cũng như vậy, thì sẽ được lợi lạc, không biếng nhác. Đó là an trú thánh chủng từ xưa truyền lại. Này A-nan, thầy hãy đem bốn Thánh chủng này dạy cho các Tỳ - kheo niên thiếu. Nếu các Tỳ-kheo niên thiếu được dạy bốn thánh chủng này, họ sẽ an ổn, siêng năng, vui vẻ, thân tâm không bị phiền não bức rức, trọn đời tu theo phạm hạnh.

Trong bốn Thánh chủng, ba thánh đầu là ba sự hỷ túc, làm trợ duyên tu hành, Thánh chủng thứ tư mới là chánh nghiệp tu hành.

---o0o---

*** TIẾT 2: BẢY HIỀN VỊ**

MỤC 1: Địa vị Ngũ đình tâm

Tu theo Phật đạo, khi làm cho thân khí được thanh tịnh rồi là bước lên địa vị tu ngũ đình tâm quán, là địa vị ban đầu trong các địa vị Hiền Thánh. Ở địa vị này tu năm pháp để làm đình chỉ năm căn bệnh của tâm, nên gọi là đình tâm. Đó là tu pháp quán bất tịnh, làm đình chỉ tâm tham ái sắc dục, quán từ bi làm đình chỉ tâm sân hận não hại, quán nhân duyên làm đình chỉ tâm ngu si, quán giới sai biệt (quán năm uẩn, mười tám giới) làm đình chỉ tâm chấp ngã, quán hơi thở ra vào làm đình chỉ tâm tán loạn.

Theo đây hai pháp quán bất tịnh và trì niệm hơi thở, luận Câu-xá 12 gọi là *hai môn chủ yếu để bước vào đường tu*. Nên ở đây nói rõ về hai môn đó.

Thứ nhất, quán bất tịnh, như đã biết, đó là cách đối trị lòng tham ái, nhưng cảnh vật khách quan làm cho khởi tham ái có nhiều loại, nên lòng tham ái đối với cảnh vật cũng không ít. Vậy nên, trước tiên phải nêu lên các loại tham, sau đó mới nói đến hai phương pháp đối trị. Tính tham ái có nhiều loại, vừa đối vật hữu hình vừa đối vật vô hình, nhưng nặng nề và rõ rệt nhất là bốn thứ: tham màu sắc, tham hình dáng, tham xúc chạm êm dịu, tham sự cung phụng. Bốn thứ này có lúc cùng khởi, có lúc khởi riêng. Có hai cách đối trị nó.

- Cách đối trị riêng, là dùng bốn phương pháp đối trị bốn thứ tham. Như khi khởi lòng tham về màu sắc của thân người khác, thì quán đến màu xanh bầm, nhọt nhọt của thân chết, rồi đối chiếu với màu sắc đang tham ái, tự nhiên lòng tham ái màu sắc sẽ biến mất. Nếu khởi lòng tham ái về hình dáng mày ngài, mắt phượng, lưng eo, tay vút, thì hãy quán đến các hình dáng thân chết như phình trướng, miệng há, chân tay co quắp, chim chó xé ăn, rồi đối chiếu hình dáng đang tham ái, tự nhiên lòng tham ái hình dáng sẽ biến mất. Nếu khởi lòng tham ái đối với sự xúc chạm da thịt mịn màng, thơm tho thì hãy quán thân chết sau mấy ngày, dòi trùng tụ lại đục khóet rồi đối chiếu với sự xúc chạm êm dịu đang tham ái, tự nhiên lòng tham ái sự xúc chạm êm dịu sẽ biến mất. Nếu khởi lòng tham ái về sự cung kính, cúng dường qua

các oai nghi đi đứng ... thì hãy quán thân chết nằm trơ như khúc gỗ rồi đối chiếu với oai nghi, cung kính, tự nhiên lòng tham ái oai nghi cung phụng sẽ biến mất.

- Cách đối trị chung là chỉ dùng một phương pháp đối trị cả bốn thứ tham, như khi khởi lòng tham ái đối với cả bốn thứ trên, chỉ dùng một cách quán bộ xương (cốt tướng) là đủ để đối trị tất cả. Quán như thế nào? Quán thấy da thịt tan rã, đâu còn nhan sắc tốt đẹp, dáng vẻ yêu kiều, da thịt mịn màng, mặt mày tươi đẹp đáng ưa.

Có ba giai đoạn quán bộ xương, đó là khi mới tập quán, khi quán thuần thục, khi siêu tác ý. Luận *Chánh Lý* 59 nói: "Người tu quán hạnh, khi muốn tu quán bất tịnh, trước phải buộc tâm chú vào một nơi ở thân mình, hoặc ở ngón chân, hoặc ở giữa chân mày, hoặc ở chót mũi v.v... tùy ưa thích rồi chuyên chú tâm ở đó không dời đổi, khiến tâm được thăng bằng, vững chắc. Rồi đem tâm này giả tưởng thấy từ ngón chân là xương trắng, dần dần do sức thăng giải rộng lớn, cho đến thấy cả toàn thân là một bộ xương. Tiếp đó, tiến vào phép quán bất tịnh, duyên tướng xương trắng ở bên ngoài, nghĩa là nhờ sức thăng giải tăng thêm, quán thấy bộ xương bên ngoài ở cạnh mình, dần dần rộng khắp cả một giường, một phòng, một chùa, một vườn, một ấp, một nước, cho đến mé biển (vì đại hải không chứa tử thi, nên không quán khắp mặt biển), chỗ nào cũng là bộ xương. Và để sức thăng giải được tăng thêm nữa, lại quán từ rộng giảm lược lại đến chỉ còn bộ xương nơi tự thân. Đến đây thành tựu các quán bất tịnh, gọi là địa vị mới tập quán của người tu Du-già (Du-già tu sơ tập nghiệp vị).

Lại muốn cho sức thăng giải mạnh hơn nữa, từ bộ xương đã giảm lược đó, quán giảm lược thêm nữa, trước bớt bỏ xương chân, chỉ quán các bộ phận khác, dần dần bỏ hết chỉ còn bộ xương sọ và buộc tâm vào nơi đó. Rồi cũng bỏ bớt một nửa, chỉ còn một nửa và buộc tâm quán ở yên tại đó. Như thế gọi là địa vị tu quán đã thành thục (dĩ thực tu vị).

Lại muốn làm cho sức thăng giải được tự tại, nên bỏ luôn cả phân nửa bộ xương đang quán, và buộc tâm ở giữa hai chân mày, chuyên nhất an trú ở đó. Đến đây là đã đạt tới cảnh giới khó lường, nên gọi là *địa vị vượt khỏi phân biệt* (siêu tác ý vị).

Thứ hai, trì tức niệm (quán hơi thở), muốn đình chỉ tâm tán loạn tháo động, điều cốt yếu là trì niệm hơi thở ra vào. Lúc bắt đầu tập phải an tịnh thân tâm, tránh thở quá mau hoặc quá chậm. Nếu thở quá chậm sẽ bị hôn trầm, buồn

ngủ hoặc tán loạn; nếu thở quá mau thì tâm sẽ bị huyên tháo, rối loạn mất thăng bằng. Tránh được hai lỗi thở quá mau hoặc quá chậm đó thì thân tâm sẽ được an tịnh, có thể đếm hơi thở ra vào. Có bốn cách đếm:

- Hít vào, đếm 1 (chỉ đếm thầm trong tâm); thở ra đếm 2.... như vậy cho đến 10, không thêm không bớt. Rồi bắt đầu đếm một, hai trở lại....
- Thở ra hít vào, đếm 1; thở ra hít vào, đếm 2...cho đến 10, không thêm không bớt.
- Với hai cách đếm trên, *đếm thuận* từ 1 - 10, không rối loạn.
- Với hai cách đếm trên, *đếm ngược* từ 10 - 1, không rối loạn.

Nếu tập được một trong bốn cách này, sẽ đối trị được tâm rối loạn. Nhưng khi đếm, nếu phạm phải ba lỗi, thở ít đếm nhiều, thở nhiều đếm ít, rối loạn thứ tự, thì tâm không thể định chỉ tán loạn, phải bỏ đi đếm lại. Trong bốn cách trên, chọn cách nào cũng được, nhờ quán lực đó chắc chắn sẽ làm thay đổi bộ mặt thường ngày của cái tâm tán loạn điên đảo. Luận *Câu-xá* 22 nói: "Phép trì tức niệm lại còn mở đường cho năm tầng quán lực là tùy, chỉ, quán, chuyển (hay hoàn), và tịnh. Bởi khi chuyển được tâm tán loạn, tháo động, để ngưng chú vào một nơi, mới làm chỗ dựa cho quán trí cao hơn phát triển".

---o0o---

MỤC 2: Biệt tướng niệm trụ vị

Từ ngũ định tâm vị, tiến lên biệt tướng niệm trụ, tức là quán riêng từng niệm thân, thọ, tâm hoặc pháp. Bởi tâm hay khởi lên vọng kiến điên đảo, duyên theo thân bất tịnh mà chấp tịnh, duyên theo thọ khổ mà chấp lạc, duyên theo tâm vô thường mà chấp thường, duyên theo pháp vô ngã mà chấp ngã. Nay muốn đối trị bốn vọng kiến điên đảo ấy, phải dùng trí lực năng quán để quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Lối quán này có hai cách là quán riêng tự tướng và quán riêng cộng tướng. Quán riêng tự tướng là quán tự tướng của thân chỉ là sắc chất do tứ đại tạo thành (đại chủng tạo sắc) gồm năm căn năm cảnh vốn là bất tịnh thì đối trị điên đảo chấp tịnh. Quán tự tướng của thọ chỉ là thọ tâm sở lãnh nạp cảnh thuận nghịch và phi thuận phi nghịch, vốn là khổ thì đối trị chấp lạc. Quán tự tướng của tâm chỉ là sáu thức tâm vương, vốn là vô thường thì đối trị điên đảo chấp thường. Quán tự tướng của pháp chỉ do duyên hợp vốn là vô ngã thì đối trị điên đảo chấp ngã.

Quán riêng cộng tướng là quán bốn thứ thân, thọ, tâm, pháp thứ nào cũng có đủ bốn tướng chung là thường, khổ, không, vô ngã. Như quán thân, thấy thân cùng các pháp hữu vi đồng là vô thường, cùng các pháp hữu lậu đồng là khổ, cùng tất cả các pháp duyên hợp đồng là vô ngã, đồng là không. Quán thọ, tâm, pháp cũng giống như vậy.

Với hai cách quán tướng riêng và quán tướng chung ấy lại chia ra tạp duyên và không tạp duyên. Ba niệm trú thân, thọ, tâm chỉ là không tạp duyên; còn pháp niệm trú thông cảm tạp duyên và không tạp duyên. Nếu chỉ quán riêng pháp là không tạp duyên, nếu trong khi quán pháp còn ghép thêm một, hoặc hai, hoặc ba, hoặc cả bốn mà quán, đó gọi là tạp duyên. Nghĩa là trong khi quán pháp còn kèm cả thân, thọ, hoặc tâm vào nữa, nên gọi là tạp duyên. Như đồ biểu sau:

BỐN NIỆM TRÚ	Thân niệm trú Thọ niệm trú Tâm niệm trú	không tạp duyên
	Pháp niệm trú	tạp duyên

Về tạp duyên:

2 hợp duyên:	3 hợp duyên:	4 hợp duyên:
Pháp với thân Pháp với thọ Pháp với tâm	Pháp-thân-thọ Thân-thọ-tâm Pháp-tâm-thân	Thân, thọ, tâm, pháp

Tóm lại, ở địa vị biệt tướng niệm trú, quán trí chưa cao, không thể duyên chung cả thân, thọ, tâm, pháp, nên phải quán riêng tự tướng từng thứ, không thể thêm thứ khác. Trái lại, quán cộng tướng thì quán mỗi tướng đều có đủ bốn tướng: vô thường, khổ, không, vô ngã, bởi bốn tướng này là tướng chung mà pháp nào cũng đều có đủ. Nếu muốn cho quán trí tăng lên mới theo cách hợp duyên thứ hai, thứ ba, thứ bốn để quán.

---o0o---

MỤC 3: Tổng tướng niệm trú vị (địa vị quán chung cả bốn niệm trú)

Từ biệt tướng niệm trú tiến lên tổng tướng niệm trú. Trong biệt tướng niệm trú, dù có hai hợp duyên, ba hợp duyên, bốn hợp duyên, song chẳng phải duyên trực tiếp cả bốn thứ, đến đây quán trí đã cao hơn, mới duyên được trực tiếp chúng cả bốn thứ, thấy rõ nó là vô thường, khổ, không vô ngã.

Sao gọi là niệm trú? Đây là biện biệt tự thể niệm trú, đại ước có ba:

a. *Tự tánh niệm trú*: Lấy huệ làm thể tức là văn, tư, tu huệ. Thay vì nhờ có niệm lực khiến huệ được an trú nơi cảnh sở duyên, đúng hơn, lại chính là nhờ huệ lực mà làm cho niệm lực được an trú nơi cảnh sở quán. Đây gọi là niệm trú. Luận *Câu-xá* 22 nói: "Huệ làm cho niệm được an trú, nên do nơi huệ mà có tên niệm trú, tùy chỗ quán sát của huệ mà có sự ghi nhớ rõ ràng". Khế kinh nói: "Các Thánh đệ tử cầm gươm trí tuệ, đoạn trừ tất cả phiền não tùy miên, thẳng tới Niết-bàn, không quái ngại". Đức Thế Tôn cũng dạy: "Nếu đối với thân chuyên quán tuần tự theo thân (Quán thân trên thân - ư thân trú tuần thân quán), gọi là thân niệm trú. Đối với thọ, tâm, pháp cũng thế". Tuần tự quán thân được là do huệ, không huệ thì không có khả năng quán, thế nên biết duy huệ mà được niệm trú.

b. *Tương tạp niệm trú*: Tức lấy huệ và những pháp tương ưng với huệ làm thể, Như vậy, không phải chỉ có huệ, mà còn có cả các pháp câu hữu tương ưng với nó, cùng lúc khởi lên, mới làm cho niệm được an trú nơi cảnh sở quán, nên gọi là tương tạp niệm trú.

c. *Sở duyên niệm trú*: Lấy pháp sở duyên của huệ tức là thân, thọ, tâm, pháp hoặc tất cả pháp làm tự thể cho niệm trú.

Hỏi: Trong ba thứ niệm trú này, thứ nào có công năng đoạn trừ phiền não?

Đáp: Chỉ có tương tạp niệm trú đủ khả năng đoạn trừ phiền não. Còn tự tánh niệm trú chỉ có huệ đơn độc, không có trợ bạn của huệ, không đủ sức đoạn trừ phiền não. Còn sở duyên niệm trú, thì cảnh sở duyên quá rộng, không thể tập trung lực lượng để đoạn trừ phiền não.

---o0o---

MỤC 4: Noãn vị

Như trên đã dùng trí lực năng quán, quán chung cả bốn thứ: thân, thọ, tâm, pháp. Tuy quán trí đã cao, đã tự tại, nhưng muốn phát khởi trí vô lậu chân chánh, diệt trừ phiền não mê lý, thiết thực tiến vào kiến đạo, lại cần phải nhờ công sức gia hạnh làm phát khởi thiện căn thù thắng mới được. Có 4 thiện căn thù thắng là: noãn, đảnh, nhĩn, thể đệ nhất.

1. Noãn pháp: Có nghĩa là muốn đốt cháy đông củi phiền não phải nhờ ngọn lửa trí của vô lậu Thánh đạo. Ở địa vị này tương nóng của lửa đó mới bắt xuất hiện, nên gọi là noãn (nóng).

Nhưng ở địa vị này, tu hành như thế nào? Ở địa vị này quán đủ cả bốn đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo ngang qua 16 hành tướng (dạng tánh chất), nghĩa là dùng trí tuệ quán rõ bốn đế đều có bốn hành tướng. Như quán Khổ đế thấy rõ nó là vô thường, khổ, không, vô ngã; quán Tập đế, thấy rõ nó là nhân, tập, sanh, duyên; quán Diệt đế thấy rõ nó là diệt, tịnh, diệu, ly; quán Đạo đế thấy rõ nó là đạo, như, hành, xuất.

Quán về bốn hành tướng của khổ đế. Khổ là quả báo của ba cõi, là tất cả sự vật trong thế gian, nó là phiền não bức bách thân tâm của hữu tình, nên gọi là *khổ*; vả lại, từ thân tâm bên trong, đến vợ con thân quyến, mọi người mọi vật bên ngoài, không một thứ gì thật là sở hữu của ta, nên gọi là *không*; những pháp đó lại do nhân duyên mà sinh mà diệt, nên gọi là *vô thường*; vả, chúng đã không thường trú như vậy, thì chúng cũng không có một thật thể độc nhất chủ tể, nên gọi là *vô ngã*.

Quán bốn hành tướng của Tập đế. Tập là nguyên nhân của mê lầm, chính do mê lầm (hoặc) tạo nghiệp, hoặc và nghiệp làm nguyên nhân phát sinh khổ quả, như hạt giống sinh mầm nên gọi là *nhân*, và chính do hoặc nghiệp chứa nhóm, khổ quả mới phát sinh, nên gọi là *tập*; lại hoặc nghiệp làm nhân cho khổ quả tương tục mãi nên gọi là *sanh*, và nó cũng làm trợ duyên cho sự hình thành khổ quả nên gọi là *duyên*.

Quán bốn hành tướng của Diệt đế. Diệt đế tức Niết-bàn. Niết-bàn do đoạn tuyệt 5 uẩn, nên gọi là *diệt*; dứt hết ba độc phiền não tham, sân, si nên gọi là *tịnh*; không còn sự khổ hay xấu xa nào nên gọi là *diệu*; giải thoát mọi tai nạn nên gọi là *ly*.

Quán bốn hành tướng của Đạo đế. Đạo là nguyên nhân giác ngộ, tức là pháp vô lậu. Pháp này là con đường của chư Thánh đi qua, nên gọi là *đạo*; nó khế hợp với chân lý nên gọi là *như*; đi đến quả vị Niết-bàn nên gọi là *hành*; vượt thoát sanh tử nên gọi là *xuất*.

Tất cả mỗi đế đều được khởi lên trí quán sát thấy rõ bốn hành tướng, hiệp lại gọi là 16 hành tướng:

ĐỒ BIỂU 16 HÀNH TƯỚNG

16 Hành tướng của 4 ĐỀ	KHỔ ĐỀ, 4	Vô thường	Vĩ nương nhờ các duyên
		Khổ	Vĩ phiền não bức bách
		Không	Vĩ ngược với ngã sở kiến
		Vô ngã	Vĩ ngược với ngã kiến
	TẬP ĐỀ, 4	Nhân	Vĩ như giống sanh mầm
		Tập	Vĩ làm cho quả hiện sanh
		Sanh	Vĩ khổ quả tương tục bất tuyệt
		Duyên	Vĩ trợ thành khổ quả
	DIỆT ĐỀ, 4	Diệt	Vĩ dứt hết 5 uẩn
		Tịch	Vĩ chỉ tức 3 độc
		Diệu	Vĩ không còn khổ lạc
		Lý	Vĩ thoát mọi tai nạn
	ĐẠO ĐỀ, 4	Đạo	Vĩ là con đường đến Niết-bàn
		Như	Vĩ khế hợp chánh lý
		Hành	Vĩ hướng đến Niết-bàn
		Xuất	Vĩ giải thoát sinh tử vĩnh viễn

Quán 16 hành tướng của 4 đề như vậy có lợi ích gì?

Câu tụng "Noãn tất chí Niết-bàn", chính là đáp lại câu hỏi này. Theo đây nếu ai có được noãn pháp như vừa nêu trên, dù họ có thể thối chuyển, khởi tà kiến, dứt thiện căn tạo tội vô gián, đọa ba đường ác, nhưng chắc chắn không ở lâu trong vòng sanh tử mà sẽ trở thành Thánh giả, thẳng đến Niết-bàn.

---o0o---

MỤC 5: Đánh vị

Hành giả tu noãn thiện căn tuần tự từ dưới lên giữa rồi lên trên, đến lúc thành mãn cùng tốt thì phát sanh thiện căn thù thắng hơn, gọi là *đánh pháp thiện căn*?

Sao gọi là đánh pháp?

1. Trong bốn thiện căn, từ nhẫn vị trở lên gọi là *nhẫn bất đọa ác thú*, từ nhẫn trở lên không còn bị đọa vào đường ác. Noãn vị, đánh vị gọi là *động thiện căn* (thiện căn còn động chuyển). Nếu tiến thì khởi thêm hai thiện căn bất động là nhẫn và thế đệ nhất, nếu thối vẫn lại khởi hoặc tạo nghiệp, đọa vào đường ác. Đánh là thiện căn ở chót đánh trong hai thứ động thiện căn đó, ví như chót đánh của thân người cho nên gọi là đánh.

2. Đánh vị này ở giữa chặn đường tiến thoái. Tiến thì lên nhỡn vị, nhất định không còn bị thoái, mà dần bước vào kiến đạo; thoái thì trở lại noãn vị, rồi hoặc vì tạo nghiệp bị đọa, ví như chót núi, ở giữa hai mặt tiến thoái lên xuống nên gọi là đánh.

Nhưng ở đánh vị này tu hành như thế nào?

Cũng như ở noãn vị, quán đủ 4 đế qua 16 hành tướng, và kết quả là "đánh chung bất đoạn thiện", vì khi được vị này sau dù có thoái chuyển, thậm chí tạo ác nghiệp, đọa địa ngục cũng không bao giờ dứt bỏ thiện căn. Đó là điều tỏ ra công đức của vị này hơn noãn vị trước.

Hỏi: Sao gọi là đoạn thiện căn?

Đáp: Câu-xá Luận 17 nói: "Nghiệp trong đường ác chỉ có tà kiến thượng phẩm hoàn toàn mới đoạn thiện căn. Tà kiến này là bác không nhân quả. Không nhân tức không diệp hạnh, ác hạnh gì hết, không quả tức không có quả báo dị thực gì hết".

---o0o---

MỤC 6: Nhỡn vị

Hành giả tu đánh thiện căn tuần tự từ dưới lên giữa, giữa lên trên, khi thành mãn cùng tột lại phát sinh thiện căn thù thắng cao hơn, đó là nhỡn vị. Ở địa vị này, đặc biệt hành giả có tín tâm nhỡn ấn khả đạo lý Tứ đế, không còn thoái đọa, nên gọi là nhỡn. Ở vị thế đệ nhất pháp, đối với lý Tứ đế cũng có tâm nhỡn khá cao, và liên tục đi vào kiến đạo, không còn thoái đọa, song không quán đủ cả lý Tứ đế, nên không gọi là nhỡn. Nhưng nhỡn vị này có ba bậc (phẩm): hạ, trung, thượng.

1. *Hạ phẩm nhỡn:* giống như hai vị noãn đánh, quán đủ lý Tứ đế, hướng đến Tứ đế ở Dục giới, quán 16 hành tướng và hướng đến Tứ đế ở hai cõi trên quán 16 hành tướng cộng chung 3 cõi là 32 hành tướng.

2. *Trung phẩm nhỡn:* Gọi là giảm duyên, giảm hành (4 đế cõi Dục cộng 4 đế cõi Sắc và Vô sắc thành 8 đế làm cảnh sở duyên, hành tướng duyên tới nó gọi là hành). Đối với 32 hành tướng của 4 đế cõi dưới và hai cõi trên, khi quán vòng thứ nhất thì quán từ hành tướng thứ nhất (tức hành tướng khổ của Khổ đế) đến hành tướng thứ 31 (tức hành tướng của Đạo đế) giảm trừ hành tướng thứ 32 không quán đến (tức hành tướng xuất của Đạo đế), như vậy gọi

là *giảm hành*. Khi quán vòng thứ hai, lại quán từ hành tướng thứ nhất đến hành tướng thứ 30, giảm thêm hành tướng thứ 31 không quán đến... Cứ như vậy, lần lượt quán đến vòng thứ 31 thì giảm hết 31 hành tướng, chỉ còn lại một hành tướng Khổ đế ở Dục giới, gọi là 1 hành 2 sát- na, tức lấy tâm trong 2 sát-na quán một hành tướng khổ của Khổ đế còn lưu lại ở Dục giới, còn 31 hành tướng kia đều đã giảm trừ hết. Đây gọi là 7 vòng giảm duyên, 24 vòng giảm hành, tức là hết quán 4 vòng thì giảm 3 hành tướng và 1 duyên (1 duyên tức là trọn một đế).

Những căn cơ bước vào kiến đạo có lợi có độn, trong hạng lợi căn thì có chấp ngã, chấp ngã sở; trong hạng độn căn thì có ngã mạn tăng lên, giải đãi tăng lên. Người chấp ngã thì sẽ do quán hành tướng "phi ngã" để vào kiến đạo. Nếu chấp ngã sở thì sẽ do quán hành tướng "không" để vào kiến đạo. Người có ngã mạn tăng lên thì sẽ do quán hành tướng "vô thường" để vào kiến đạo, nếu giải đãi tăng lên thì sẽ do quán hành tướng "khô" để vào kiến đạo. Thế nên, ở địa vị trung nhân này, tùy căn cơ mà lưu lại hoặc ít hoặc nhiều hành tướng đã quán.

Nói cách khác, 4 đế cõi Dục và bốn đế của hai cõi trên đều là cảnh sở duyên, cộng lại thành tám cảnh sở duyên, mỗi cảnh sở duyên có bốn hành tướng, vậy $8 \times 4 = 32$ hành tướng. Khi quán, giảm hết một duyên, tức giảm hết bốn hành tướng, thu hẹp dần cho đến khi chỉ còn quán một hành tướng "khô" của Khổ đế cuối cùng ở cõi Dục (tức còn một duyên Khổ đế). Như vậy đã trải qua bảy vòng giảm duyên (giảm bảy đế) và 24 vòng giảm hành (giảm 31 hành). Đến đây là vị trung phẩm nhân trọn vẹn.

Hỏi: Tại sao ở vị trung phẩm nhân chỉ quán một hành tướng khổ còn lại của Khổ đế?

Đáp: Nếu quán cả 8 đế của cõi Dục và 2 cõi trên như ở vị hạ phẩm nhân, khởi lên đủ 32 trí liễu giải về 32 hành, thì quán trí sẽ bị tán mạng, không đủ mãnh lợi, làm sao thành thắng duyên để phát khởi thành chân trí vô lậu. Thế nên, ở vị này, hãy quán duyên giảm thiểu mới đủ làm cho trí lực tập trung dần dần mãnh lợi hơn. Luận Tỳ-bà-sa 5 có thí dụ: "Như người muốn đi đến nước khác, nhưng tài sản nhiều quá, không đem đi được, mới đổi ra tiền, vẫn ngại tiền nhiều, lại đổi ra vàng, vẫn sợ vàng nặng, mới đổi ra châu báu quý giá, rồi đem châu báu quý giá tùy ý đi tự do. Hành giả ở đây cũng vậy".

3. *Thượng phẩm nhân:* Hạ phẩm nhân vị, trung phẩm nhân vị được công đức như thế nào? Luận Câu-xá 23 nói: "Nhân bất đọa ác thú". Nhân vị không còn

tạo tội vô gián, không đọa vào ác thú, đó là công đức. Ở cuối trung phẩm nhãn vị, với một hành tướng trong hai sát-na, tâm vô gián khởi lên, thiện căn thù thắng thì gọi là *thượng phẩm nhãn vị*. Từ thượng phẩm nhãn vị, dùng một sát-na tâm quán một hành tướng khổ của Khổ đế cõi Dục (gọi là một hành một sát-na), liền bước vào địa vị Thế đệ nhất.

---o0o---

MỤC 7: Thế đệ nhất vị

Thiện căn được phát sinh ở địa vị này là tột đỉnh với pháp thế gian hữu lậu. Câu-xá luận 23 nói: "Vì là hữu lậu nên gọi thế gian; vì là tột đỉnh nên gọi đệ nhất". Nghĩa là pháp hữu lậu này tột đỉnh trong thế gian nên gọi là Thế đệ nhất. Có sức sĩ dụng (công lực) làm nhân thoát ly khỏi đồng loại, dẫn sanh ra Thánh đạo, nên gọi là tột đỉnh (tối thắng). Cách tu của Thế đệ nhất cũng giống như thượng phẩm nhãn, duy chỉ đối Khổ đế, mỗi hành tướng tu với mỗi sát-na tâm liền bước thẳng vào kiến đạo, tức "nhập chánh tánh ly sanh" (nhập kiến đạo, Niết-bàn, lìa sinh tử).

Trên đây gồm cả ngũ đình tâm quán, biệt tướng niệm trú, tổng tướng niệm trú gọi là *thuận giải thoát phần*. Vì đây chỉ có văn tuệ, tư tuệ, chưa có tu tuệ. Gồm cả bốn thiện căn noãn, đánh, nhãn, Thế đệ nhất, thì gọi là *thuận quyết trạch phần*. Giải thoát tức Niết-bàn, phần tức nhân. Thiện pháp ngũ đình tâm thường thuận với Niết-bàn, giải thoát, làm nhân cho giải thoát, nên gọi là thuận giải thoát phần. Quyết là quyết đoạn, trạch là giản trạch, phần là một phần. Trên đường tu tập có ba phần là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo. Quyết trạch có nghĩa là kiến đạo, mà kiến đạo là một trong ba phần. Bốn thiện căn noãn, đánh, nhãn, Thế đệ nhất là trợ duyên thuận lợi cho phần kiến đạo (quyết trạch) đó, nên gọi là thuận quyết trạch phần.

Tóm lại, ba vị thuận giải thoát phần, bốn vị thuận quyết trạch phần đều là phương tiện tư lương để đạt đến thánh quả, nên gọi chung là bảy phương tiện, hoặc là bảy hiền vị, bảy gia hạnh.

---o0o---

* TIẾT III: BỐN THÁNH VỊ

MỤC 1: Dự lưu hướng và dự lưu quả

Do từ địa vị Thế đệ nhất pháp, liên tục không ngừng (vô gián) phát khởi chân trí vô lậu đoạn trừ kiến hoặc, tư hoặc của ba cõi, đó gọi là Thánh, gồm bốn bậc là Dự lưu, Nhất lai, Bất lai và A-la-hán. Thánh vị Dự lưu là thành quả đạt được từ vị Thế đệ nhất pháp, với quán trí vô gián (chuyên nhất liên tục tức Thánh để hiện quán), phát ra 16 tâm vô lậu, quán rõ lý 8 đế của cõi Dục và hai cõi trên(cõi Dục 4 đế, Sắc và Vô sắc 4 đế), mà đoạn trừ 88 kiết sử thuộc kiến hoặc trong ba cõi, 16 tâm vô lậu là:

1. Khô pháp trí nhãn
2. Khô pháp trí.
3. Khô loại trí nhãn
4. Khô loại trí.
5. Tập pháp trí nhãn
6. Tập pháp trí.
7. Tập loại trí nhãn
8. Tập loại trí.
9. Diệt pháp trí nhãn
10. Diệt pháp trí.
11. Diệt loại trí nhãn
12. Diệt loại trí.
13. Đạo pháp trí nhãn
14. Đạo pháp trí.
15. Đạo loại trí nhãn
16. Đạo loại trí.

Do 16 tâm này quán rõ lý Tứ đế, nên cũng gọi là *Thánh để hiện quán* (rõ ở sau). Trong 16 tâm gồm 8 nhãn và 8 trí này, bốn pháp trí nhãn và bốn pháp trí là duyên, theo bốn đế của cõi Dục mà phát sinh. Còn bốn loại trí nhãn và bốn loại trí là duyên theo 4 đế của hai cõi trên mà phát sinh. Nhờ 16 tâm này dứt đoạn kiến hoặc trong ba cõi.

Pháp trí nhãn, pháp trí là trí tuệ trực tiếp quán lý Tứ đế ở Dục giới. Loại trí nhãn, loại trí là trí tuệ gián tiếp quán lý Tứ đế ở hai cõi Sắc và Vô sắc. Vì Tứ đế của hai cõi trên ở cách biệt giới và địa, không thể quán trực tiếp được, mà chỉ quán theo cách loại suy với Tứ đế của cõi Dục, nên gọi là loại.

Nhãn là nhân, chỉ *vô gián đạo*, tâm tin nhận lý Tứ đế, không có mảy may mê hoặc chen vào làm ngăn cách gián đoạn (vô gián). Trí là quả, chỉ *giải thoát đạo* đã hiểu rõ lý Tứ đế, chính thức lên địa vị kiến đạo, giải thoát mọi kiến hoặc. Luận Câu-xá 23 nói: "Nhãn là vô gián đạo, ước theo sự đang đoạn

hoặc mà được, vì không còn bị cách ngại (vô gián). Trí là giải thoát đạo, do dứt hết kiến hoặc mà được, cùng với được ly hệ quả khởi lên một lúc, ví như thể gian đuôi giặc ra khỏi nhà đóng cửa lại". Theo đây, hễ dứt hết kiến hoặc của một đế thì phải có một vô gián đạo, một giải thoát đạo. Ngay khi đang dứt hoặc, gọi là vô gián đạo, khi dứt hoặc xong, gọi là giải thoát đạo.

Như thế, đối với 8 đế ở cả ba cõi trên, dưới, khởi lên vô gián đạo, giải thoát đạo, tức nhãn và trí, cho đến khi dứt hết kiến hoặc trong ba cõi thì gọi là Dự lưu quả. Dự lưu nghĩa là dự vào dòng loại Thánh quả. Ở đây, người tu Thánh đế hiện quán, từ vô thi đến nay mới bắt đầu dự vào hàng Thánh gia, nên gọi là dự lưu, và có chia ra nhân vị, quả vị. Nhân vị gọi là dự lưu hướng, chỉ cho 15 tâm đầu đang trên đường hướng đến quả vị. Quả vị gọi là dự lưu quả, chỉ cho tâm thứ 16 phát sinh, dứt hết kiến hoặc.

Tóm lại, từ vị Thế đệ nhất pháp đã lần lượt tu hành dần chứa công đức, làm cho trí lực được phát triển, nhưng trí này còn thuộc hữu lậu, chưa thể đoạn hết kiến hoặc, khi lên địa vị thánh đế hiện quán này, khởi lên 16 tâm vô lậu, gồm 8 nhãn 8 trí, quán lý Tứ đế một cách rõ ràng như ở trước mắt, mới đoạn được 88 kiết sử kiến hoặc của ba cõi. Trong lúc đoạn hoặc là Dự lưu hướng, đoạn xong là Dự lưu quả ở địa vị kiến đạo.

Hỏi: Sao gọi là hiện quán? Sao gọi là Thánh đế hiện quán?

Đáp: Hiện quán là chính một tâm thâm nhập kinh nghiệm đ?i tượng một cách trực tiếp minh bạch, thân thiết, không trừu tượng, không ngang qua sự phân biệt của ý thức, cũng không phải là lối kinh nghiệm thường nhật (thường nghiệm). Thánh đế hiện quán là hiện quán đối với lý Tứ đế. Có Tứ đế tiệm hiện quán, và Tứ đế đốn hiện quán.

Tứ đế tiệm hiện quán là trước tiên tập trung quán Khổ đế, sau mới quán Tập đế, Diệt, Đạo đế. Khi thấy Khổ, không thấy Tập, tuần tự tiệm thứ quán và chứng kiến đế này rồi tới đế khác, nên gọi là tiệm. Cho đến khi cả bốn đế được hiện quán trọn vẹn, tức là chứng đắc sơ quả.

Tứ đế đốn hiện quán là quán chung cả bốn đế dưới một cộng tướng "không, vô ngã", trong một niệm trí tuệ phát sinh, thấy rõ được một đế là thấy rõ tất cả bốn đế (đốn hiện quán bốn đế) và chứng đắc sơ quả. Lại nhờ đã trải qua một phen dụng công, nên khi kiến đạo, chỉ thu gọn tập trung vào quán một Diệt đế, một khi phát sinh trí như thật chứng nhập Diệt đế là chứng nhập trọn cả bốn và chứng đắc sơ quả.

Tóm lại, Tứ đế hiện đốn quán là chỉ cần thấy Diệt đế mà đắc sơ quả; còn Tứ đế tiệm hiện quán là tuần tự thấy đủ cả bốn đế mà đắc sơ quả. Tứ đế tiệm hiện quán là chủ trương của Hữu bộ, theo đây nếu chưa hiện quán Khổ đế, thì không thể hiện quán Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Ngược lại, Đại chúng bộ chủ trương Tứ đế đốn hiện quán. Vậy giữa hai phái có mâu thuẫn nhau không? Đề giải đáp vấn đề này, phải hiểu hiện quán có ba thứ:

1. *Kiến hiện quán*: Chỉ cho vô lậu huệ duyên bốn Thánh đế, hiểu đúng như thật và rõ ràng.
2. *Duyên hiện quán*: Đây là cảnh bốn Thánh đế vô lậu mà huệ cùng với tâm, tâm sở pháp tương ứng với huệ đồng thời duyên đến.
3. *Sự hiện quán*: Chỉ các tâm tâm sở tương ứng nói trên, cùng với các pháp câu hữu khác (đạo cộng giới, bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt, là câu hữu nhân của huệ, nên gọi là câu hữu).

Đồng một sự nghiệp hiện quán Tứ đế, các học giả Hữu bộ nhắm vào *kiến hiện quán và duyên hiện quán*, nên chấp trước *Tứ đế tiệm hiện quán*; học giả Đại chúng bộ nhắm vào *sự hiện quán*, nên chủ trương *Tứ đế đốn hiện quán*. Hai phái chẳng có gì mâu thuẫn nhau cả.

---o0o---

MỤC 2: Nhất lai hướng và Nhất lai quả

Dự lưu quả đã đoạn kiến hoặc trong ba cõi, nhưng tu hoặc trong ba cõi thì chưa đoạn được, nên phải tiến lên ba quả sau ở địa vị tu đạo mới dần dần đoạn hết tu hoặc. Trong đó, Nhất lai và Bất hoàn là hai quả vị đoạn trừ tu hoặc ở cõi Dục. Tu hoặc ở cõi Dục là gì? Xét về thể tánh phiền não căn bản không ngoài bốn thứ là tham, sân, si, mạn. Theo tính chất thô tế của tham, sân, si, mạn mà chia ra chín phẩm bậc: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; trung thượng, trung trung, trung hạ; hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Để đoạn trừ chín phẩm phiền não ấy, phải dùng chín phẩm đạo tức dùng hạ hạ phẩm đạo để đoạn trừ thượng thượng phẩm hoặc; dùng hạ trung phẩm đạo để đoạn trừ thượng trung phẩm hoặc... Cho đến dùng thượng thượng phẩm đạo để đoạn trừ hạ hạ phẩm hoặc (hoặc, bằng vào thô tế mà phân chia thượng hạ: Thô, thượng, vừa, trung, tế, hạ, đạo trí, bằng vào sáng mờ mà phân chia thượng hạ: Sáng thượng, vừa trung, mờ hạ. Dùng hạ hạ phẩm đạo tức là đạo trí mờ mờ, đoạn thượng thượng phẩm hoặc tức là hoặc thô thô).

Trong lúc dùng đạo trí năng đoạn đoạn trừ chín phẩm tu hoặc thì có chín vô gián, chín giải thoát đạo. Bởi đoạn một phẩm hoặc thì phát sinh một vô gián

đạo và một giải thoát đạo(khi đang đoạn là vô gián, khi đoạn xong là giải thoát). Đối với chín phẩm hoặc của cõi Dục, đoạn hết năm phẩm đầu thì gọi là Nhất lai hướng (Đạo), đoạn hết phẩm thứ sáu thì gọi là Nhất lai quả. Nhất lai là một phen trở lại nhân gian, hay cõi Dục. Trong chín phẩm mới đoạn được sáu phẩm đầu, còn ba phẩm sau buộc phải trở lại nhân gian cõi Dục một phen mới đoạn hết ba phẩm chót. Khi mới đoạn sáu phẩm hoặc đầu là đạo nhân để hướng đến đạo quả Nhất lai, nên gọi là Nhất lai hướng.

Thánh giả Nhất lai hướng đang lúc đoạn ba phẩm hay bốn phẩm tu hoặc cõi Dục thì gọi là thánh quả gia gia, có nghĩa là *từ nhà đến nhà*, tức là từ nhân gian đến trời, hoặc từ trời sanh lại nhân gian. Chín phẩm hoặc cõi Dục có năng lực làm nhuận sanh bảy phen vào cõi Dục:

- Thượng thượng phẩm là nhuận sinh hai phen,
- Thượng trung, thượng hạ, trung thượng: ba phẩm, ba phen.
- Trung trung, trung hạ: hai phẩm, một phen.
- Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ: ba phẩm, một phen.

Cộng chung thành bảy phen sinh cõi Dục. Nay mới đoạn ba phẩm đầu, còn sáu phẩm sau, nên còn phải ba phen sinh cõi Dục, gọi đó là Tam sinh gia gia. Khi đoạn tiếp phẩm thứ tư, còn lại phẩm thứ năm tức còn hai phen sinh cõi Dục, đó gọi là Nhị sinh gia gia. Tam và Nhị sinh đều có chia Thiên gia gia và Nhân gia gia. Thiên gia gia tam sinh là vị Thánh giả có *ba phen sinh cõi trời, hai phen sinh cõi người*. Nếu vị ấy sau khi chứng quả Dự lưu, ngay tại cõi trời, tiếp tục đoạn ba phẩm tu hoặc đầu và chết tại cõi người sinh lên cõi trời (một phen sinh cõi trời), ở cõi trời chết lại sinh cõi người (một phen sinh cõi người), ở cõi người chết lại sinh cõi trời (hai phen sinh cõi trời), ở cõi trời chết lại sinh cõi người (hai phen sinh cõi người). Cuối cùng ở cõi người chết lại sinh cõi trời (ba phen sinh cõi trời). Ngay tại cõi trời lần này, đoạn sạch phiền não, chứng quả A-la-hán.

Nhân gia gia tam sinh tức vị Thánh giả có ba phen sinh cõi người, hai phen sinh cõi trời. Nếu vị ấy sau khi chứng quả Dự lưu ở cõi trời, bắt đầu đoạn ba phẩm tu hoặc và từ cõi trời chết sinh về cõi người (một phen sinh cõi người), ở cõi người chết lại sinh lên cõi trời (một phen sinh cõi trời), ở cõi trời chết lại sinh cõi người (hai phen sinh cõi người), ở cõi người chết lại sinh cõi trời (hai phen sinh cõi trời), cuối cùng ở cõi trời chết lại sinh cõi người (ba phen sinh cõi người), và ngay tại cõi người lần này, đoạn hết phiền não, chứng A-la-hán. Còn Thiên gia gia nhị sinh thì hai phen sinh cõi trời, một phen sinh

cõi người; Nhân gia gia nhị sinh thì hai phen sinh cõi người, một phen sinh cõi trời. Chiếu theo trên sẽ rõ.

Hỏi: Tại sao chỉ đoạn trừ một phẩm hay hai phẩm, hay năm phẩm tu hoặc của cõi Dục lại không gọi là gia gia?

Đáp: Chắc chắn không thể có người đoạn một phẩm, hai phẩm, không đoạn tiếp phẩm thứ ba mà giữa chừng lại chết đi sanh lại. Cũng có thể có người chỉ đoạn năm phẩm, không đoạn tiếp phẩm thứ sáu mà giữa chừng chết đi sanh lại. Bởi vì vị Thánh giả sơ quả khi đoạn tu hoặc cõi Dục là phải khởi lên sức gia hạnh lớn (cố gắng). Cho nên, hễ đoạn được một phẩm hai phẩm là chắc chắn đoạn được ba phẩm. Lại chỉ một phẩm hoặc thì không thể làm chướng ngại việc chứng quả, cho nên đoạn phẩm thứ năm thì chắc chắn cũng đoạn luôn phẩm thứ sáu.

Hỏi: Tại sao chỉ đoạn trừ một phẩm hay hai phẩm, hay năm phẩm tu hoặc của cõi Dục lại không gọi là gia gia?

Đáp: Chắc chắn không thể có người đoạn một phẩm, hai phẩm, không đoạn tiếp phẩm thứ ba mà giữa chừng lại chết đi sanh lại. Cũng không thể có người chỉ đoạn năm phẩm, không đoạn tiếp phẩm thứ sáu mà giữa chừng chết đi sanh lại. Bởi vì vị Thánh giả sơ quả khi đoạn tu hoặc cõi Dục là phải khởi lên sức gia hạnh lớn (cố gắng). Cho nên, hễ đoạn được một phẩm hai phẩm là chắc chắn đoạn được ba phẩm. Lại chỉ một phẩm hoặc thì không thể làm chướng ngại việc chứng quả, cho nên đoạn phẩm thứ năm thì chắc chắn cũng đoạn luôn phẩm thứ sáu.

---o0o---

MỤC 3: Bất hoàn hướng và Bất hoàn quả.

Từ Nhất lai quả tiến lên đoạn phẩm tu hoặc thứ sáu, bảy thì gọi là bất hoàn hướng, đoạn hết phẩm thứ chín của cõi Dục thì gọi là Bất hoàn quả. Bất hoàn nghĩa là ở địa vị này đã đoạn hết toàn bộ tư hoặc của cõi Dục, không bị thế lực của những tư hoặc đó lôi kéo lại cõi Dục nữa. Khi đoạn hết phẩm tư hoặc thứ bảy, tám là đạo nhân hướng đến đạo quả Bất hoàn, cho nên gọi là Bất hoàn hướng, cũng gọi là Nhất sanh hay Nhất gián Thánh gia, vì còn một phần tư hoặc thứ chín chưa đoạn, tức còn phải một phen sanh cõi Dục, do đó làm chướng ngại việc chứng quả Bất hoàn nên gọi Nhất gián. Cũng có chỗ gọi là đoạn ngũ hạ phần kiết thay vì gọi là đoạn chín phẩm tư hoặc cõi Dục. Như *Tap A-hàm Kinh* 34 nói, "Dứt sạch năm hạ phần kiết, chứng

được quả A-na-hàm". Trong kinh còn chia quả Bất hoàn này ra làm năm thứ, bảy thứ hoặc chín thứ, gọi là ngũ ban bất hoàn, thất ban bất hoàn, cửu ban bất hoàn. Ngũ ban Bất hoàn là trung ban, sanh ban, hữu hành ban, vô hành ban, thượng lưu ban, cộng thêm hành vô sắc ban, hiện ban, thành bảy ban Bất hoàn.

1. *Trung ban*: Ý nói Thánh giả Bất hoàn này, sau khi chết ở cõi dục, chưa sanh đến cõi Sắc, ngay tại trung hữu vị phát sanh sức Thánh đạo rất mạnh, đoạn hết tu hoặc của hai cõi trên, thành A-la-hán mà nhập (ban) Vô dư Niết-bàn. Ví như đập cái bát bằng sắt được đốt cháy cả ngày, một mảnh vụn có thể vang ra và trở thành nguội lạnh liền.

2. *Sanh ban*: Cũng gọi là tôn hại ban, ý nói vị Thánh giả Bất hoàn này chết ở cõi dục, sanh lên cõi Sắc không bao lâu liền khởi sanh sức Thánh đạo rất mạnh, đoạn hết các tu hoặc còn lại, thành A-la-hán và mệnh chung mới nhập Vô dư Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt đốt cháy, có thể văng ra, bay lên, rớt xuống chạm vào đất mới trở thành nguội lạnh.

3. *Hữu hành ban*: Ý nói vị Thánh giả Bất hoàn này chết ở cõi dục, sau khi sanh đến cõi Sắc, qua thời gian lâu dài, gia hạnh siêng tu mới có thể nhập Hữu dư y Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt cháy đỏ có thể văng ra, bay lên, rơi xuống đồng cỏ hoặc củi rộng lớn, bốc lửa khói, đốt cháy tiêu cỏ hoặc củi ấy, rồi mới trở thành nguội lạnh.

4. *Vô hành ban*: Ý nói vị Thánh giả Bất hoàn này chết ở cõi Dục sanh lên cõi Sắc, trong thời gian rất lâu, không có gia hạnh tu hành gì, tự nhiên được nhập Hữu dư y Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt cháy đỏ có thể văng ra, bay lên, rớt xuống trên một đồng cỏ hay củi nhỏ, rồi bắt lửa khói, đốt cháy tiêu hết đồng cỏ hay củi nhỏ đó, mới trở thành nguội lạnh, vì không còn nhiên liệu.

5. *Thượng lưu ban*: Thượng lưu có nghĩa là đi lên. Vị Thánh Bất hoàn này, sau khi sanh đến cõi Sắc nhưng không nhập Niết-bàn tại đó, mà cứ chuyển sanh lên lần lần cho đến cõi trời sắc cứu cánh mới nhập Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát cháy đỏ đó có thể văng ra, bay lên, rơi xuống trên một đồng cỏ hay củi to lớn, rồi bốc thành lửa khói, đốt cháy đồng cỏ hay củi to lớn ấy, thiêu cháy luôn cả lùm cây rừng rậm, thảo nguyên, ruộng xanh, gò cao, dòng nước...rồi mới trở thành nguội lạnh (Năm đoạn ví dụ trên đây, trích trong *Tăng Chi Bộ Kinh Tập III*, Kinh Các Sanh Thú Của Loài Người).

6. *Hành vô sắc ban*: Vị Thánh Bất hoàn này chết ở cõi dục, không sanh đến cõi Sắc mà sanh đến cõi Vô sắc rồi nhập Niết-bàn ở đó.

7. *Hiện ban*: Vị Thánh bất hoàn này chính với thân hiện tại mà đoạn hết tư hoặc của cả ba cõi và nhập Niết-bàn ngay tại cõi Dục, chứ khỏi chờ sanh đến hai cõi trên.

Trên đây, theo Hữu bộ, Hữu hành ban được sắp trước Vô hành ban; trái lại, theo Kinh bộ, Vô hành ban trước, Hữu hành ban sau. Như vậy, Kinh bộ đồng chủ trương với *Tăng Chi Bộ III*, "Kinh Các Sanh Thú Của Loài Người" như trên đã nói và *Tạp A-hàm Kinh 29*. Ngoài ra, luận *Thành Thật* và luận chủ Thể Thân cũng đồng quan điểm với Kinh bộ.

Cửu Bất hoàn là chín thứ Bất hoàn, tức đem Trung ban chia ba, Sanh ban chia ba, Thượng lưu ban chia ba, thành chín.

Trung ba chia ba là:

1. *Tốc ban*, là sau khi chết ở cõi Dục, liền khởi Thánh đạo và nhập Niết-bàn ngay. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt cháy đỏ có thể văng ra và nguội liền.
2. *Phi tốc ban*, là sau khi chết một thời gian mới khởi lên Thánh đạo và nhập Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt cháy đỏ có thể văng ra, bay lên, rồi mới nguội lạnh.
3. *Kinh cửu ban*, là khi sắp sanh đến cõi Sắc thì khởi Thánh đạo và nhập Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt cháy đỏ có thể văng ra, bay lên, chưa chạm vào đất, trở thành nguội lạnh. (Ba đoạn ví dụ này trích trong *Tăng Chi Bộ IIIA*).

Sanh ban chia ba là: Sanh ban, Hữu hành ban, và Vô hành ban như đã giải thích trên.

Thượng lưu chia ba là:

1. *Toàn siêu*: Chỉ một lần vượt lên khỏi các tầng trời là nhập Niết-bàn.
2. *Bán siêu*: Cứ tuần tự vượt lên một tầng trời, ba tầng trời, cho đến tầng trời thứ mười lăm (tr?i thiện hiện) mà nhập Niết-bàn.
3. *Biến siêu*: trong thời gian lâu, trải qua hết các tầng trời, cuối cùng, tại tầng trời thứ mười sáu (Sắc cứu cánh) mà nhập Niết-bàn.

Sở dĩ chia ba thứ, Chín bất hoàn như vậy là do ba thứ nghiệp hoặc và căn tánh của các thánh giả không đồng đều. Tạo nghiệp "thuận trung hữu thọ báo" thì thành Sanh ban; tạo nghiệp "thuận hậu thọ báo" thì thành Thượng lưu ban. Hạ phẩm hoặc thì hiện hành nơi vị hành giả Trung ban; trung phẩm hoặc thì hiện hành nơi vị hành giả Sanh ban; Thượng phẩm hoặc thì hiện hành nơi vị hành giả thượng lưu ban. Hạng thượng căn thì Trung ban Niết-bàn, hạng trung căn thì Sanh ban Niết-bàn; hạng hạ căn thì Thượng lưu ban Niết-bàn.

Ngoài ra, quả bất hoàn còn mang những tên khác như Thất thiện sĩ thứ, Kinh sanh bất hoàn, Thân chứng Bất hoàn.

---o0o---

MỤC 4: A-la-hán hương và A-la-hán quả

Thánh giả Bất hoàn đã dứt chín phẩm tư hoặc của cõi Dục, từ đó tiến lên dứt phẩm tư hoặc thứ nhất ở cõi Sơ thiên thì gọi là A-la-hán hương. Khi dứt hết phẩm tư hoặc thứ chín ở cõi trời Hữu đ?nh thì gọi là A-la-hán quả, ở địa vị Vô học đạo.

A-la-hán là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Sát tặc (dứt phiền não), Bất sanh (không sanh vào ba cõi), Ứng cúng (có công đức xứng đáng được nhơn thiên cúng dường).

Tóm lại, dứt hết kiến hoặc (tức 88 sử) của ba cõi, thấy rõ lý Tứ đế, gọi là kiến đạo vị, chứng quả Dự lưu. Còn 81 phẩm tư hoặc, cần phải tu mới dứt trừ được. Khi tu để dứt trừ 80 phẩm đầu gọi là tu đạo vị, và chứng những Thánh quả Nhất lai hương, cho đến A-la-hán hương. Cuối cùng dứt hết phẩm tư hoặc thứ 81, thì chứng quả A-la-hán và gọi là vô học đạo vị.

Nên biết, từ Dục giới đến Phi tướng phi phi tướng gồm có tất cả 9 địa, mỗi địa có 9 phẩm tu hoặc, như vậy 9 địa có tất cả là 81 tu hoặc. Để dứt trừ 81 phẩm tu hoặc ấy thì có 81 đạo, nghĩa là mỗi đạo dứt một phẩm tu hoặc. Song mỗi đạo lại còn có 2 phần là vô gián đạo (lúc đang dứt một phẩm hoặc) và giải thoát đạo (lúc đã dứt xong một phẩm hoặc). Như vậy, có 81 vô gián đạo và 81 giải thoát đạo, gọi chung là 81 đạo .

A-la-hán có sáu thứ:

1. *Thối pháp A-la-hán*: Vị này sau khi được quả A-la-hán, thành lĩnh gặp duyên khác liền vụt trở lại thứ lậu hoặc vừa đoạn trừ sau chót mà bị thối thất quả chứng, lùi xuống quả Bất hoàn, Nhất lai hay Dự lưu.

2. *Tư pháp A-la-hán*: Vị này sợ thối thất quả A-la-hán, thường nghĩ tới việc tạt tại, muốn kết liễu mạng sống để nhập Vô dư Niết-bàn.

3. *Hộ pháp A-la-hán*: Vị này thường phòng hộ để khỏi thối thất quả A-la-hán.

4. *An trú pháp A-la-hán*: Vị này an trú quả vị A-la-hán đã chứng được, tránh xa ngoại duyên để khỏi thối thất, nhưng cũng còn gắng sức cầu tiến.

5. *Kham đạt pháp A-la-hán*: Vị này có tánh kham năng tu hành, luyện căn để mau đạt tới vị Bất động tánh A-la-hán.

6. *Bất động pháp A-la-hán*: Vị này căn tánh rất lợi, một khi chứng quả A-la-hán rồi, dù gặp sự tình gì cũng không lay động, thối chuyển.

Trong sáu thứ này, 5 thứ đầu gọi chung là *Thời ái tâm giải thoát*, tức là hằng thời, ái mộ và tâm giải thoát vậy, gọi tắt là *thời giải thoát*. Vì phải chờ thời mới có thể nhập định và tâm được giải thoát. Thời ở đây có sáu trường hợp:

- Lúc được ăn ngon.
- Lúc được áo tốt.
- Được ngọa cụ tốt.
- Được chỗ ngồi tốt.
- Lúc được nói pháp tốt.
- Lúc được bạn đồng học tốt.

Bởi năm thứ A-la-hán này đều là độn căn, nếu không chờ thời cơ tốt, thì khó chứng quả A-la-hán. Còn bất động tánh A-la-hán vì lợi căn nên không cần chờ thời cơ tốt, vẫn giải thoát dễ dàng hai kiến hoặc, tu hoặc, nên gọi là *bất thời giải thoát*, cũng gọi là bất động và tâm giải thoát. Vì vị này không còn bị phiền não làm thối động và tâm được giải thoát luôn.

Trong sáu thứ A-la-hán trên lại chia hai hạn thối và bất thối. Thối có thối tánh và thối quả. Từ căn tánh bậc trên thối xuống căn tánh bậc dưới, gọi là thối tánh, như từ kham đạt pháp A-la-hán, thối xuống An trú pháp, Hộ pháp A-la-hán... Còn từ quả A-la-hán thối xuống quả Bất hoàn, Nhất lai... gọi là thối quả. Thối còn có ba nghĩa:

- Thối mất công đức thù thắng đã được.
- Chưa được công đức thù thắng cũng gọi là thối.
- Những công đức đã được nhưng khi thọ dụng lại không hiện ra.

Sáu bậc A-la-hán trên, thối pháp A-la-hán chỉ thối quả mà không thối tánh. Còn Tư pháp, Hộ pháp, An trú pháp và Kham đạt pháp A-la-hán có cả thối tánh và thối quả. Trừ khi ở hữu học vị mà trụ vào bốn tánh: tự, hộ, an, kham thì khi chứng đến vô học vị A-la-hán cũng sẽ trụ vào bốn tánh đó, không bị thối chuyển.

Lại, sơ quả Dự lưu chắc chắn không thối, còn ba quả kia có thể bị thối. Đây là chủ trương của Hữu bộ. Kinh bộ ngược lại, cho rằng Dự lưu và A-la-hán đều không bị thối, vì Dự lưu đã dứt hết kiến hoặc thấy rõ lý Tứ đế, còn A-la-hán thì dứt hết kiến hoặc và tư hoặc, không bị phiền não gì trói buộc, nên không còn lý do bị thối. Hai quả Nhất lai và Bất hoàn đang trên đường đoạn trừ tư hoặc, nên không còn lý do bị thối, Và lại, Kinh bộ dựa vào hiện pháp lạc trú để gọi là thối và bất thối, chứ không phải thối quả, vì nếu đã đắc quả thì là bất động chứ không thối chuyển. Hiện pháp lạc trú là chỉ cho tịnh lự (thiền định), nếu thối tịnh lự thì gọi là thối pháp A-la-hán. Còn tư, hộ, an, kham không thối tịnh lự nên không còn thối chuyển. Nhưng Thượng tọa bộ chủ trương cả bốn quả Thanh văn đều không thối chuyển.

Lại từ sáu bậc A-la-hán chia ra làm bảy, tức lấy Bất động tánh A-la-hán chia ra hai hạng là luyện căn và không luyện căn. Trong đó, hạng độn căn thì phải nhờ sức luyện căn tu hành mới từ Kham đạt pháp tiến lên Bất động tánh, nên vẫn gọi là hạng Bất động tánh. Còn hạng lợi căn sẵn có tính bất thối rồi, không cần nhờ luyện căn tu hành mới có. Hạng này gọi là Bất thối tánh A-la-hán, và trong bảy hạng A-la-hán này lại chia ra *Huệ giải thoát và Câu giải thoát*. Vị nào nhờ huệ lực giải thoát mọi phiền não, tức giải thoát sự phiền não của huệ, gọi là huệ giải thoát. Nếu khi được Huệ giải thoát thành A-la-hán, đồng thời cũng chứng Diệt tận định, giải thoát luôn cả sự chướng ngại của định là Bất nhiễm ô vô tri, thì gọi là Câu giải thoát A-la-hán, vì giải thoát luôn cả hệ chướng, định chướng nên gọi là Câu.

---o0o---

BẢY BẬC THÁNH NHÂN

Trên đã nói về các bậc Thánh hữu học, vô học gồm có bốn hướng, bốn quả, nhưng rút lại không ngoài bảy bậc là:

- Tùy tín hành
- Tùy pháp hành
- Tín giải thoát
- Kiến chí
- Thân chứng
- Huệ giải thoát
- Câu giải thoát

Hỏi: Dựa vào đâu mà lập ra bảy bậc như thế?

Đáp: Dựa vào bốn điều:

1. Dựa vào sức gia hạnh bất đồng lập ra hai hạng Tùy tín hành và Tùy pháp hành. Hạng độn căn không đủ sức hiểu giáo pháp, chỉ tin vào người khác mà tu hành, gọi là Tùy tín hành. Hạng lợi căn đủ sức hiểu giáo pháp và tu theo giáo pháp đó nên gọi là Tùy pháp hành.
2. Dựa vào căn tánh bất đồng lập ra hai hạng Thánh giả Tín giải và Kiến chí. Hạng độn căn Tùy tín hành tiến lên thì thành Tín giải, hạng lợi căn Tùy pháp hành tiến lên thành Kiến chí, tức do trí huệ tăng lên mà Chánh pháp hiện ra.
3. Dựa vào sự chứng được Diệt tận định mà lập ra hạng Thánh giả Thân chứng. Thân chứng đây chỉ Bất hoàn quả. Vì chính tự thân chứng đủ tám môn giải thoát, nhập Diệt tận định, phát sinh sự an lạc tịch tịnh tương tự như Niết-bàn, dù chưa dứt sạch các tư hoặc để chứng Huệ giải thoát và Câu giải thoát như A-la-hán.
4. Dựa vào giải thoát bất đồng mà lập ra hai hạng Thánh giả Huệ giải thoát và Câu giải thoát.

Lại, tuy có bảy hạng Thánh giả như vậy, nhưng thật chất chỉ có sáu, đó là kiến đạo, có hai hạng: Tùy tín hành và Tùy pháp hành. Ở tu đạo có hai hạng Tín giải và Kiến chí. Ở vô học đạo có hai hạng là Thời giải thoát và Bất thời giải thoát.

Hỏi: Nếu vậy, trong bảy hay sáu hạng kể trên, Thân chứng, Huệ giải thoát, Câu giải thoát thuộc vào đâu?

Đáp: Thân chứng nhiếp thuộc vào Tín giải và Kiến chí, vì chỉ có danh mà không có thật thể. Huệ giải thoát và Câu giải thoát nhiếp thuộc vào thời giải thoát và Bất giải thoát nhưng cứ thực chất cơ bản mà nói, thì chỉ có hai hạng Thánh giả là độn căn Tùy tín hành và lợi căn Tùy pháp hành. Còn các hạng kia bất quá cũng từ hai hạng tiến tu có sai khác mà thành ra vậy thôi.

Tóm lại theo Hữu bộ, Hiền vị có bảy (cũng gọi là bảy phương tiện, bảy gia hạnh vị) là:

1. Ngũ đình tâm; 2. Biệt tướng niệm trú; 3. Tổng tướng niệm trú; 4. Noãn; 5. Đánh; 6. Nhân; 7. Thế đệ nhất.

Thánh vị có bảy đó là: 1. Tín hành, 2. Pháp hành, 3. Tín giải, 4. Kiến đạo, 5. Thân chứng, 6. Thời giải thoát, 7. Bất thời giải thoát.

Ngoài ra trong Thánh vị, còn có Bích chi Phật và Đại giác Phật.

Kiến đạo cũng gọi là Kiến chí, Kiến đắc. Khi bước lên tu đạo vị, tự mình thấy pháp, đắc lý Tứ đế, nên gọi là Kiến đắc. Và sự tự thấy được đó chính do sự thấy từ trong nhân dẫn tới nên gọi là Kiến chí.

---o0o---

CHÍN BẬC THÁNH VÔ HỌC

Trên kia, nói chung các vị Thánh hữu học và vô học. Ở đây chỉ nói riêng các vị Thánh vô học, tổng quát có chín bậc (theo Tiểu thừa) đó là bảy hạng A-la-hán thối pháp, Tư pháp, Hộ pháp... nói trên, thêm hai bậc là Bích chi Phật và đại giác Phật thành ra chín.

Sở dĩ có chín vị căn tánh bất đồng đưa đến, do hạ căn mà thành Hộ pháp, do trung căn mà thành An trú pháp, do trung trung căn mà thành Kham đạt pháp, do trung thượng căn mà thành Bất động tánh, do thượng hạ căn mà thành Bất thối tánh, do thượng trung căn mà thành Bích chi Phật, do thượng thượng căn mà thành Đại giác Phật.

27 bậc Hiền Thánh, theo Thành Thật Luận thuộc Kinh bộ, Hiền là hữu học, Thánh là vô học, gọi là Học nhân và Vô học nhân.

A. Học nhân có 18:

1. Tùy tín hành; 2. Tùy pháp hành; 3. Tín giải thoát; 4. Kiến đắc; 5. Thân chứng; 6. Gia gia; 7. Nhất chủng tử; 8. Hướng sơ quả; 9. Đắc sơ quả; 10. Hướng nhị quả; 11. Đắc nhị quả; 12. Hướng tam quả; 13. Đắc tam quả; 14. Trung ban; 15. Sanh ban; 16. Hành ban; 17. Bất hành ban; 18. Thượng lưu ban

B. Vô học nhân có 9:

1. Thối pháp A-la-hán; 2. Tư pháp A-la-hán; 3. Hộ pháp; 4. Trú pháp; 5. Tiên; 6. Bất động; 7. Bất thối; 8. Huệ giải thoát; 9. Câu giải thoát.

---o0o---

VII . PHẨM PHÂN BIỆT TRÍ

Phẩm Hiền Thánh đã nói rõ quả vị vô lậu, giác ngộ. Còn nhân duyên vô lậu dẫn đến kết quả đó chính là trí tuệ và thiền định. Trí tuệ là thân nhân, thiền định là sơ duyên, nên trí tuệ được phân biệt giảng giải trước trong phẩm Trí này. Đặc sắc của trí là tính quyết định đối với sự lý các pháp, đặc sắc của tuệ là tính phân biệt rõ ràng sự lý các pháp. Tuy nhiên trí và tuệ cũng cùng một thể, nên có khi nói trí, có khi nói tuệ mà nghĩa cũng như nhau. Vì vậy trong bản dịch cũ để là phẩm Phân biệt Tuệ. Chẳng những thế, trí hoặc tuệ còn được gọi bằng nhiều tên tùy theo tác dụng đặc thù của nó như quán, nhãn, kiến, quang, minh, giác, phương tiện v.v... cho đến chánh kiến, chánh tư duy, trạch pháp v.v... trong 37 đạo phẩm. Tu hành cố nhiên cần có trí tuệ mới khỏi bị lạc đường mà giác ngộ cũng cần có trí tuệ mới rốt ráo viên mãn. Kinh A-hàm nói: "Minh (trí) vi nhất thiết thiện pháp chi căn bản". Do đó, kế tiếp phẩm Hiền Thánh tất phải là phẩm Trí Tuệ. Phẩm Trí này gồm 61 bài tụng, chia ra hai đoạn lớn: I. Nói về các trí sai biệt gồm 33 bài tụng. II. Nói về công đức do Trí thành đạt được gồm hai mươi tám bài tụng.

Khoa mục phẩm Trí	Các trí sai biệt	- Nhãn, Trí, Kiến - 10 Trí - Hành tướng 10 Trí - các mặt của Trí
	Công đức do Trí thành đạt	- Công đức không chung - Công đức chung

---o0o---

Đoạn I. CÁC TRÍ SAI BIỆT: (gồm bốn tiết)

* TIẾT I: NHÃN, TRÍ, KIẾN SAI BIỆT

Chữ nhãn của phẩm này là trí tuệ. Muốn rõ trí tuệ trước tiên hãy biện biệt nhãn, trí, kiến. Vì ba thứ này đều lấy tuệ tâm sở làm thể, như xưa nay từng nói: "Thể đ?ng mà dụng khác". Thể đồng là ba thứ đều là tuệ tâm sở trong Đại địa pháp, nhưng vì tác dụng bất đồng mà lập ra nhãn, trí, kiến. Khi tuệ tâm sở với công dụng suy đạt tâm cầu thì gọi là kiến, với công dụng quyết đoán thì gọi là trí, với công dụng suy đạt nhãn khả (chấp nhận) thì gọi

là nhãn. Vì vậy cùng là tuệ mà có khi nhãn chứ không phải trí, có khi trí mà không phải kiến, có khi cả trí và kiến mà không phải nhãn. Trường hợp có nhãn mà không có trí như trong phẩm trước đây nói đến tám nhãn đối với tám đế của cõi Dục và hai cõi trên, như khổ pháp trí nhãn, khổ loại trí nhãn v.v... Vì sao? Vì trong khi nhãn khởi lên, những điều nghi hoặc chính nó phải đoạn trừ, thì chưa đoạn trừ được, nghĩa là nó chưa đạt đến mức quyết đoán trước đối cảnh vậy. Luận Tỳ-bà-sa 95 nói: Tại sao Vô lậu nhãn (chỉ tám nhãn thuộc Kiến đạo vị, chứ không phải nhãn vị trong Tứ gia hạnh, hay là nhãn nhục, an thọ khổ nhãn) chỉ gọi là nhãn mà không phải là trí?

Đáp: Vì vô lậu nhãn đối với đế lý sở quán tuy nhãn mà chưa quyết, quán mà chưa thẩm xét, tầm cầu mà chưa rốt ráo, tư sát mà chưa biết rõ, hiện quán mà chưa thuần thực, chỉ có công dụng gia hạnh không ngừng, nên chỉ gọi là nhãn, không gọi là trí". Trái lại, tận trí, vô sanh trí như sẽ nói dưới đây, là hai thứ trí được khởi lên ở vô học vị, nó chỉ gọi là trí mà không gọi là kiến. Vì hai trí này có khả năng quyết đoán đối cảnh không còn phải suy đạt tìm cầu nữa. Ngoài ra, tất cả vô lậu tuệ như tám trí của Hữu học vị (đó là khổ pháp trí, khổ loại trí v.v...) và chánh kiến của Vô học vị, đều có cả tính chất trí và kiến mà không phải là nhãn. Vì các vô lậu tuệ này đã dứt hết nghi hoặc chính nó phải dứt (trí), lại có tính suy đạt tìm cầu (kiến) và vì đã qua khỏi giai đoạn ban đầu của sự thấy (sơ kiến) nên không gọi là nhãn.

Trên đây là phân biệt về vô lậu tuệ, còn hữu lậu tuệ thế nào? Tất cả hữu lậu tuệ đều nhiếp thuộc về trí, vì kẻ phàm phu từ vô thủy có tâm thường quan sát đối cảnh nên chính đó là trí, không thể gọi là nhãn, vì nhãn có nghĩa là đối với lý Tứ đế từ trước chưa thấy nay mới bắt đầu thấy (sáng kiến), trong khi đó, đối cảnh của kẻ phàm phu là cảnh thường được thấy luôn, chứ không phải nay mới bắt đầu thấy, nên các hữu lậu tuệ của phàm phu không thể gọi là nhãn. Chỉ có trí vô lậu của Thánh ở địa vị kiến đạo bắt đầu thấy lý Tứ đế mới gọi là nhãn. Và trong các hữu lậu tuệ gồm có cả sáu kiến là năm thứ kiến ô nhiễm như thân, biên, tà, kiến, giới, cộng với một thứ chánh kiến hữu lậu, chúng đều có tính suy đạt tìm cầu, nên chúng cũng thuộc về kiến. Luận Bà-sa 44 nói:" Hỏi: Các vô lậu nhãn (chỉ tám nhãn) tại sao không phải trí? *Đáp:* Đối với lý Tứ đế chưa từng thấy nay mới bắt đầu thấy, bắt đầu nhãn (chấp nhận chứ không chống đối hay thấy ngược lại) chứ chưa quán sát kỹ càng nhiều lần. Cần phải cùng loại liên tục quán sát lý Tứ đế nhiều lần đơn thuần thực, mới gọi là trí".

*** TIẾT II: MUỖI TRÍ SAI BIỆT**

Trí tuệ gồm có hai loại: Trí hữu lậu và vô lậu. Trí hữu lậu là trí còn mang tính chất phiền não hữu lậu xấu xa, không có khả năng dứt các phiền não (hoặc) mê lý mà chỉ là thứ trí tuệ phổ thông biết đến những cảnh vật thể tục như bình, áo, núi, sông và nó còn bị đối trị, nên cũng gọi là trí thể tục. biết đến những cảnh vật thể tục như bình, áo, núi, sông và nó còn bị đối trị, nên cũng gọi là trí thể tục. Trái lại trí vô lậu là trí tuệ thanh tịnh, không nhờ bản ngoài mọi thứ phiền não xấu xa. Nó gồm hai thứ là pháp trí và loại trí. Pháp trí là trí biết rõ trực tiếp chân lý của các pháp Tứ đế và có khả năng dứt sạch mọi phiền não do mê lý Tứ đế ngay ở cõi Dục khởi lên.

Loại trí là trí cùng loại tương tự với Pháp trí, có khả năng biết lý Tứ đế của hai cõi trên ngang qua lý Tứ đế của cõi Dục, hoặc nói cách khác là biết lý Tứ đế của hai cõi trên theo cách loại suy với trí biết lý Tứ đế của cõi Dục, do đó có khả năng dứt mọi phiền não do mê lý Tứ đế của hai cõi trên khởi lên. Từ Pháp trí và Loại trí lại cùng hai trí trong hai cách quán lý Tứ đế, và quán mỗi đế thì thành mỗi trí nên phát sinh ra 4 trí nữa là Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, và Đạo trí chúng có khả năng dứt sạch mọi phiền não do mê lý Tứ đế khởi lên. Từ sáu trí là Pháp, Loại, Khổ, Tập, Diệt, Đạo thuộc Hữu học vị trên đây tiến lên tại Vô học vị phát khởi hai trí là Tận trí và Vô sanh trí. Bậc Thánh giả vô học tự biết rằng: ta đã biết Khổ, ta đã dứt Tập, ta đã chứng Diệt, ta đã tu Đạo (ngã dĩ tri Khổ, ngã dĩ đoạn Tập, ngã dĩ chứng Diệt, ngã dĩ tu Đạo), đó gọi là Tận trí, tức là trí biết rõ hành tướng cùng tận về Tứ đế. Nói cách khác, ngay trong khi dứt hết tư hoặc phẩm thứ chín của cõi Hữu đảnh (chót cõi trời Vô sắc) thì tất cả mọi phiền não của ba cõi đều tiêu sạch, bước lên địa vị Vô học, và phát khởi sáu trí Pháp, Loại, Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đây gọi là Tận trí. Vô sanh trí là đối với tác dụng biết, dứt, chứng, tu, thành được phi trạch diệt. Gọi là vô sanh. Trí quán thấy được lý vô sanh đó, gọi là vô sanh trí. Nói cách khác, bậc Thánh vô học sau khi đã biết: ta đã biết Khổ, dứt Tập, chứng Diệt, tu Đạo; bây giờ còn biết thêm: ta đã biết Khổ, không còn phải biết nữa; ta đã dứt Tập, không còn phải dứt nữa; ta đã chứng Diệt, không còn phải chứng nữa; ta đã tu Đạo, không còn phải tu nữa. Cái trí tuệ có được nhờ biết rõ hành tướng vô sanh (không còn biết, dứt, chứng, tu nữa) đó, gọi là vô sanh trí. Tuy nhiên bậc Vô học A-la-hán có hạng độn căn, có hạng lợi căn. Hạng độn căn còn bị thối thất, không thể phát khởi vô sinh trí, hạng lợi căn bất động tính, không còn bị thối thất mới có thể phát khởi vô sinh trí.

Ngoài chín trí (trí thể tục, pháp, loại, khổ, tập, diệt, đạo, tận, vô sanh) nói trên, còn có tha tâm trí là trí biết tâm niệm kẻ khác, được thành tựu do bốn

trí: pháp trí, loại trí, đạo trí (vô lậu) và thế tục trí (hữu lậu) nói trên. Tuy biết tâm niệm kẻ khác, nhưng tâm niệm kẻ khác ở trong cấp bậc đồng loại mà thôi. Vì vậy tha tâm trí ở bậc dưới không thể biết tâm niệm kẻ ở bậc trên, tha tâm trí của kẻ độn căn không thể biết tâm niệm của kẻ lợi căn, chỉ biết tâm niệm hiện tại chứ không thể biết tâm niệm quá khứ vị lai, và tha tâm trí thuộc pháp trí không biết được loại trí, loại trí không biết pháp trí. Ví như hai người ở cùng một chỗ, một người trông trời, một người ngó đất, hai người hướng đến hai nẻo, không thể thấy mặt nhau.

Tóm lại, trừ hai trí hữu lậu và vô lậu mà tuần tự phải chia nó ra mười trí: thế tục trí, pháp trí, loại trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí. Mười trí này bao gồm tất cả trí.

Hỏi: Tại sao hữu lậu trí, vô lậu trí lại chia ra mười trí?

Đáp: " Do bảy duyên có, lập hai làm mười. Bảy duyên có là:

1. Do tự tánh nên lập thế tục trí. Vì thế tục trí là pháp hữu lậu thế tục không thể lấy trí thắng nghĩa vô lậu làm tự tánh của nó.
2. Do đối trị mà lập ra pháp trí, loại trí. Vì hai trí này có khả năng đối trị phiền não của cõi Dục và hai cõi trên.
3. Do hành tướng khác biệt lập ra khổ trí, tập trí. Vì cảnh sở duyên của hai trí này là tướng nhân quả của thế gian tuy không khác biệt, nhưng hành tướng năng duyên của hai trí lại không đồng nhau. Với trí duyên Khổ đế thì có bốn hành tướng phi thường, khổ, không, phi ngã. Với trí duyên Tập đế thì có bốn hành tướng: nhơn, tập, sinh, duyên; nên phải lập hai trí khác nhau.
4. Do hành tướng và cảnh lập ra diệt trí, đạo trí. Vì về hành tướng năng duyên của hai trí này không đồng nhau. Với trí duyên Diệt đế thì có bốn hành tướng: diệt, tịnh, diệu, ly. Với trí duyên Đạo đế thì có bốn hành tướng: đạo, như, hành, xuất; nên lập ra hai trí riêng nhau.
5. Do gia hạnh mà lập ra tha tâm trí. Vì tha tâm không phải chỉ biết tha tâm mà không biết tâm sở kẻ khác, chẳng qua lúc tu gia hạnh mục đích chỉ muốn tha tâm, nhưng đến lúc gia hạnh thành tựu cũng biết luôn tâm sở người khác. Như vậy theo lẽ trí này còn có thể gọi là trí tha tâm sở, nhưng đây chỉ căn cứ lúc tu gia hạnh nên chỉ gọi là tha tâm trí.
6. Do việc đã thành biệt lập ra tận trí, vì với bậc Thánh vô học còn được xưng là việc cần làm đã làm xong (sở tác dĩ biện) tức là làm xong việc biết Khổ, dứt Tập, chứng Diệt, tu Đạo, và tất cả sự nghiệp

cần làm để đưa đến giải thoát đạo. Trí này là trí khởi lên đầu tiên của bậc vô học.

7. Do nhân viên mãn lập ra vô sanh trí, vì vô sanh trí là tột đỉnh trong tất cả trí, nó cũng đồng loại với tất cả Thánh đạo, gồm kiến đạo, tu đạo, vô học đạo, tận trí mà được phát sinh. Tận trí phát sinh, tuy lấy Thánh đạo gồm kiến đạo, tu đạo làm nhân, nhưng chưa lấy vô học làm nhân, nên với tận trí không gọi là do nhân viên mãn. Vô sanh trí lấy cả vô học Thánh đạo làm nhân nên gọi là do nhân viên mãn, tức do vô học Thánh đạo là cái nhân viên mãn cho vô sanh trí được phát sinh.

---o0o---

*** TIẾT III: HÀNH TƯỚNG CỦA MƯỜI TRÍ**

Trong mười trí, pháp trí duyên Tứ đế của cõi Dục hiện ra 16 hành tướng, loại trí duyên Tứ đế của hai cõi trên cũng hiện ra 16 hành tướng. 16 hành tướng như đã nói ở trong phẩm Hiền Thánh. Trí thế tục duyên khắp tất cả pháp môn nó vừa hiện ra 16 hành tướng lại vừa có cả hành tướng, tự tướng, cộng tướng. Chẳng hạn như ở noãn, đỉnh, nhãn vị, đối với Tứ đế tu 16 hành tướng, lên đến thượng phẩm nhãn và thế đệ nhất vị thì chỉ tu quán một hành tướng khổ của Khổ đế. Ở vị ngũ đình tâm, biệt tướng niệm trú, tổng tướng niệm trú thì quán cả tự tướng và cộng tướng các pháp. Khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, thì chỉ quán bốn hành tướng theo mỗi đế riêng của mình. Tha tâm trí, nếu thuộc vô lậu thì nhiếp vào đạo để duyên quán bốn hành tướng của Đạo đế; nếu thuộc tính hữu lậu thì chỉ duyên đến tự tướng riêng của tâm hoặc tâm sở mà thôi. Còn tận trí và vô sanh trí thì trong 16 hành tướng, trừ hai hành tướng không và vô ngã, còn lại 14 hành tướng (ảnh tượng năng duyên). Vì sao? Vì sau khi khởi lên tận trí vô sanh trí quán lý Tứ đế, tức đã bước vào hậu đắc trí với sự chứng ngộ theo hai hành tướng, vô thường, khổ của Khổ đế mà nói như vậy: sự sinh tử của ta đã chấm dứt (ngã sinh dĩ tận); duyên theo bốn hành tướng của Đạo đế mà nói như vậy: phạm hạnh đã thành lập vững chắc trọn vẹn (phạm hạnh dĩ lập); duyên theo bốn hành tướng của Diệt đế mà nói như vậy: việc cần làm đã làm xong (sở tác dĩ biện); duyên theo bốn hành tướng của Tập đế mà nói như vậy: không còn chịu thân sau (bất thọ hậu hữu). Chữ Ta trong câu "sự sinh tử của ta đã chấm dứt", nó thuộc về thế tục, trái hẳn với hành tướng không và vô ngã, nên ở trong quán trí lúc bấy giờ không có hai hành tướng không và vô ngã, chỉ khởi lên hai hành tướng vô thường và khổ.

Hỏi: Hành tướng vô ngã trái hẳn với ngã, nên không khởi lúc đó, còn hành tướng "không" đâu có trái hẳn với ngã mà lúc đó cũng không khởi lên?

Đáp: Hành tướng "không" vốn để đối trị kiến chấp ngã sở, hành tướng vô ngã vốn để đối trị kiến chấp ngã. Kiến chấp ngã và kiến chấp ngã sở tuy khác nhau, nhưng đồng lấy ngã làm tự thể. Vì vậy trong quán trí lậu tận trí vô sinh trí phát khởi, không có hai hành tướng không và vô ngã.

Hỏi: Trí tuệ quán lý Tứ đế với 16 hành tướng, sao gọi là hành tướng?

Tụng đáp: "Hành tướng hữu thập lục, thử thể duy thị huệ". Nghĩa là hành tướng thật sự có mười sáu tự thể của nó chỉ là huệ. Theo đây, huệ là tự thể của mười sáu hành tướng, nhân vì huệ trong khi quán cảnh lý Tứ đế phát hiện ra các hành tướng đó. Và chỉ huệ có khả năng giản trạch nên những ảnh tượng do khả năng giản trạch của huệ mà có đó, được gọi là hành tướng. Còn sự hiểu biết của tâm tâm sở khác không có khả năng giản trạch, không được gọi là hành tướng. Thành Duy Thức Lược Sớ nói: "Hữu thật ngoại cảnh vi sở duyên cảnh, dĩ ảnh tượng vi hành tướng, năng duyên tâm vi sự, tuy lập ảnh tượng thuộc chi năng duyên". Nghĩa là thật có ngoại cảnh làm cảnh sở duyên, lấy ảnh tượng làm hành tướng, tâm năng duyên làm sự thể (tự thể), tuy lập ra ảnh tượng nhưng nó thuộc về năng duyên (chứ không thuộc cảnh sở duyên). Như vậy mười sáu hành tướng của Tứ đế là 16 ảnh tượng do huệ quán sát, giản trạch mà phát hiện, nên gọi là hành tướng năng duyên. Lại Câu-xá Tụng Ký nói: "Ngôn sở hành cảnh tướng hữu biệt giả: Khô Thánh đế hữu tứ hành tướng v.v..." Vậy thì cảnh tướng sở hành tức là sở duyên cũng gọi là hành tướng. Tu mười sáu hành tướng để đối trị mười sáu bịnh vọng chấp. Quán bốn hành tướng vô thường, khô, vô ngã của Khô để đối trị bốn vọng chấp là chấp thường, chấp lạc, chấp ngã sở (các sở hữu của ta), chấp ngã. Quán bốn hành tướng nhơn, tập, sinh, duyên của Tập để đối trị bốn vọng chấp của ngoại đạo là vô nhân luận, nhất nhân luận, thường nhân luận, năng sinh luận. Quán bốn hành tướng diệt, tịnh, diệu, ly của Diệt để đối trị bốn vọng chấp sinh cõi trời Tự tại là Niết-bàn, tự thể sẵn giải thoát, Niết-bàn là hoại diệt như bị bùa chú, giải thoát rồi vẫn sanh tử. Quán bốn hành tướng đạo, như, hành, xuất của Đạo để đối trị bốn vọng chấp là không có đạo giải thoát, khổ hạnh là chánh đạo giải thoát, không tu đạo mà vẫn thanh tịnh và chấp Thánh đạo không có khả năng giải thoát.

*** TIẾT IV: CÁC ĐỊA VỊ THÀNH TỰU TRÍ TUỆ NHIỀU ÍT KHÁC NHAU**

1) Từ phạm phu đến các hành giả Tam hiền (ngũ đình tâm, biệt tướng niệm, tổng tướng niệm), Tứ thiện căn (nỗan, đĩnh, nhẫn, thế đệ nhất), và vị Thánh giả mới bắt đầu sinh khởi tâm khổ pháp trí nhẫn trong 15 tâm thuộc Kiến đạo vị, tất cả chỉ thành tựu một trí là trí thế tục. Vị Thánh ở Kiến đạo vị mới khởi sinh đầu tiên tâm khổ pháp trí nhẫn, tâm này tuy là vô lậu song chỉ mới là nhẫn mà không phải trí. Nên trong mười trí, vị Thánh này cũng chỉ mới thành tựu được trí thế tục.

2) Vị Thánh ở Kiến đạo vị, khi khởi sinh tâm thứ hai tức là khổ pháp trí, thì thành tựu được ba trí, đó là thế tục trí, pháp trí, khổ trí. Ở đây pháp trí, khổ trí cùng một thể, nhưng đối tượng khác nhau nên chia làm hai.

3) Vị Thánh ở Kiến đạo vị khi sinh tâm thứ tư là khổ loại trí, thời thành tựu được bốn trí, đó là tha tâm trí, pháp trí, khổ trí, loại trí.

4) Vị Thánh ở Kiến đạo vị khi khởi sinh tâm thứ sáu là tập pháp trí thời thành tựu được năm trí đó là thế tục trí, khổ trí, tập trí, loại trí.

5) Vị Thánh ở Kiến đạo vị khi khởi sinh tâm thứ mười là diệt pháp trí, thời thành tựu được sáu trí, đó là cộng thêm diệt trí vào năm trí vừa nêu trên.

6) Vị Thánh ở Kiến đạo vị khi khởi sinh tâm thứ mười bốn là đạo pháp trí, thời thành tựu được bảy trí, đó là cộng thêm đạo trí vào sáu trí vừa nêu. Những địa vị Thánh nêu trên đều ở Kiến đạo.

7) Vị Thánh ở Tu đạo vị khi chưa hoàn thành dứt hết tu hoặc cõi Dục cũng thành tựu được bảy trí, đó là thế tục trí, pháp trí, khổ trí, loại trí, tập trí, diệt trí, đạo trí. Nếu ở địa vị phạm phu đoạn trừ tu hoặc cõi Dục mà được vào Kiến đạo thì được thành tựu tha tâm trí.

8) Vị Thánh hoàn toàn dứt hết tu hoặc cõi Dục thời thành tựu được tám trí, đó cộng thêm tha tâm trí vào bảy trí vừa nêu. Hai bậc Thánh ở số 7, 8 thuộc tu đạo.

9) Vị Thánh độn căn thời giải thoát vô học đạo, thành tựu được chín trí, đó là trong mười trí trừ vô sinh trí.

10) Vị Thánh lợi căn bất thời giải thoát ở vô học vị thành tựu đủ cả mười trí. Vì vô sinh trí là tột đỉnh trong mười trí. Bắt đầu từ thế tục trí theo thiện pháp hữu lậu thế gian, lần lần tu tập phát sinh vô lậu khổ pháp trí nhẫn cuối cùng mới phát sinh vô sinh trí. Cho nên vô sinh trí ở học vị chỉ có bậc A-la-hán lợi căn bất thời giải thoát mới thành đạt được.

---o0o---

Đoạn II. CÔNG ĐỨC DO TRÍ THÀNH ĐẠT

Gồm hai tiết:

*** TIẾT I: CÔNG ĐỨC ĐẶC BIỆT (bất cộng)**

Tiết này nói đến công đức do trí thành được gồm có hai loại.

Công đức đặc biệt không chung cùng.
Công đức phổ thông chung cùng.

Công đức của Phật là đặc biệt, các vị thánh khác và phàm phu không chung cùng có được, nên gọi là bất cộng. Công đức bất cộng có 18 thứ: 10 lực, 4 vô úy, 3 niêm trụ và Đại bi tâm.

Mười lực: Lực nghĩa là trí thể chứng vững chắc không còn bị lay chuyển.

1) Xứ phi xứ trí lực: Xứ có nghĩa là hợp đạo lý, phi xứ có nghĩa là phi hợp đạo lý Trí tuệ Phật mà thật thể là mười trí vừa nói trên biết rõ việc gì hợp lý, không hợp lý.

2) Nghiệp báo trí lực: Trí biết rõ nghiệp nhơn như vậy sẽ cảm quả báo như vậy. Trí này lấy tám trí trong mười trí trên làm thể (10 trí trừ diệt trí, đạo trí còn 8).

3) Tịnh lự giải thoát đẳng trí lực: Trí biết đúng thật về các thiên định giải thoát, nó lấy chín trí trong mười trí làm thể (10 trí trừ diệt trí còn 9).

4) Căn thượng hạ trí lực: Trí biết rõ căn tánh cao thấp chúng sanh như ngũ căn, ngũ lực v.v... Trí này lấy chín trí làm thể (10 trí trừ diệt trí còn 9).

5) Chủng chủng thắng giải trí lực: Trí biết rõ tâm niệm vui, quyết đoán của chúng sanh. Nó lấy chín trí làm thể (10 trí trừ diệt trí còn 9).

6) Chủng chủng giới trí lực: Trí biết mọi tính loại sai khác của chúng sanh. Nó lấy chín trí làm thể (10 trí trừ diệt trí còn 9).

7) Biến thủ hành trí lực: Tất cả các pháp hành đều đưa đến quả, chỉ Phật mới biết rõ. Trí này lấy chín trí hoặc mười trí làm thể nếu là duyên theo cảnh đưa đến hoặc bị đưa đến.

8) Túc trú tùy niệm trí lực: Trí biết rõ những đời quá khứ của mình.

9) Túc trú sanh tử trí lực: Trí biết rõ chúng sanh chết chỗ này sanh chỗ nọ, lấy túc trí làm thể.

10) Lậu tận trí lực: Trí chứng nhập Niết-bàn trạch diệt. Nó lấy sáu trí làm thể (10 trí trừ 4 trí khổ, tập, đạo, tha tâm) hoặc mười trí làm thể, nếu duyên cảnh lậu tận hoặc thành đạt ngay trong thân lậu tận. Mười trí trên đều gọi là lực, vì đối tất cả mọi điều Phật đều biết một cách rõ ràng, tự tại không bị ngăn ngại. Vì Phật đã dứt sạch mọi tập khí phiền não nên đối với điều gì Phật muốn biết là biết rõ. Do đó gọi là lực.

Bốn vô úy: Chánh đẳng giác vô úy (như lực đầu trong mười lực), lậu tận vô úy (như lực 10), nói pháp chương đạo vô úy (như lực 7), nói pháp diệt tận khổ vô úy (như lực 7).

Khi Phật tuyên bố việc này, nếu ai vẫn nạn, Phật đều giải thích không chút sợ sệt, bởi Phật trọn đủ mười trí mà được.

Ba niệm trụ: Phật luôn an niệm chánh niệm chánh tri, khi duyên cảnh thuận không sinh tâm hoan hỷ, khi duyên cảnh nghịch không sinh tâm lo buồn, khi duyên cảnh không thuận không nghịch không sanh tâm hoan hỷ và lo buồn. Ba niệm trụ này đều lấy niệm và huệ làm thể. Nó thuộc xứ phi xứ trí lực.

Đại bi: Trong đây Đại bi khác với bi. Đại bi lấy trí thể tục làm thể, vì nó duyên đến chúng sanh đau khổ trong ba cõi khởi lên. Đủ năm nghĩa sau đây nên gọi là đại:

1) Tư lương đại: Nhờ đại phước đức, đại trí tuệ làm tư lương mới thành được.

2) Hành tướng đại: Vì có năng lực dứt ba khổ (khổ khổ, hoại khổ, hành khổ) cho chúng sanh.

3) Sở duyên đại: Duyên khắp tất cả chúng sanh trong ba cõi.

4) Bình đẳng đại: Làm lợi ích tất cả chúng sanh không phân biệt thân sơ.

5) Thượng phẩm đại: Ở phẩm bậc cao nhất không còn tâm bi sánh bằng. Nên đem đại bi tâm này so sánh với bi tâm khác có 8 sự bất đồng:

- Tự tánh bất đồng, đại bi lấy không si, tức trí tuệ làm thể, còn bi lấy không sân làm thể.
- Hành tướng bất đồng, đại bi dứt được ba khổ, còn bi chỉ dứt được khổ khổ.
- Sở duyên bất đồng, đại bi duyên khắp ba cõi, còn bi chỉ riêng cõi Dục.
- Y tha bất đồng, đại bi nương nơi đệ tứ thiên, còn bi nương nơi cả bốn thiên.
- Y thân bất đồng, đại bi nương nơi Phật thân, còn bi nương nơi thân nhị thừa.
- Chứng đắc bất đồng, đại bi do lìa khỏi lậu hoặc cõi Hữu đỉnh mà chứng đắc, còn bi do lìa khỏi lậu hoặc ở cõi Dục mà chứng đắc.
- Cứu tế bất đồng, đại bi thành tựu việc cứu tế thật sự, còn bi chỉ hy vọng làm việc cứu tế.
- Ai mãn bất đồng, đại bi thương xót bình đẳng cùng khắp, còn bi chỉ cứu giúp được nỗi khổ ở cõi Dục.

Mười tám pháp trên chỉ Phật có được sau khi Ngài đạt được tận trí thành đạo, chứ không ai có được, cho nên nói là bất cộng, không chung.

---o0o---

*** TIẾT II: CÔNG ĐỨC (Công đức chung)**

Trong công đức chung này có thứ chung với hàng Thánh, có thứ chung với phàm phu. Nghĩa là Phật có công đức này thì hàng Thánh và phàm phu cũng đều có được. Có ba thứ chung với hàng Thánh Thanh văn:

Hạnh vô tránh, lấy tục trí làm thể. Đây là cái hạnh khiến kẻ khác không vì duyên với thân mình mà sinh lòng tham giận v.v...Hàng Thánh vô học quán thấy chúng sanh bị khổ là do phiền não, rồi tự nhìn lại thân ta đã ở hàng phước điền tối thắng, thế mà nếu có kẻ khác duyên vào thân ta sanh phiền não tham, giận v.v... thì đó là điều thật đáng đau xót. Nhờ suy nghĩ như vậy phát sinh trí tuệ duyên vô tránh. Khi trí này phát sinh thì khiến cho kẻ khác không còn duyên nơi thân mình sinh ra tham, giận nữa.

Nguyện trí: Trước có nguyện sau mới dẫn sanh ra diệu trí. Khi vị Bất động A-la-hán muốn phát khởi nguyện trí này, thì trước phát lòng thành khẩn mong muốn biết đến cảnh giới cần biết, rồi tiếp tục cố gắng thuận nghịch ra

vào bốn thiên, bốn Vô sắc định nhờ đó dẫn sanh thánh trí đúng như sở nguyện, đối với cảnh giới cần biết, thì biết được rõ ràng, đúng như thật.

Bốn vô ngại giải: Pháp vô ngại giải, hiểu một cách quyết đoán, về ngôn giáo năng thuyên; nghĩa vô ngại giải, hiểu một cách quyết đoán về nghĩa lý sở thuyên. Từ vô ngại giải, hiểu một cách quyết đoán về các loại ngôn từ cú pháp; biện vô ngại giải, hiểu một cách quyết đoán những ngôn thuyết phù hợp chánh lý định tuệ khởi lên ngôn thuyết đó. Bốn vô ngại giải cũng lấy trí làm thể.

Ba công đức trên trong hàng Thanh văn cũng có, nhưng không rốt ráo thanh tịnh bằng Phật.

Những công đức mà hàng phàm phu cũng có được như Phật là sáu thông, bốn tịnh lự, bốn vô sắc, tám đẳng chỉ, ba tam ma địa, bốn vô lượng tâm, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ v.v...

Tóm lại, nguyên nhân của giác ngộ không ngoài những trí có khả năng thành tựu và những công đức được thành tựu từ trí. Như vậy trí tuệ đối với kết quả giác ngộ thật là chính yếu. Trí tuệ do từ sức gia hạnh hữu lậu dần dần phát đạt cho đến tận trí vô sinh trí, bèn chứng được các Thánh vị trong bốn hướng, bốn quả, cho nên nói trí tuệ là nguyên nhân gần của Thánh vị giác ngộ.

---o0o---

VIII. PHẨM PHÂN BIỆT ĐỊNH

Đã giảng về phẩm Trí là thân nhân của sự giác ngộ, đây phẩm Phân biệt định nói về sơ duyên của sự giác ngộ. Phẩm này có 39 bài tụng, 38 bài đầu nói công đức của các định, một bài 39 nói về chánh pháp trụ thế. Chánh pháp của Phật có giáo và chứng. Giáo pháp thì do có người thụ trì và giảng nói đúng đắn mà được trụ thế. Còn chứng pháp thì do có người nương giáo như thật tu hành mà được trụ thế.

Trong các công đức thiên định, phần đầu nói về các định làm chỗ nương, phần sau nói về các công đức nương tựa Thiên định như khoa biểu dưới đây:

Khoa mục phẩm Định	Công đức các Định	Các Định làm chỗ nương	4 tịnh lự 4 vô sắc 8 đẳng chí Các đẳng chí
		Công đức nương tựa	4 vô lượng 8 giải thoát 8 thắng xứ 10 biến xứ Đắc nương nơi thân Duyên khởi định
Chánh pháp trụ thế			

---o0o---

ĐOẠN I. CÁC ĐỊNH LÀM CHỖ NƯƠNG

Có bốn tiết:

* TIẾT I: BỐN TỊNH LỰ

Định có hai là sanh sắc định và tu sắc định. Sanh sắc định là định do đã tu tập từ trước, khi sanh tự nhiên được định. Tu sắc định là do tu tập dần dần mà chứng đắc. Sanh sắc định có tám là bốn tịnh lự và bốn vô sắc. Tịnh lự nói đủ là tịch tịnh thâm lự. Do định tịch tịnh mà phát sinh tuệ có khả năng suy xét. Danh từ tịnh lự không phải hạn chỉ định sắc giới, định vô sắc giới cũng là tịnh lự, song chỉ và quán cân bằng có khả năng suy xét mạnh thì chỉ có định sắc giới, nên gọi định sắc giới là bốn tịnh lự. Tịnh lự này gồm có năm chi là tầm, tứ, hỷ, lạc (khinh an), nhất tâm. Căn cứ năm chi này để phân chia bốn tịnh lự. Đủ cả năm chi là Sơ thiền. Là tầm tứ chỉ có hỷ lạc nhất tâm là Nhị thiền. Là tầm tứ hỷ chỉ có lạc nhất tâm là Tam thiền. Là tầm tứ hỷ lạc chỉ có nhất tâm là Tứ thiền.

---o0o---

* TIẾT II: BỐN ĐỊNH VÔ SẮC

Bốn định vô sắc cốt khiến tâm chuyên chú nơi cảnh tánh làm chính yếu. Do sự xa lìa ô nhiễm ở dưới mà dần bước lên trên có bốn bậc: Trong khi tu gia hạnh muốn xa lìa sắc và tâm chuyên nghĩ tới không vô biên, khi gia hạnh thành tựu thì bước vào không vô biên, cho đến khi tu gia hạnh muốn xa lìa Vô sở hữu mà nghĩ tới Phi tướng phi phi tướng, khi gia hạnh thành tựu thì bước vào phi tướng phi tướng. Ở đây vì không có tướng rõ ràng, thù thắng nên gọi là phi tướng, nhưng còn có tướng mờ mờ yếu ớt nên gọi là phi phi tướng, ở tại Hữu đỉnh địa.

---o0o---

*** TIẾT III: TÁM ĐẲNG CHÍ**

Bốn tịnh lự và bốn định vô sắc cũng còn gọi là tám đẳng chí. Vì định có bảy tên: Đẳng dẫn (Tam-ma-hê-đa: Sammahedha); Đẳng trì (Tam-ma-địa, Sammad-hi); Đẳng chí (Tam-ma-bát-đề, Sammabhadhi); Tịnh lự (Đà-diễn-na: Dhyana); Tâm nhất cảnh tánh (Chát-đa-y-ca A-kiết-la-đa, Cittakayrata); Chí (Xa-ma-tha: Samatha); Hiện pháp lạc trú. Trong đây đẳng dẫn đẳng chí tịnh lự thông cả hữu tâm định và vô tâm định. Bốn thứ còn lại chỉ có ở hữu tâm định. Lại đẳng trì và nhất tâm cảnh tánh thì thông cả định địa và tán địa, còn năm thứ kia chỉ có ở định địa. Đẳng chí dùng trong tiết này là một trong bảy tâm định. Nó có ba thứ: Vị đẳng chí, là khi tâm tương ưng với tham, sân, đắm say nơi cảnh mà có định tâm. Tịnh đẳng chí là khi tâm tương ưng với vô tham khởi lên tánh định là thiện hữu lậu. Vô lậu đẳng chí là tâm đã thoát khỏi mọi phiền não ô cấu phát sinh định thiện rất cao và khi được định này tâm không còn bị lay động tán loạn, có khả năng phát sinh trí lực chơn chánh.

---o0o---

*** TIẾT IV: BỐN THỨ TỊNH ĐỊNH**

Chia tịnh đẳng chí ở trên ra làm bốn phần: Thuận thối phần định, là thuận với phiền não dễ bị thối thất; thuận trú phần định là thuận với tự địa mà an trú, không thối không tiến; thuận thắng tán định là thuận theo đi trên mà tiến lên; thuận quyết trạch phần định là thuận với vô lậu tiến đến kiến đạo, cho nên thuận quyết trạch phần định này là cái duyên rất tốt giúp cho vô lậu đẳng chí nói trên, phát khởi chơn trí vô lậu dứt hết phiền não.

Khi sắp sửa vào tám căn bản định (bốn thiền, bốn không) lại có tám cận phần định, thành ra tám căn bản định và tám cận phần định. Và cận phần định của Sơ thiền còn được gọi là vị chí định.

---o0o---

Đoạn II. CÁC CÔNG ĐỨC NUỜNG TỰA ĐỊNH

*** TIẾT I: BỐN TÂM VÔ LƯỢNG**

Từ vô lượng, tâm cho vui đến chúng sanh, lấy vô sân làm thể, đối trị tâm sân hận. Bi vô lượng, tâm cứu khổ cho chúng sanh, lấy vô sân, bất hại làm thể đối trị tâm làm hại. Hỷ vô lượng, tâm hoan hỷ khi thấy chúng sanh lìa khổ được vui, lấy hỷ thọ làm thể đối trị tâm buồn phiền, ganh tị. Xả vô lượng, tâm bình đẳng không phân biệt oán thuận đối với chúng sanh, lấy vô tham vô sân làm thể đối trị tâm tham sân cõi Dục.

Bốn tâm này sở dĩ gọi vô lượng vì ba lẽ: Vì đối vô lượng chúng sanh, vì dẫn sanh ra vô lượng phước, vì đến quả báo tốt đẹp vô lượng.

Thử bàn đến Từ vô lượng, người muốn tu từ tâm, trước hết suy nghĩ về cái vui mình có, hoặc nghe nói cái vui tuyệt diệu của chư Phật, Bồ-tát, liền nghĩ rằng mong sao tất cả chúng sanh đều có được sự vui này. Nếu chưa đủ sức vận tâm bình đẳng như vậy thì có thể chia chúng sanh ra làm ba hạng là người thân, người không thân không oán, người oán. Đối với người thân lại chia làm ba bậc, thân nhất như cha mẹ, thân vừa như bạn bè giao hảo vừa tiền tài vừa đạo nghĩa, người thân ít như bạn bè giao hảo tiền của. Hạng người không thân không oán chỉ một bậc. Hạng người oán cũng chia ba bậc, oán ít như kẻ cướp của bạn mình, oán vừa như kẻ cướp của mình, oán nhiều như kẻ xâm phạm tánh mạng mình và thân hữu mình. Vận dụng tư tưởng thâm hẹp dần dần sự cách biệt giữa người thân và người oán, cho đến khi phát khởi tâm bình đẳng, mất đi tướng người rất thân và người rất oán, chỉ còn lại tướng chúng sanh không sai biệt, cần đem tâm cho vui đồng nhất phổ cập đến mọi chúng sanh, từ một thôn đến một quận, một nước, cuối cùng khắp cả thế giới chúng sanh. Đó là sự tu tập về Từ vô lượng tâm. Tu tập về ba vô lượng tâm Bi, Hỷ, Xả cũng giống như vậy. Song khi tu Xả vô lượng tâm thì đối trong bảy bậc chúng sanh, trước hết xả đối hữu tình bậc hạ, rồi xả đối hữu tình bậc giữa, rồi đến bậc thượng, cuối cùng là xả đối với người thân nhất. Vì đối với người oán dễ xả, còn đối

---o0o---

*** TIẾT II: TÁM GIẢI THOÁT**

1. Nội hữu sắc tướng quán ngoại sắc giải thoát, nghĩa là có lòng tham sắc tướng đối với nội thân. Muốn trừ lòng tham đó, quán sát sắc bất tịnh ở bên ngoài như thân chết bầm xanh v.v... thì lòng tham sắc về tướng ở nội thân không khởi lên được, đây gọi là giải thoát.

2. Nội vô sắc tướng quán ngoại sắc giải thoát, nghĩa là không còn lòng tham về sắc tướng đối với nội thân, vì lòng tham ấy đã trừ, song muốn cho vững

chắc, nên vẫn tiếp tục quán sát bất tịnh bên ngoài, lòng tham kia không khởi lên được nữa.

3. Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trú, nghĩa là bây giờ dù nhìn tịnh sắc, lòng tham vẫn không khởi lên, đây là tịnh giải thoát và chứng đắc tính cách tịnh giải thoát ngay trong thân đầy đủ viên mãn, an trụ nơi định đó gọi là thân tác chứng cụ túc trú.

4. Không vô biên xứ giải thoát.

5. Thức vô biên xứ giải thoát.

6. Vô sở hữu xứ giải thoát.

7. Phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát.

Bốn giải thoát này đều xả bỏ lòng tham của các địa dưới gọi là giải thoát.

8. Diệt thọ tướng định giải thoát, thân tác chứng cụ túc nói tắt là Diệt tận định, định này chủ yếu chán bỏ hai tâm thọ và tướng, vĩnh viễn an trú vô tâm nên gọi là giải thoát.

Trong tám giải thoát, ba thứ đầu lấy vô tham làm thể, và trong ba thứ này, hai thứ đầu nương tựa vào sơ nhị tịnh lự lấy cảnh sắc đáng ghét ở cõi Dục làm đối tượng. Cái thứ ba nương tựa vào tịnh lự thứ tư, duyên lấy cảnh sắc đáng ưa ở cõi Dục làm đối tượng. Còn bốn vô sắc giải thoát kia thì lấy bốn thiền định cõi Vô sắc làm thể, và tự duyên lấy Khô, Tập, Diệt, Đạo ở tự địa và địa trên, cùng duyên đạo loại trí của chín địa làm đối tượng.

Lại trong tám giải thoát này, chỉ cái thứ ba, thứ tám còn kèm theo chữ thân tác chứng là vì sao? Vì hai lẽ: Vì thù thắng nghĩa là cái giải thoát thứ ba chỉ quán về tịnh tướng vẫn không khởi tâm tham ái. Còn cái giải thoát thứ tám là vô tâm, còn bảy cái giải thoát kia là hữu tâm. Vì nó ở vào cuối cùng của cõi Sắc và cõi Vô sắc, nghĩa là cái giải thoát thứ ba thì nương tựa tịnh lự thứ tư cõi Sắc, còn cái giải thoát thứ tám thì nương tựa Hữu định địa của Vô sắc giới.

---o0o---

*** TIẾT III: TÁM THẮNG XỨ VÀ MƯỜI BIÊN XỨ**

Tám thẳng xứ là trong có sắc tướng quán sắc ngoài ít, trong có sắc tướng quán sắc ngoài nhiều, trong không sắc tướng quán sắc ngoài ít, trong không sắc tướng quán sắc ngoài nhiều, trong không sắc tướng quán sắc ngoài xanh, trong không sắc tướng quán sắc ngoài vàng, trong không sắc tướng quán sắc ngoài đỏ, trong không sắc tướng quán sắc ngoài trắng. Trong đây hai cái 1, 2 giống cái giải thoát thứ nhất trên kia, hai cái 3, 4 giống cái giải thoát thứ hai trên kia, bốn cái sau giống cái giải thoát thứ ba trên kia. Sao gọi thẳng xứ? Là chế phục được cảnh sở duyên, tâm ở vào cảnh thù thắng vậy.

Mười biến xứ là quán sát mười pháp sau đây biến khắp tất cả mọi nơi. Từ quán đại địa biến khắp mọi nơi cho đến quán thủy đại, hỏa đại, phong đại, sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, không vô tận, thức vô tận mỗi mỗi đều biến khắp mọi nơi, nên gọi biến xứ.

*

**

PHẦN LƯU THÔNG

Phần này trình bày bằng bốn bài tụng:

*Ca-Thập-di-la Nghị lý thành
Ngã đa y bỉ thích đối pháp,
Thiếu hữu biếm lượng vi ngã thất,
Phán pháp chánh lý tại Mâu-ni.*

*Đại sư thế nhân cứu dĩ bé,
Kham vị chứng giả đa tán diệt.
Bất kiến chơn lý vô chế nhơn,
Do bỉ tâm tư loạn thánh giáo.*

*Tự giác dĩ quy thẳng tịch tịnh,
Trì bỉ giáo giả đa tùy diệt.
Thế vô y hộ tán chúng đức,
Vô câu chế hoặc tùy ý chuyển.*

*Ký tri Như Lai chánh pháp thọ,
Tiệm thứ luân vong như chí hầu.
Thị chư phiền não lực tăng thời,
Ứng câu giải thoát vật phóng dật.* ^(XX)

---o0o---
HẾT